

I H C M TP.H CHÍ MINH

TÀI LI U H NG D NH CT P

KINH T H C V MÔ

PGS.TS. LÊ B O LÂM

ThS. LÂM M NH HÀ

ThS. NGUY N THÁI TH O VY

M C L C

	Trang
Ph n m u	4
Ch ng 1 : Khái quát v kinh t h c v mô	10
Ch ng 2: o l ng s n l ng qu c gia	16
Ch ng 3: Xác nh s n l ng cân b ng trong n n kinh t m	35
Ch ng 4: Th tr ng ti n t	62
Ch ng 5: Th tr ng ngo i h i và cán cân thanh toán	85
Ch ng 6: T ng cung - T ng c u	106
Ch ng 7: Phân tích chính sách kinh t v mô thông qua mô hình AS-AD	125
Ch ng 8: L m phát và Th t nghi p	146
Tài li u tham kh o	174

M T S T V I T T T

- C Chi tiêu của dân cư mua hàng hóa và dịch vụ hay tiêu dùng
- I: Chi cho thuê của các doanh nghiệp
- G: Chi tiêu của chính phủ mua hàng hóa và dịch vụ
- X: Chi của nước ngoài mua hàng hóa và dịch vụ trong nước hay xuất khẩu
- M: Chi của người trong nước mua hàng hóa và dịch vụ của nước ngoài hay nhập khẩu
- S: Tiết kiệm
- Y^d : Thu nhập khả dụng
- C_0 : Tiêu dùng tức thời
- S_0 : Tiết kiệm tức thời
- E: Điểm trung hòa

PH N M U

GI I THI U MÔN H C

Chào m ng các b n sinh viên n v i ch ng trình ào t o t xa c a i h c M TP.H Chí Minh.

Nhóm biên so n hy v ng cu n sách “H ng d n h c môn Kinh t h c v mô” này giúp b n t h c d dàng môn Kinh t h c v mô và v t qua k thi h t môn v i k t qu nh ý.

KHÁI QUÁT V N I DUNG MÔN H C

Kinh t h c v mô là m t b ph n c a môn kinh t h c, nghiên c u ho t ng c a t ng th n n kinh t . D i góc nhìn v mô, ng i ta không còn c p n s n l ng c a m t lo i hàng hóa c th n a mà là t ng s n l ng qu c gia, m c giá chung c s d ng thay cho giá bán riêng l c a t ng lo i hàng hóa,...

Trong kinh t h c v mô, vai trò c a Chính ph c nh n m nh. Thông qua các chính sách kinh t , Chính ph có th i u ti t m c s n l ng qu c gia, t ó làm thay i tình tr ng l m phát, th t nghi p và cán cân thanh toán.

Th t ra các v n kinh t v mô không xa l mà chúng hi n di n trong cu c s ng hàng ngày c a m i chúng ta. Gi s b n ang th t nghi p và b n bè c a b n c ng ang trong tình tr ng c a b n. T i sao l i x y ra tình tr ng th t nghi p hàng lo t? Hay b n nh n th y giá c t ng liên t c làm nh h ng n i s ng c a nh ng ng i có thu nh p c nh. Nguyên nhân nào d n n hi n t ng giá t ng nh v y? S gia t ng không ng ng c a giá c và th t nghi p có m i quan

• Bị t ấn giá v s h p lý và ch a h p lý c a các chính sách v mô c a chính ph c áp d ng trong vi c gi i quy t m t v n kinh t t m v mô.

- Chính ph nên t ng hay gi m thu gi i quy t tình tr ng th t nghi p?

- Chính ph t ng chi tiêu ngân sách trong i u ki n n n kinh t ang suy thoái là úng hay không úng?

- Ngân hàng Trung ng can thi p vào th tr ng ngo i h i, làm gi m giá tr ng n i t kích thích xu t kh u, nh v y có h p lý không?

- ...

• Giúp cho sinh viên, trên c s k t h p v i nh ng ki n th c v kinh t vi mô, a ra nh ng quy t nh h p lý cho nh ng ho t ng c a cá nhân ho c c a doanh nghi p.

- N n kinh t ang l m phát cao. N u b n có nhu c u vay ti n, b n nên vay ngay vì các ngân hàng s i u ch nh t ng lãi su t danh ngh a liên t c b o toàn lãi su t th c.

- N n kinh t ang b c vào giai o n u c a s suy thoái. Là nhà u t , b n s gi m u t ho c chuy n h ng u t vì n u duy trì quy mô u t nh c , b n s ch m thu h i v n vì s c mua c a dân c s t gi m r t nhi u.

- Chính ph th c hi n chính sách gi m thu kích thích n n kinh t phát tri n. Là nhà doanh nghi p, b n có th gi m giá bán s n ph m t ng ng kích thích s c mua c a ng i tiêu dùng mà l i nhu n c a b n v n không b nh h ng.

- N n kinh t có d u hi u h i ph c. Nhi u nhà doanh nghi p có nhu c u vay ti n m r ng quy mô u t . Là ng i qu n lý m t

ngân hàng, bên sản xuất ngân hàng trung ương và lãi suất chi tiêu, cho vay lãi suất cho vay.

YÊU CẦU AMÔNH C

Môn kinh tế học vi mô là một học phần 4 tín chỉ (60 tiết), gồm 45 tiết lý thuyết và 15 tiết dành cho câu hỏi luận và bài tập. Có thể học môn học này, bên cạnh có những kiến thức cần biết:

- *Kinh tế học vi mô* vì môn sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn về kinh tế vi mô dựa trên nền tảng của kinh tế học vi mô.

- *Các học thuyết kinh tế* giúp bạn phân biệt quan điểm của các nhà kinh tế luận theo những trường phái kinh tế khác nhau.

- *Đạo đức kinh tế* giúp bạn hiểu rõ hơn mối quan hệ giữa các lĩnh vực kinh tế thông qua các định luật đạo đức các hàm số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sách: ngoài tài liệu hướng dẫn này, các bạn nên tham khảo thêm cuốn *Kinh tế học vi mô* của các tác giả Lê Bảo Lâm, Lâm Mạnh Hà, Nguyễn Thái Thọ Vy là tài liệu lưu hành nội bộ của trường Đại học MTP. Hồ Chí Minh, năm 2005.

2. Các phương tiện nghe-nhìn: băng cassette, đĩa VCD.

3. Các phương tiện truyền thông điện tử (radio, truyền hình, internet, báo chí).

CÁCH HỌC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cuốn sách “Kinh tế học v mô” là tài liệu bao gồm lý thuyết, câu hỏi tự luận và bài tập với nội dung sát với chương trình của môn học. Bạn nên đọc cuốn sách này để nắm nội dung chuyên môn học và kiểm tra lại kiến thức thông qua các câu hỏi tự luận và bài tập cuối mỗi chương. Bạn cũng có thể nghe băng cassette, xem đĩa VCD bài giảng do Trung tâm Đào tạo xa phát hành hoặc theo dõi bài giảng qua radio hoặc truyền hình.

Sau khi đã nắm vững nội dung những nội dung cơ bản của kinh tế học v mô, bạn có thể tham khảo thêm những cuốn sách “Kinh tế học v mô” khác của các tác giả trong nước hoặc nước ngoài.

Ngoài ra, bạn nên thường xuyên đọc báo và các tạp chí như Thời báo Kinh tế Sài Gòn, Thời báo Kinh tế Việt Nam, Tạp chí Khoa học của Đại học Mở TP.HCM, Tạp chí Kinh tế phát triển của Đại học Kinh tế TP.HCM,... hoặc khai thác thông tin có liên quan trên mạng Internet để bổ sung thêm kiến thức về lý thuyết, đồng thời tập phân tích, phân tích và ghi nhận các sự kiện kinh tế xảy ra trong nước và trên thế giới. Một khi bạn biết suy luận và tìm kiếm những giải pháp thích hợp cho một sự kiện kinh tế, xem như bạn đã thành công trong việc tiếp cận môn học này.

CẤU TRÚC CỦA MÔN HỌC

Môn học được trình bày thành 8 chương như sau:

Chương 1: Khái quát về kinh tế học v mô.

Chương 2: Một số nguyên tắc gia.

Chương 3: Xác định sự cân bằng trong nền kinh tế vĩ mô.

Chương 4: Thị trường tiền tệ.

Chương 5: Thị trường ngoại hối và cán cân thanh toán

Chương 6: Tổng cung - Tổng cầu

Chương 7: Phân tích chính sách kinh tế vĩ mô thông qua mô hình
AS-AD

Chương 8: Lạm phát và Thất nghiệp

CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ HẠC VI MÔ

Chương này giúp cho các bạn có cái nhìn tổng quát về môn *Kinh tế học vi mô*. Để chọn rõ ràng các bạn đã học xong môn *Kinh tế học vi mô*, cho nên chương đầu tiên này, các bạn sẽ thấy các khác biệt giữa kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô và đâu là mối quan tâm chính của kinh tế học vi mô.

Với bạn, phương pháp học môn này cũng giống như kinh tế học vi mô. Tức là, chúng ta vẫn sử dụng các mô hình và các giả thiết, và một vài công thức.

MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này, sinh viên có thể:

- Ôn tập lại kiến thức và khái niệm của kinh tế học.
- Phân biệt các lĩnh vực nghiên cứu của kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô.
- Biết các vấn đề nổi bật của kinh tế học vi mô.
- Biết các mục tiêu chung của kinh tế học vi mô.

NỘI DUNG CHÍNH

Khái niệm kinh tế học

Bản chất của kinh tế học là sự khan hiếm.

Như chúng ta còn nghĩ là vô hạn, trong khi nguồn lực (vốn, đất đai, lao động...) là có hạn nên sự khan hiếm.

Chính vì sự khan hiếm này bắt buộc con người hay xã hội phải lựa chọn cách thức phân bổ và sử dụng nguồn lực một cách hợp lý. Do đó nếu không có sự khan hiếm thì sẽ không có Kinh tế học.

Như vậy, kinh tế học là môn học nghiên cứu cách thức phân bổ và sử dụng các nguồn tài nguyên khan hiếm đáp ứng nhu cầu vô hạn của con người.

Kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô: là hai nhánh chính của kinh tế học.

Kinh tế học vi mô nghiên cứu hành vi của các bộ phận trong nền kinh tế (hộ gia đình, doanh nghiệp) và các tác động qua lại giữa các bộ phận này.

Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế góc tổng thể.

Những vấn đề chính của kinh tế học vĩ mô

Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu những vấn đề khác nhau trên những góc khác nhau. Tuy nhiên, trong phạm vi chương trình đại học, chúng ta chỉ tập trung vào ba vấn đề chính sau đây.

Vấn đề 1: Sản lượng quốc gia

Vấn đề này là một trong những mối quan tâm hàng đầu của kinh tế học v mô. Vì sao vậy? Theo một trong những nguyên tắc của Kinh tế học có liên quan đến Kinh tế học v mô, “mức sống của một quốc gia phụ thuộc vào khả năng sản xuất hàng hóa và dịch vụ của quốc gia đó”¹, tức là mức sống phụ thuộc vào sản lượng quốc gia. Như thế, mức sống là một vấn đề rất phức tạp và gây ra những vấn đề hàng ngày khi các phương tiện thông tin đại chúng như TV, báo đài... rất hay cập nhật, do đó các bên có thể dễ dàng liên lạc và hiểu nhau.

Sản lượng quốc gia được đo lường thông qua một số chỉ tiêu như GDP, GNP... Các chỉ tiêu này cũng như vấn đề đo lường sản lượng quốc gia sẽ được đề cập chi tiết trong chương 2.

Vấn đề 2: Lạm phát

Nói một cách tổng quát, lạm phát là sự tăng lên của mức giá chung trong nền kinh tế. Khi lạm phát tăng cao, tức là mức tăng giá của hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế tăng lên làm cho người tiêu dùng “nghèo” hơn, giá trị tiền lương giảm, và còn nhiều tác động khác mà chúng ta sẽ nghiên cứu trong chương 8.

Tỷ lệ lạm phát cũng sẽ phản ánh tình trạng “sức khỏe” của một nền kinh tế. Khi một nền kinh tế có mức lạm phát cao, có nghĩa là hoạt động của nền kinh tế đó có vấn đề. Mức sống là một trong những chỉ tiêu rất quan trọng để đánh giá tình hình kinh tế của các vấn đề v mô.

Vấn đề 3: Thất nghiệp

¹ Joshua Gans và các tác giả (2002, tr. 12)

Công nghệ là m phát, là th t nghi p c ng ph n ánh tình tr ng ho t ng c a n n kinh t . Nu t l th t nghi p cao, t c là n n kinh t ó ho t ng không có hi u qu , và k t qu là s n l ng qu c gia s gi m. V ng c l i, nu t l th t nghi p c a m t n n kinh t cao, t c là n n kinh t ó ang s d ng có hi u qu ngu n l c c a mình và s n l ng qu c gia c ng s t ng.

L m phát và th t nghi p có m i quan h ch t ch v i nhau. Ng i ta nói r ng trong ng n h n thì s có s ánh i gi a l m phát và th t nghi p, t c là nu t l l m phát t ng thì t l th t nghi p s gi m, và ng c l i. M i liên h này s c gi i thích c th h n trong ch ng 8.

M c tiêu c a Kinh t h c v mô

M i qu c gia trong m i th i k u có nh ng m c tiêu c th . Tuy nhiên, nhìn chung là có b n m c tiêu chính mà qu c gia nào c ng h ng n.

Hi u qu

Lao ng, v n, t ai...là ngu n l c c a m t n n kinh t , c a m t qu c gia là có gi i h n; n n kinh t nào c ng i m t v i v n khan hi m ngu n l c. Cho nên, n n kinh t nào c ng t ra v n là làm sao s d ng ngu n l c khan hi m c a mình m t cách hi u qu nh t.

n nh

Nh b n ã bi t, m t n n kinh t có t l l m phát hay t l th t nghi p cao thì s không t t, trong khi ó s n l ng qu c gia ph i t ng. Nh v y, v n t ra cho m i n n kinh t là n n kinh t ó

ph i duy trì s n xu t hàng hóa và d ch v m c nào ó mà t l l m phát và t l th t nghi p m c ch p nh n c.

T ng tr ng

M t qu c gia mu n nâng cao m c s ng thì ph i tìm các bi n pháp làm gia t ng s n l ng hàng hóa và d ch v s n xu t ra, t c là làm cho s n l ng qu c gia t ng lên trong kh n ng mà qu c gia ó có th làm. Khi s n l ng qu c gia t ng, ng i ta nói r ng n n kinh t ó ang t ng tr ng.

Công b ng

M t trái c a n n kinh t th tr ng là n n kinh t càng phát tri n, i s ng xã h i càng t ng thì s phân hóa giàu nghèo càng rõ r t. Do ó, gi m b t chênh l ch thu nh p và th c hi n m c tiêu công b ng, chính ph s áp d ng nh ng chính sách phân ph i l i thu nh p gi a các t ng l p dân c .

Các công c i u ti t v mô c a Chính ph

Chính ph có th can thi p vào n n kinh t thông qua các nhóm chính sách chính sau:

- *Chính sách tài khóa*: Chính ph s thay i m c chi tiêu c a Chính ph , thay i m c thu , thay i m c tr c p...

- *Chính sách tỉ n t* : Chính ph s thay i m c lãi su t, thay i l ng cung tỉ n trong n n kinh t , thay i lãi su t chi t kh u...

- *Chính sách ngo i th ng*: Chính ph s tr c ti p tác ng n xu t nh p kh u c a qu c gia thông qua vi c thay i t giá h i oái hay thay i m c thu quan, n nh h n ng ch (quota)...

• *Chính sách thu nhập*: Chính phủ sẽ kiểm soát việc tăng giá của hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế, thay đổi chính sách vĩ mô, lãi suất, hay thay đổi thu nhập...

Tóm tắt

1. Bên cạnh các kinh tế học là các ngành kinh tế học nghiên cứu cách thức phân bổ và sử dụng nguồn lực khan hiếm đáp ứng nhu cầu vô hạn của con người.
2. Kinh tế học vi mô nghiên cứu toàn bộ nền kinh tế.
3. Kinh tế học vi mô quan tâm đến ba vấn đề chính là sản lượng, lợi ích, lạm phát, thất nghiệp.
4. Bốn mục tiêu chính của kinh tế học vi mô là hiệu quả, ổn định, tăng trưởng và công bằng.
5. Các nhóm chính sách mà chính phủ thường dùng can thiệp vào nền kinh tế là chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách ngoại thương và chính sách thu nhập.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân biệt kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô.
2. Các vấn đề quan tâm chủ yếu của kinh tế học vi mô là gì?
3. Các mục tiêu của kinh tế học vi mô là gì?
4. Dựa trên các mục tiêu này, chính phủ có thể dùng các chính sách nào can thiệp vào nền kinh tế?

CHƯƠNG 2

OLI NG S N L NG QU C GIA

Hàng ngày, trên các phương tiện thông tin đại chúng, các báo chí có thể nghe hay các nhúng dòng tin như “tổng sản lượng quốc gia của Việt Nam trong 06 tháng đầu năm tăng ...%, tổng ...% so với cùng kỳ năm ngoái”, hay “mức tiêu ra là tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2005 phải đạt 8.5%”,... Như vậy, sản lượng quốc gia là gì? Tổng sản phẩm kinh tế là gì?...

Nội dung chương này giúp các báo chí hiểu các nhúng thông tin đó vì nó giúp hiểu cách tính các chỉ tiêu dùng sản lượng quốc gia. Các chỉ tiêu này quan trọng trong kinh tế học vĩ mô cũng như vì những ai quan tâm đến các vấn đề vĩ mô. Chúng cho ta biết nền kinh tế đang hoạt động như thế nào, tăng trưởng hay không tăng trưởng qua các thời kỳ.

MỨC TIÊU

Sau khi học xong chương này, các báo chí nắm được các vấn đề sau:

- Khái niệm tổng sản phẩm trong nước (GDP).
- Ba phương pháp tính GDP.
- Khái niệm tổng sản phẩm quốc dân (GNP).
- Cách tính tăng trưởng của nền kinh tế.

NỘI DUNG CHÍNH

Tổng sản phẩm trong nước hay Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng do nền kinh tế sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định, trong phạm vi lãnh thổ nhất định.

Trong khái niệm GDP, có ba vấn đề cần chú ý là:

- “*Hàng hóa và dịch vụ cuối cùng*” là gì? Đó là những loại hàng hóa và dịch vụ mà bản thân nó không cần dùng để sản xuất ra bất cứ một loại hàng hóa nào khác, mà chỉ dùng để bán cho người tiêu dùng cuối cùng mà thôi.

- “*Trong một khoảng thời gian nhất định*” là gì? Đó là một giai đoạn nhất định hay một khoảng thời gian nhất định mà hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được tạo ra, có thể là một tháng, một quý hay một năm.

- “*Trong phạm vi một lãnh thổ*” là gì? Là các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trong biên giới của một quốc gia mà được tính vào GDP của nước đó. Hay nói cách khác, hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất trong nước.

Ví dụ: Khi bạn nghe trên các phương tiện thông tin đại chúng là: “GDP của Việt Nam năm 2004 được tính là 713.071 tỷ đồng...”, điều đó có nghĩa là giá trị bằng tiền của tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong lãnh thổ nước Việt Nam trong năm 2004 là 713.071 tỷ đồng.

Các phương pháp tính GDP

Có hai cách tính GDP có 1 công thức GDP là:

• *Cách 1: Thông qua lưu lượng hàng hoá*

Trong một khoảng thời gian nhất định, tất cả các tiêu dùng cuối cùng trong một nền kinh tế sẽ tiêu thụ một lượng hàng hoá và dịch vụ thông qua thị trường hàng hoá. Những hàng hoá được mua và tiêu thụ có thể là táo, bánh mì, quần áo...; những loại dịch vụ có thể là khám chữa bệnh, cắt tóc, học hành...

Mỗi loại hàng hoá và dịch vụ có một đơn vị đo lường riêng, cho nên không thể cộng tất cả hàng hoá và dịch vụ được. Do đó, những hàng hoá và dịch vụ cuối cùng này sẽ được quy ra thành một cách sử dụng giá trị chung, tất cả là giá trị của hàng mua bán trên thị trường.

Như vậy, chúng ta sẽ sử dụng một quốc gia A nào đó, trong một năm người tiêu dùng mua 4kg táo và 5 cái áo. Giá trị của táo là 50.000 /kg, giá một cái áo là 150.000 /cái. Như vậy, GDP của quốc gia này sẽ là:

$$\begin{aligned} \text{GDP} &= (Q_{\text{táo}} \times P_{\text{táo}}) + (Q_{\text{áo}} \times P_{\text{áo}}) \\ &= (4 \times 50.000) + (5 \times 150.000) = 950.000 \text{ ng.} \end{aligned}$$

Nếu nền kinh tế có nhiều loại hàng hóa và dịch vụ, thì tổng sản phẩm trong nước là:

$$\text{GDP} = \sum P_i \times Q_i$$

• *Cách 2: Thông qua lưu lượng tiền*

Cách tiếp cận thứ hai tính GDP là thông qua lưu chuyển tiền tệ thông qua các khu vực trong nền kinh tế. Vì vậy cách tiếp cận này, có ba phương pháp tính GDP là:

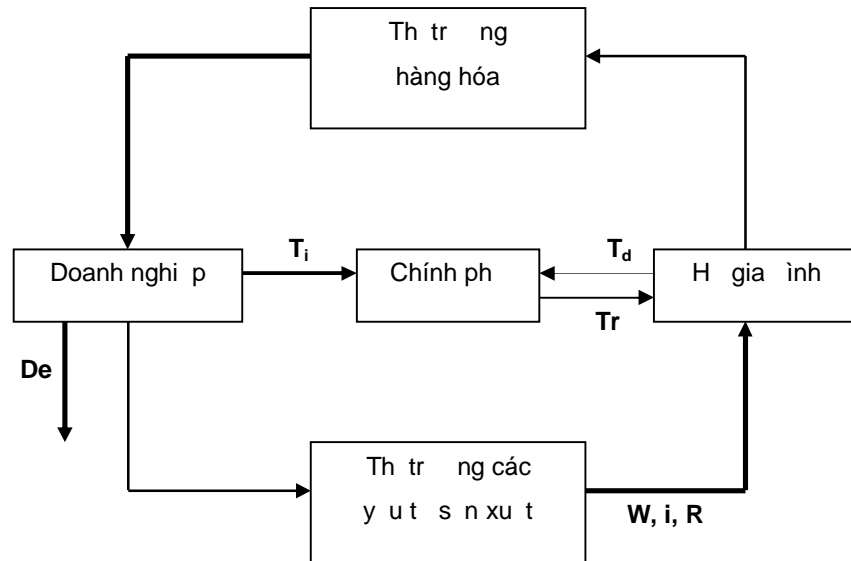
- Phương pháp thu nhập
- Phương pháp chi tiêu
- Phương pháp sản xuất (phương pháp giá trị gia tăng).

Cách tiếp cận thứ hai này thường được dùng để tính GDP của một quốc gia.

Các phương pháp tính GDP

1. Phương pháp thu nhập

GDP tính theo phương pháp thu nhập sẽ bằng tổng thu nhập của tất cả các khu vực hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ. Khi dùng phương pháp này, thực tế là chúng ta sẽ tính những cái mà các thành viên trong nền kinh tế nhận được. Lưu chuyển tiền tệ của các khu vực được biểu diễn bằng những vòng tròn trong sơ đồ chu chuyển nền kinh tế như trong hình 2.1.



Hình 2.1. Luồng thu nhập của các khu vực trong sơ đồ chu chuyển kinh tế

Nền kinh tế gồm ba chủ thể là doanh nghiệp, hộ gia đình và chính phủ. Các chủ thể này tương tác với nhau thông qua hai thị trường: thị trường hàng hóa và thị trường các yếu tố sản xuất.

Khi các hộ gia đình bán các yếu tố sản xuất cho doanh nghiệp thông qua thị trường các yếu tố sản xuất, họ sẽ thu được một số tiền, số chính là thu nhập của khu vực hộ gia đình. Thu nhập này bao gồm:

- Tiền công và các khoản lợi ích khác, gọi chung là *lương* (W) khi hộ gia đình cung cấp sức lao động.
- *Tiền lãi* (i) khi hộ gia đình cung cấp vốn.
- *Tiền thuê* (R) khi hộ gia đình cho thuê tài sản.

Ngoài ra, hộ gia đình còn có những khoản chi chuyển nhượng (Tr) tới Chính phủ như trợ cấp thất nghiệp, lương hưu, ... Trong thực tế, các khoản chi chuyển nhượng này có thể làm tăng thu nhập của hộ gia đình; tuy nhiên các khoản chi chuyển nhượng này không được tính vào GDP.

Khi các doanh nghiệp bán hàng hóa và dịch vụ trên thị trường hàng hóa, họ sẽ thu được một số tiền nhất định gọi là doanh thu. Sau khi trừ đi các khoản chi phí sản xuất, đóng thuế cho chính phủ và *khấu hao tài sản cố định (De)*, doanh nghiệp còn lại một phần tiền, gọi là *lợi nhuận* ().

Trong ví dụ Chính phủ, thu nhập của khu vực Chính phủ là các khoản thuế doanh nghiệp và hộ gia đình.

- Doanh nghiệp sẽ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế môn bài, ...; những loại thuế này gọi chung là *thuế gián thu* (T_i).

- Hộ gia đình sẽ nộp thuế trực thu (T_d) cho Chính phủ dưới dạng thuế thu nhập cá nhân. Tuy nhiên, do thu nhập của hộ gia đình là lương, tiền lãi và tiền thuê nhà trả thuế trực thu, nên khi tính thu nhập của khu vực Chính phủ, ta không tính T_d để tránh tính trùng.

Như vậy, ta có thể rút ra công thức tính GDP theo phương pháp thu nhập như sau:

$$GDP = W + i + R + \dots + De + T_i$$

Hay nói một cách khác:

$$GDP = \text{thu nhập từ lao động (W)} + \text{thu nhập từ vốn (r, R, i)} + \text{Khấu hao (De)} + \text{Thuế gián thu (T}_i\text{)}$$

Ví dụ: Số liệu GDP của Việt Nam tính theo phương pháp thu nhập năm 1999 như sau:

	VT: nghìn
1. Thu nhập từ lao động	246.806,0
2. Thu nhập từ vốn	49.319,0
3. Khấu hao	44.120,0
4. Thu gián thu	59.641,0
5. Sai biệt thống kê	56,0
GDP = tổng thu nhập	399.942,0

2. Phương pháp chi tiêu

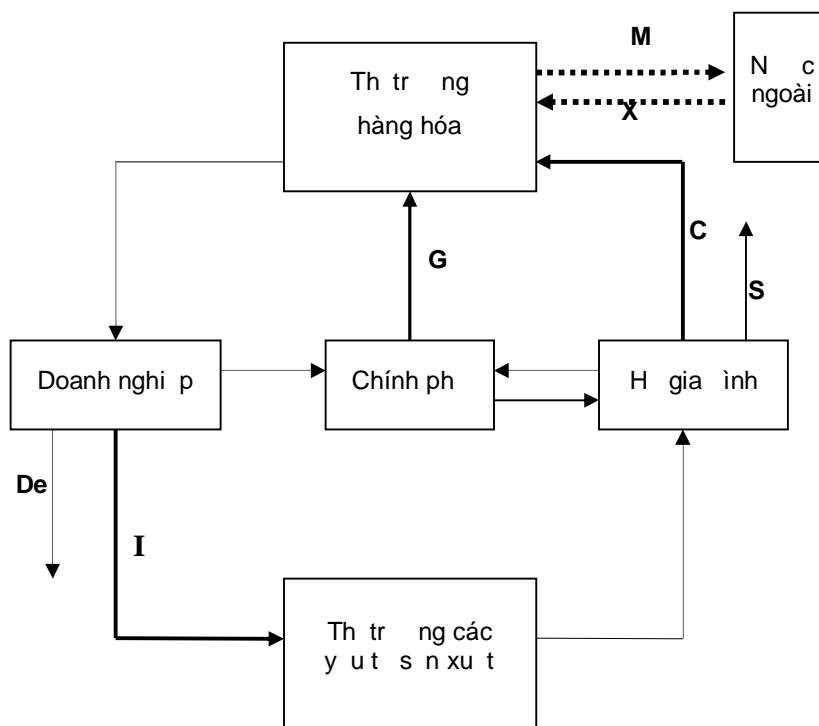
GDP tính theo phương pháp chi tiêu chính là tổng chi tiêu của tất cả các khu vực của toàn bộ nền kinh tế. Tức là phương pháp này sẽ tính những cái mà các thành viên trong nền kinh tế đã tiêu ra mua.

Vì các mặt của nền kinh tế đã tạo nên các luồng hàng hóa và dịch vụ quan trọng, cho nên ngoài các ngành xem như một thể thống nhất; do đó trong phương pháp chi tiêu, ta phải tính luôn khu vực nước ngoài.

Dòng chi tiêu sẽ có biểu diễn bằng những vòng tròn trong sơ đồ chuyển động kinh tế như hình 2.2.

đi v i khu v c h gia ình, thu nh p mà h nh n c t vi c bán các y u t s n xu t nh l ãng, t i n l ấi, t i n thu ẽ s c dùng vào hai m c ích là:

- Dùng mua hàng hóa và d ch v trên th tr ãng hàng hóa. S t i n chi dùng cho các lo i hàng hóa và d ch v ó c g i là *chi tiêu c a h gia ình (C)*.
- Dùng t i t ki m, hay ãnh (S).



Hình 2.2. Lu ãng chi tiêu c a các khu v c trong s chu chuy ãn kinh t

i v i doanh nghi p, chi tiêu c a doanh nghi p c g i là *u t (I)*. ó là nh ng kho n chi mua các hàng hóa tài chính nh máy móc thi t b , nhà x ãng, ...

i v i Chính ph , các kho n chi tiêu c a Chính ph c ký hi u là *G*.

i v i khu v c n c ngoài, khu v c này chi ti n mua hàng hoá và d ch v trong n c thông qua *xu t kh u (X)*, ng th i bán hàng hoá và d ch v thu ti n v thông qua *vi c nh p kh u (M)* c a qu c gia ó.

Nh v y, ta có th rút ra công th c tính GDP theo ph ãng pháp chi tiêu nh sau:

$$GDP = C + I + G + X - M$$

Có hai khái ni m m i ây, ó là giá tr xu t kh u (*X*) và giá tr nh p kh u (*M*) c a m t qu c gia. Chênh l ch gi a chúng g i là *xu t kh u ròng (NX)* t c là:

$$NX = X - M$$

T ây, công th c tính GDP c vi t l i thành:

$$GDP = C + I + G + NX$$

Ví d : S li u GDP c a Vi t Nam tính theo ph ãng pháp chi tiêu n m 1999 nh sau:

	VT: t ng
1. Chi tiêu hộ gia đình (C)	276.192,0
2. Tiết kiệm (I)	108.837,0
3. Chi tiêu Chính phủ (G)	25.498,0
4. Xuất khẩu ròng (NX)	11.418,0
- Xuất khẩu (X)	199.836,0
- Nhập khẩu (M)	211.254,0
5. Sai biệt thống kê	833,0
GDP = tổng chi tiêu	399.942,0

3. Phương pháp giá trị gia tăng

Tính GDP theo phương pháp giá trị gia tăng thực là tính những cái mà doanh nghiệp sản xuất ra. Phương pháp này còn có gọi là phương pháp sản xuất.

Theo phương pháp này, GDP sẽ bằng tổng giá trị gia tăng của tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

$$\text{Giá trị gia tăng} = \text{Giá trị đầu ra} - \text{Chi phí đầu vào.}$$

Chi phí đầu vào bao gồm chi phí trả tiền lương nhân công, tiền thuê máy móc, thiết bị, nhà xưởng, tiền chi mua nguyên vật liệu hay các hàng hoá trung gian, ...

Hàng hoá trung gian là những loại hàng hoá được dùng làm đầu vào sản xuất ra hàng hóa khác và chỉ được tính giá trị trong quá trình đó, nghĩa là giá trị của nó chuyển hết vào giá trị hàng hóa mới.

Một hàng hoá được xem là hàng hoá trung gian hay hàng hoá cuối cùng còn tùy vào mục đích sử dụng nó. Ví dụ: Một cái bóng đèn được xem là hàng hoá cuối cùng khi các hộ gia đình mua và lắp đặt trong gia đình. Tuy nhiên, nó sẽ được xem là hàng hoá trung gian nếu các doanh nghiệp mua và lắp đặt trong văn phòng, nhà xưởng, tòa nhà để sản xuất ra một loại hàng hoá khác.

Quá trình tính GDP theo phương pháp giá trị gia tăng như sau:

Ví dụ: Giả sử có ba doanh nghiệp trong nền kinh tế, doanh nghiệp 1 không tính chi phí sản xuất gốc. Cách tính và kết quả tính được trình bày trong bảng trang 21.

DN	Quy trình sản xuất	Số tiền trả (nhận)	GTGT
DN 1	Chi phí sản xuất gốc	0	25,00
	Sản xuất 5kg gạo bán giá 5,000 /kg, nhận	25,00	
DN	Mua 5 kg gạo	25,00	23,00

2	v làm b t, tr	0	0
	SX và bán 6 kg b t v i giá 8,000 /kg, nh n	48,00 0	
3	Mua 6 kg b t v làm bánh, tr	48,00 0	102,0 00
	DN SX và bán 10 h p bánh giá 15,000 /h p, nh n	150,0 00	
GDP = Tổng giá trị gia tăng của 3 doanh nghiệp =			150,0 00

Những quy tắc tính GDP

- Quy tắc 1: Tính tổng giá trị bán lẻ của các loại hàng hóa và dịch vụ khác nhau, nghĩa là sử dụng giá thị trường.
- Quy tắc 2: Những hàng hóa đã sử dụng không tính vào GDP.
- Quy tắc 3: Hàng hóa và dịch vụ trung gian không tính vào GDP.
- Quy tắc 4: Những hàng hóa và dịch vụ sản xuất và tiêu thụ nội bộ và không bán trên thị trường không tính vào GDP.
- Quy tắc 5: GDP không bao gồm những hàng hóa và dịch vụ kinh doanh bất hợp pháp (như hàng lậu), những hoạt động kinh tế không đăng ký.

GDP thực và GDP danh nghĩa

GDP danh nghĩa còn có nghĩa là GDP theo giá thực tế hay GDP theo giá hiện hành là GDP được tính theo giá thị trường của năm đang tính hay còn gọi là năm hiện hành.

Nếu trong năm đang tính là năm t, nền kinh tế có i hàng hoá và dịch vụ, thì GDP danh nghĩa năm t là:

$$GDP_t = \sum P_t^i Q_t^i$$

Ví dụ: Nếu Tổng Cục Thống kê đưa ra số liệu GDP theo giá thực tế của Việt Nam năm 2004 là 713.071 nghìn đồng, có nghĩa là tất cả các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong lãnh thổ Việt Nam trong năm 2004 được quy ra giá trị bằng tỉn thông qua giá thị trường của năm 2004. Đó chính là GDP danh nghĩa năm 2004.

GDP thực (hay còn gọi là GDP theo giá so sánh) là GDP được tính theo giá của một năm nào đó có nghĩa là năm gốc.

Nếu ký hiệu năm gốc là năm 0 thì GDP thực tính theo năm gốc là:

$$GDP = \sum P_0^i Q_t^i$$

Ví dụ: Nếu Tổng Cục Thống kê đưa ra số liệu GDP theo giá so sánh 1994 của Việt Nam năm 2004 là 362.092 nghìn đồng, có nghĩa là tất cả các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong lãnh thổ Việt Nam trong năm 2004 được quy ra giá trị bằng tỉn thông qua giá thị trường của các loại hàng hoá đó vào năm 1994. Trong trường hợp này, năm 1994 được chọn làm năm gốc. Đó chính là GDP thực của Việt Nam năm 2004 theo giá 1994.

Thông qua hai ví dụ của GDP danh nghĩa và GDP thực, chúng ta thấy rằng giá trị của hai chỉ tiêu này khác nhau, mặc dù cả hai đều nói đến giá trị của tất cả các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng sản xuất ra Việt Nam trong năm 2004.

Khi sử dụng giá của năm gốc, hay chính là năm 1994 như trong ví dụ trên thì giá trị của GDP thực sẽ loại trừ yếu tố lạm phát. Yếu tố lạm phát này được biểu diễn thông qua các chỉ số giá; do đó, GDP thực còn có một cách tính khác như sau:

$$\text{GDP thực} = \frac{\text{GDP danh nghĩa}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng (GDP deflator)}}$$

Các chỉ số giá

Chỉ số giá dùng để biểu thị sự biến động của mức giá chung của toàn bộ sản phẩm kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định.

Có hai loại chỉ số giá: chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số giá chi nhánh lạm phát.

1. *Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)*

CPI dùng cùng một nhóm hàng hoá và dịch vụ của năm gốc (tức là năm 0) để so sánh sự biến động của giá qua các thời kỳ.

$$CPI = \frac{\sum P_t^i Q_0^i}{\sum P_0^i Q_0^i}$$

2. Chỉ số chuỗi chỉ số lạm phát ($GDP_{deflator}$)

$GDP_{deflator}$ dùng cùng một nhóm hàng hoá và dịch vụ cơ bản minh hành (tức là năm t) thay các số biến động giá qua các thời kỳ.

$$GDP_{deflator} = \frac{\sum P_t^i Q_t^i}{\sum P_0^i Q_t^i}$$

Hay nói cách khác

$$GDP_{deflator} = \frac{GDP \text{ danh nghĩa}_{(n, m, t)}}{GDP \text{ thực}_{(n, m, t)}}$$

Tăng trưởng kinh tế

Như vậy, ta có thể thấy rằng, GDP thực dùng phản ánh giá trị của hàng hoá và dịch vụ cụ thể cùng mà một nền kinh tế có thể tạo ra mà không có số biến động giá, hay loại trừ yếu tố lạm phát.

Do đó, người ta thường dùng GDP thực để đo lường tốc độ tăng trưởng kinh tế theo công thức sau:

$$\frac{GDP \text{ thực}_{(n, m, t)} - GDP \text{ thực}_{(n, m, t-1)}}{GDP \text{ thực}_{(n, m, t-1)}}$$

Tốc độ tăng trưởng (%) =

Tăng sản phẩm quốc gia (GNP)

Chỉ tiêu này còn có gọi là tổng thu nhập quốc gia (GNI). Một số quốc gia, có biệt là các nước phát triển hay dùng chỉ tiêu này thay vì chỉ tiêu GDP.

GNP là tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ cuối cùng của một nền kinh tế do công dân của một quốc gia sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định.

Ví dụ: Tổng cục Thống kê đã báo cáo rằng GNP (GNI) của Việt Nam năm 2004 là 701.906 tỷ đồng. Con số này chính là giá trị hàng hoá và dịch vụ cuối cùng của nền kinh tế Việt Nam sản xuất ra trong năm 2004, cho dù là hàng sản xuất và làm việc bên ngoài biên giới quốc gia.

Trong một quốc gia có nền kinh tế mở cửa ngoài sinh sản và tham gia hoạt động kinh tế thị trường quốc tế. Nền kinh tế mở cửa này sẽ chuyển một phần thu nhập cá nhân ra nước ngoài.

Trong khi đó, một số công dân của quốc gia đó cũng sinh sản và làm việc ở các nước khác trên thế giới; và họ cũng sẽ chuyển một phần thu nhập cá nhân về nước cho gia đình.

Như vậy, tổng sản phẩm quốc gia sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{GNP} = \text{GDP} + \underbrace{\text{thu nhập từ nước ngoài chuyển vào} - \text{thu nhập từ nước chuyển ra}}$$

$$\text{GNP} = \text{GDP} + \text{Thu nhập ròng từ nước ngoài (NIA)}$$

Sự khác nhau giữa GDP và GNP

- GDP được tính theo lãnh thổ

- GNP được tính theo quy tắc thị trường.

Một số lưu ý

- Khi tính tổng sản phẩm quốc nội dùng GDP thị trường.
- Mặc dù có ba phương pháp tính GDP khác nhau, nhưng kết quả của ba phương pháp này thường khác nhau không đáng kể, đó là do sai số thống kê.
- Hàng hóa trung gian là loại hàng hóa được sản xuất ra các loại hàng hóa khác; còn hàng hóa cuối cùng là hàng hóa tiêu thụ cuối cùng và không được sản xuất ra hàng hóa khác.

Tóm tắt

1. GDP là tổng giá trị hàng hóa dịch vụ cuối cùng của nền kinh tế sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, trong phạm vi lãnh thổ nhất định.
2. Có ba phương pháp tính GDP, đó là phương pháp thu nhập, phương pháp chi tiêu và phương pháp giá trị gia tăng.
3. GDP danh nghĩa là GDP được tính theo giá hiện hành.
4. GDP thực là GDP được tính theo giá cơ bản.
5. GNP là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng của một nền kinh tế do công dân của một quốc gia sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định.
6. Có hai loại chỉ số giá: chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và chỉ số điều chỉnh lạm phát (GDP_{deflator}).

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. GDP là gì?
2. Trình bày các cách tính GDP?
3. Thế nào là GDP thực và GDP danh nghĩa?
4. Phân biệt những điểm giống nhau và khác nhau giữa GDP và GNP?
5. Tại sao khi tính tổng sản phẩm quốc nội kinh tế brut ta phải dùng GDP thực mà không dùng GDP danh nghĩa?
6. Phân biệt những điểm giống nhau và khác nhau giữa GDP_{deflator} và CPI?

BÀI TẬP

Giả sử quốc gia A có số liệu như sau (giá hiện hành, đơn vị tính: triệu đồng):

- Chi tiêu hộ gia đình năm 2001: 720
- Xuất khẩu năm 2001: 432
- Chi tiêu chính phủ năm 2001: 210
- Xuất khẩu năm 2001: 250
- Nhập khẩu năm 2001: 100
- Chỉ số giá chung năm phát hành năm 2001 theo giá 1994 là 1.2
- GDP danh nghĩa năm 2002 tăng 7.47% so với 2001
- Thu nhập thuần năm 2002: 160

- Thu gián thu năm 2002: 210
- Kh u hao năm 2002: 250
- T c t ng tr ng c a n m 2001 so v i n m 2000 là 4.35%
- GDP danh ngh a n m 2000: 1.380
- Giá tr gia t ng khu v c nông nghi p n m 2000: 600
- Giá tr gia t ng khu v c công nghi p n m 2000: 480

Hãy tính:

1. GDP danh ngh a c a qu c gia A n m 2001.
2. GDP th c n m 2001 theo giá 1994.
3. GDP danh ngh a n m 2002
4. Thu nh p t lao ng n m 2002.
5. GDP th c c a n m 2000.
6. Ch s i u ch nh l m phát n m 2000 theo giá 1994.
7. Giá tr gia t ng khu v c d ch v n m 2000.

Bài gi i

1. GDP danh ngh a n m 2001 là 1.512 tri u ng.
2. GDP th c n m 2001 là 1.260 tri u ng
3. GDP danh ngh a n m 2002 là 1.625 tri u ng.
4. Thu nh p t lao ng n m 2002 là 1.005 tri u ng
5. GDP th c n m 2000 là 1.200 tri u ng.
6. GDP_{deflator} 2000 theo giá 1994 là 1.15
7. Giá tr gia t ng khu v c d ch v n m 2000 là 300 tri u ng.

CHƯƠNG 3

XÁC ĐỊNH SẢN LƯỢNG CÂN BẰNG

TRONG NỀN KINH TẾ M

Chương 2 đã trình bày cách tính sản lượng quốc gia tại một thời điểm dựa trên các số liệu thống kê. Với GDP đã được xác định, chúng ta cần đánh giá nền kinh tế lúc này đang cân bằng hay mất cân bằng. Chính phủ có nên tiếp tục duy trì mức GDP hiện tại hay có nên thay đổi mức GDP này? Nếu muốn điều chỉnh GDP, Chính phủ dựa trên căn cứ nào? Vì vậy, chúng ta cần phải xác định sản lượng quốc gia cân bằng bất nền kinh tế hiện nay đang nằm trong trạng thái nào để có thể giúp Chính phủ áp dụng những chính sách khác nhau nhằm đạt mục tiêu đề ra. Chương 3 sẽ giới thiệu về các biện pháp xác định sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở. Dựa trên cơ sở đó, bạn sẽ tìm hiểu thế nào là mô hình sinh nhân và ảnh hưởng của sinh nhân đối với sản lượng cân bằng.

MỤC TIÊU

Kết thúc chương này, các bạn phải:

- Hiểu được các khái niệm tiêu dùng và tiết kiệm cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp, chỉ tiêu của Chính phủ mua hàng hóa và dịch vụ, xuất khẩu, nhập khẩu và các hệ số biên tế (tiêu dùng biên, tiết kiệm biên, ...).
- Phân biệt thu nhập và thu ròng.

- Biết các hai phương pháp xác định sản lượng cân bằng và sự biến động sản lượng thị trường sản lượng cân bằng.

- Hiểu các mô hình sản xuất và cung cấp các mô hình sản xuất trong việc xác định sự thay đổi của sản lượng khi thị trường thay đổi.

NỘI DUNG CHÍNH

Các thành phần cấu thành trong nền kinh tế

Trong nền kinh tế, thị trường hay (thông chỉ tiêu) bao gồm: chỉ tiêu của dân cư mua hàng hóa và dịch vụ hay tiêu dùng (C), chỉ tiêu của các doanh nghiệp (I), chỉ tiêu của Chính phủ mua hàng hóa và dịch vụ (G), chỉ tiêu của nước ngoài mua hàng hóa và dịch vụ trong nước hay xuất khẩu (X) và chỉ tiêu của nước ngoài trong nước mua hàng hóa và dịch vụ của nước ngoài hay nhập khẩu (M).

Tiêu dùng và tiết kiệm

Trước khi tìm hiểu về tiêu dùng và tiết kiệm, bạn hãy làm quen với khái niệm *thu nhập khả dụng*. Thu nhập khả dụng là thu nhập còn lại của hộ gia đình trong tổng thu nhập của các hộ gia đình dành phần lớn cho tiêu dùng (mua sắm hàng hóa và dịch vụ) và phần còn lại dành cho tiết kiệm (dành).

Gọi thu nhập khả dụng là Y^d , tiêu dùng là C, tiết kiệm là S. Ta có:

$$Y^d = C + S$$

Một sự gia tăng thêm của thu nhập khả dụng sẽ dành cho tiêu dùng thêm và tiết kiệm thêm và ngược lại:

$$\Delta Y^d = \Delta C + \Delta S$$

Tiêu dùng và tiết kiệm cá nhân gia đình phụ thuộc vào nhu cầu. Nó có thể là thu nhập khả dụng, lãi suất tiết kiệm, dự đoán về sự tăng trưởng hoặc suy thoái của nền kinh tế,.... Đây chúng ta chọn thu nhập khả dụng là biến số của hàm số tiêu dùng và hàm số tiết kiệm.

Trong thực tế, các nhà kinh tế nhận thấy rằng khi thu nhập khả dụng tăng thì tiêu dùng và tiết kiệm cũng tăng theo. Nếu hàm tiêu dùng và tiết kiệm có dạng tuyến tính thì:

$$C = f(Y^d) = C_0 + C_m Y^d \quad \text{và} \quad S = g(Y^d) = S_0 + S_m Y^d$$

trong đó:

- C_0 và S_0 là tiêu dùng tự nhiên và tiết kiệm tự nhiên. *Tiêu dùng tự nhiên* là tiêu dùng khi không có thu nhập, còn *cực giới* là tiêu dùng tối thiểu. Thuyết về nhu cầu tự nhiên và trong trường hợp bình thường không có chi phí chi tiêu thì bản thân người chi tiêu cho nhu cầu bản thân như bản thân mua quần áo, sách, báo và đi du lịch. Bản lý thì đâu là chi tiêu trong lúc này? Có thể là lý thuyết tiết kiệm cá nhân hoặc vay nợ cá nhân khác. Như vậy *tiết kiệm tự nhiên* – tiết kiệm khi thu nhập khả dụng bằng 0 – không phải là bằng 0, mà là một constant riêng về tiêu dùng tự nhiên.

- C_m và S_m là tiêu dùng biên và tiết kiệm biên. *Tiêu dùng biên* (hay *khuyến khích tiêu dùng biên*) là hệ số phản ánh sự tăng thêm của tiêu dùng khi thu nhập khả dụng tăng thêm 1 đơn vị giá trị và ngược lại. *Tiết kiệm biên* (hay *khuyến khích tiết kiệm biên*) là hệ số phản ánh sự tăng thêm của tiết kiệm khi thu nhập khả dụng tăng thêm 1 đơn vị giá trị và ngược lại.

$$C_m \text{ (hay MPC)} = \frac{\Delta C}{\Delta Y^d} \quad S_m \text{ (hay MPS)} = \frac{\Delta S}{\Delta Y^d}$$

$$(v \ i \ 0 < C_m, S_m < 1)$$

Ví dụ : $C_m = 0,8$ cho biết nếu thu nhập khả dụng tăng thêm 1 đơn vị giá trị thì chi tiêu sẽ tăng thêm 0,8 đơn vị giá trị và ngược lại.

$S_m = 0,2$ cho biết nếu thu nhập khả dụng tăng thêm 1 đơn vị giá trị thì tiết kiệm sẽ tăng thêm 0,2 đơn vị giá trị và ngược lại.

C_m và S_m cũng chính là độ dốc của hàm tiêu dùng C và hàm tiết kiệm S theo biến số Y^d . Vì C_m và $S_m > 0$ nên độ dốc (C) và độ dốc (S) phải dương, biểu thức mối quan hệ giữa biến giá Y^d với C và S .

Hàm tiêu dùng và hàm tiết kiệm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau (hình 3.1):

$$\left\{ \begin{array}{l} C + S = Y^d \\ C_0 + S_0 = 0 \end{array} \right.$$

$$C_m + S_m = 1$$

Ví dụ : Cho hàm tiêu dùng $C = 1000 + 0,8Y^d$. Bạn có thể suy ra ngay hàm tiết kiệm như mối quan hệ giữa hai hàm (C) và (S) như sau: $S = -1000 + 0,2Y^d$

Trong trường hợp cân bằng thì:

$$C = Y^d \Leftrightarrow S = 0$$

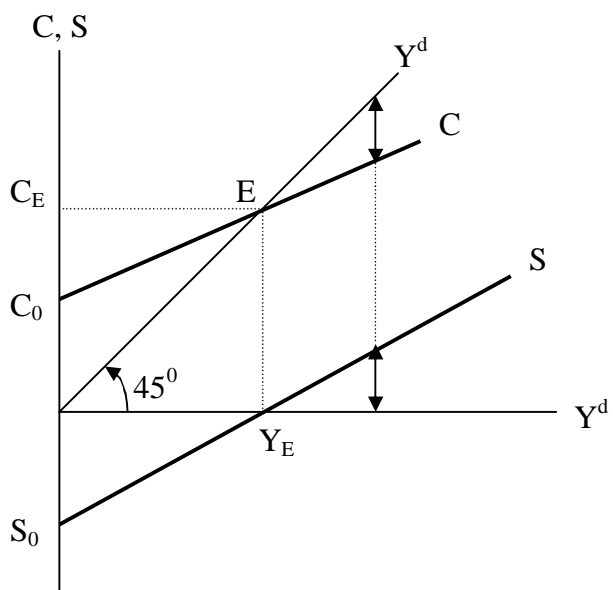
Bên phải điểm cân bằng: $C < Y^d \Leftrightarrow S > 0$

Bên trái i m E: $C > Y^d \Leftrightarrow S < 0$

T ừ ồng tiêu dùng (C) và nh tính ch t c a ồng 45° (còn c g i là ồng thu nh p), b n có th d dàng v c ồng tỉ t ki m (S).

ồng (C) và ồng (S) ch song song v i nhau khi $C_m = S_m = 0,5$.

Xem hình 3.1 các b n s th y ồng (C) và (S) u d c lên. i m trung hòa E c xác nh t i giao i m c a (C) và (Y^d). T i E, $C = Y^d$ và $S = 0$



Hình 3.1. $I_{ng}(C)$ và $I_{ng}(S)$

Hàm số I_{ng}

I_{ng} đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế của một quốc gia. Đó là một chỉ số về tình hình kinh tế của một quốc gia trong những giai đoạn khác nhau.

- Khi các nhà doanh nghiệp đầu tư, nghĩa là đầu tư mua máy móc thiết bị, đầu tư chi tiêu cho việc xây dựng hoặc mở rộng thêm nhà xưởng, ... trở thành đầu tư làm cho đầu tư $I_{ng} \Rightarrow I_{ng}$ làm thay đổi đầu tư trong ngắn hạn.

- Sau khi nhà xưởng đã xây dựng xong, máy móc thiết bị đã lắp đặt xong, công nhân đã đào tạo xong, ... thì nhà máy bắt đầu vào giai đoạn vận hành. Kết quả là một sản phẩm được sản xuất ra và cung cấp thêm cho xã hội $\Rightarrow I_{ng}$ làm thay đổi đầu tư trong dài hạn.

Bản thân I_{ng} cũng chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác theo những chiều hướng khác nhau như thu nhập, lãi suất tín dụng, chi phí sản xuất, tình trạng nền kinh tế quốc gia, dự báo xu hướng phát triển của nền kinh tế, ... Trong số các biến số đó, chúng ta chọn tình trạng nền kinh tế quốc gia làm biến số của hàm số I_{ng} : $I = f(Y)$

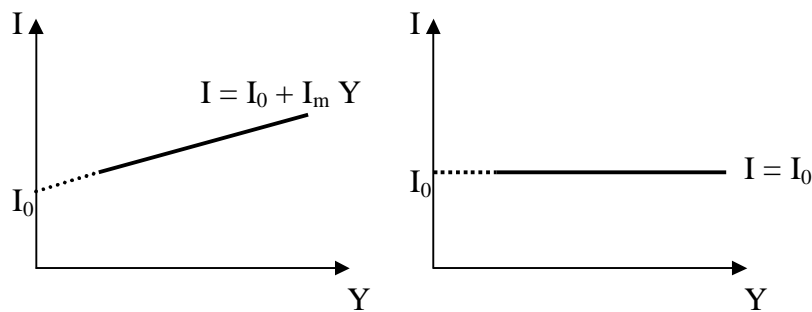
Để phân tích tác động của các biến số khác nhau đến I_{ng} , chúng ta xét hàm I_{ng} theo tình trạng nền kinh tế quốc gia dưới dạng tuyến tính như sau: $I = I_0 + I_m Y$, trong đó:

- I_0 là I_{ng} tự nhiên, là I_{ng} không phụ thuộc vào thu nhập quốc gia.

- I_m có giá trị là *u t biên* (hay *khuyh h ng u t biên*), phản ánh l ng u t t ng thêm khi s n l ng t ng thêm m t n v giá tr và ng c l i.

$$I_m \text{ (hay MPI)} = \frac{\Delta I}{\Delta Y} \quad (\text{v i } 0 < I_m < 1)$$

Hàm s u t theo s n l ng d c lên ($I_m > 0$) cho bi t u t và s n l ng ng bi n. Tr ng h p c bi t, n u $I_m = 0$ thì hàm (I) có d ng là m t hàm h ng s : $I = I_0$ (hình 3.2)



Hình 3.2. Các d ng hàm u t

Thu chi ngân sách c a Chính ph

Ngũn thu c a ngân sách c a chính ph bao g m ngũn thu t thu , vay n và nh n vi n tr (n u có). Thu - bao g m thu tr c thu và thu gián thu - là ngũn thu quan tr ng, c n b n và lâu dài i v i b t k chính ph c a qu c gia nào. Chính ph c ng có th bù p m t ph n s thi u h t c a ngân sách b ng vi c vay n c a công chúng trong n c thông qua vi c phát hành các lo i trái phi u c a chính ph và vay n c a các t ch c tín d ng n c ngoài (nh Ngân

hàng Thế giới WB, Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF, Ngân hàng Phát triển Á châu ADB,...).

Chi ngân sách của chính phủ bao gồm tiêu dùng của chính phủ và chi cho xuất của chính phủ, gộp lại thành chi ngân sách mua hàng hóa-dịch vụ. Phần còn lại là chi chuyển nhượng.

Trong chu trình kinh tế vĩ mô cân bằng, chúng ta giả định rằng nguồn thu của chính phủ chỉ là thuế thu nhập, thuế chính phủ sẽ quy tụ về các khoản chi tiêu của mình để mua các tiêu phẩm.

Thu ròng T của chính phủ là phần còn lại trong tổng thu T_x (gồm thuế trực thu và thuế gián thu) sau khi trừ đi phần chi chuyển nhượng Tr : $T = T_x - Tr$

Chi ngân sách của Chính phủ bao gồm chi ngân sách mua hàng hóa và dịch vụ và chi chuyển nhượng. Như vậy, thu ròng là chính là thu nhập của Chính phủ dùng để chi mua hàng hóa và dịch vụ.

Tổng thu của chính phủ thu về nhiều hay ít phụ thuộc vào tình trạng của nền kinh tế. Nếu nền kinh tế càng phát triển, càng có nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh thì chính phủ càng thu về nhiều thuế và ngược lại, nền kinh tế càng yếu kém hoặc đang trong giai đoạn suy thoái thì số thu của chính phủ thu về càng ít. Nói một cách khác, thu nhập bình quân sẽ liên quan qua lại như sau: $T_x = f(Y)$

Nếu hàm T_x có dạng tuyến tính thì: $T_x = T_{x_0} + T_m Y$

Trong đó T_{x_0} là thuế thu nhập

$$T_m = \frac{\Delta T_x}{\Delta Y} \quad \text{c gọi là thuế biên và } 0 < T_m < 1$$

Thu biên là h s cho bi t n u s n l ng qu c gia t ng thêm 1 n v giá tr thì s thu Chính ph thu thêm c s là bao nhiêu và ng c l i.

M t câu h i c t ra là các quy t nh chi tiêu c a chính ph có ph thu c vào thu nh p qu c gia không? Trong ng n h n, chi tiêu c a Chính ph , bao g m chi tiêu mua hàng hóa và d ch v G và chi chuy n nh ng Tr, không ph thu c vào s n l ng qu c gia. Chính ph quy t nh vi c chi tiêu nhi u hay ít không d a trên s n l ng qu c gia t ng hay gi m. Ta có:

$$G = G_0$$

$$Tr = Tr_0$$

Xét trong ng n h n, hàm thu ròng T có d ng:

$$\begin{aligned} T &= T_x - Tr \\ &= (T_{x_0} + T_m Y) - Tr_0 \\ &= (T_{x_0} - Tr_0) + T_m Y \\ &= T_0 + T_m Y \end{aligned}$$

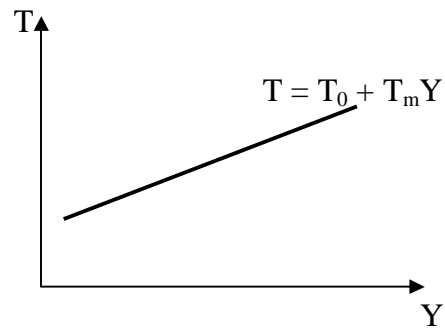
v i T_0 là thu ròng t nh.

$$T_m = \frac{\Delta T}{\Delta Y} \quad \text{c g i là thu ròng biên v i } 0 < T_m < 1$$

Thu ròng biên ph n ánh s thay i c a thu ròng khi s n l ng qu c gia thay i 1 n v giá tr . D a vào l p lu n trên, chúng ta có th th y trong ng n h n thu ròng biên chính là thu biên.

Vì $T_m > 0$ nên hàm T có dạng đi lên như trong hình 3.3.

Sự xuất hiện của thuế chính phủ có ảnh hưởng như thế nào đến chi tiêu của các hộ gia đình?



Hình 3.3. Hàm số thu ròng

Giả sử hàm tiêu dùng của dân cư là $C = 300 + 0,8Y^d$ và hàm thu ròng $T = 100 + 0,1Y$. Trong trường hợp không có chính phủ, hàm C có viết lại thành:

$$C_1 = 300 + 0,8 Y \quad (\text{vì } Y^d = Y) \quad (1)$$

Nếu có Chính phủ, một bộ phận dân cư sẽ phải trích một phần trong thu nhập của mình nộp thuế cho Chính phủ, đồng thời một bộ phận dân cư khác sẽ nhận được khoản chi chuyển nhượng từ phía Chính phủ. Như vậy:

$$\begin{aligned} C_2 &= 300 + 0,8 (Y - T_x + Tr) \\ &= 300 + 0,8 (Y - T) \\ &= 300 + 0,8 (Y - 100 - 0,1Y) \\ &= 220 + 0,72Y \end{aligned} \quad (2)$$

So sánh giá (1) và (2), chúng ta thấy hàm (C_2) đã thay đổi so với hàm (C_1):

- Tiêu dùng tối thiểu giảm 80.
- Chi tiêu giảm 0,08.

Trong cùng mức thu nhập $Y = 2000$ thì chi tiêu của hộ gia đình trước khi có chính phủ là:

$$C_1 = 300 + 0,8 \times 2000 = 1900$$

Cùng cùng mức thu nhập $Y = 2000$, chi tiêu của hộ gia đình khi có chính phủ đã thay đổi:

$$C_2 = 220 + (0,72 \times 2000) = 1660$$

Như vậy là cùng mức thu nhập, chi tiêu của dân cư khi có chính phủ đã sụt giảm so với trường hợp không có chính phủ. Trong trường hợp này chi tiêu đã sụt giảm một lượng: $\Delta C = C_2 - C_1 = 1900 - 1660 = 240$

Xuất khẩu và cán cân ngoi

Xuất khẩu là lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong nước và bán ra nước ngoài.

Nhập khẩu là lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất nước ngoài và mua vào trong nước.

Xuất khẩu và nhập khẩu phụ thuộc vào nhu cầu: thu nhập trong nước, thu nhập cá nhân nước ngoài, ý muốn mua hàng cá nhân trong nước, ý muốn mua hàng cá nhân nước ngoài, chính sách

ngoại giao xuất khẩu và nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, chính sách thu quan, v.v...

Lợi nhuận hóa mà quốc gia A xuất khẩu thực hiện hay ít là do bên ngoài quy định. Nếu bên ngoài có thu nhập, có ý muốn mua hàng và chính sách ngoại giao chính phủ nước họ cho phép mối quan hệ buôn bán thông suốt,... thì bên ngoài sẵn lòng mua, do đó quốc gia A có thể xuất khẩu và ngược lại. Điều này cho thấy xuất khẩu không phụ thuộc vào sản lượng trong nước. Như vậy, hàm xuất khẩu là một hàm hằng số: $X = X_0 = \text{hằng số}$.

Lợi nhuận ngược lại với trình độ xuất khẩu hiển nhiên về nhập khẩu. Nếu kinh tế càng phát triển, nghĩa là thu nhập quốc gia càng tăng thì càng có điều kiện nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của bên ngoài phục vụ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng,... Như vậy, hàm nhập khẩu là một hàm phụ thuộc ngược biến vào thu nhập quốc gia, phản ánh lợi nhuận hàng hóa và dịch vụ mà người trong nước mua hàng nhập khẩu từ nước ngoài. Như vậy, hàm nhập khẩu là một hàm phụ thuộc ngược biến vào thu nhập quốc gia, phản ánh lợi nhuận hàng hóa và dịch vụ mà người trong nước mua hàng nhập khẩu từ nước ngoài.

$$M = f(Y) = M_0 + M_m Y$$

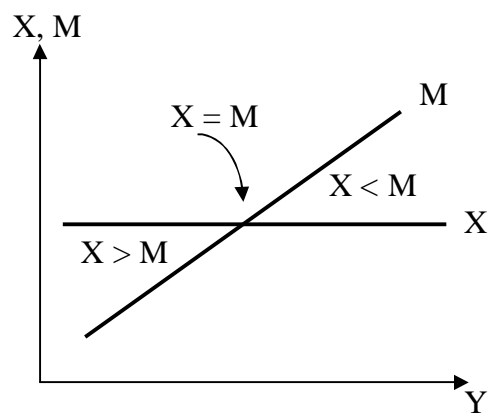
Trong đó: M_0 là nhập khẩu tự nhiên.

$$M_m = \frac{\Delta M}{\Delta Y} \quad \text{cố định là nhập khẩu biên với } 0 < M_m < 1.$$

Hệ số này phản ánh lợi nhuận tăng thêm của nhập khẩu khi sản lượng quốc gia tăng thêm một đơn vị và ngược lại.

Cán cân ngoại thương (xuất khẩu ròng, cán cân thương mại) là chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu.

BT (Balance of Trade) hay NX (Net Exports) = $X - M$



- Khi $X = M$, cán cân th ng m i cân b ng.

- Khi $X > M$, cán cân th ng m i th ng d .

- Khi $X < M$, cán cân th ng m i th m h t.

Hình 3.4. Cán cân th ng m i

Có th x y ra ba tr ng h p i v i cán cân ngo i th ng nh trong hình 3.4: th ng d , th m h t và cân b ng. N u xu t kh u l n h n nh p kh u, cán cân ngo i th ng s th ng d (hay còn g i là xu t siêu) và ng c l i, n u nh p kh u l n h n xu t kh u, cán cân ngo i th ng s r i vào tình tr ng b th m h t (hay nh p siêu). Cán cân ngo i th ng c g i là cân b ng khi xu t kh u b ng nh p kh u.

Tỉ lệ giao dịch m của hàm (M) và hàm (X), cán cân ngoi thị trường là cân bằng. Bên trái của tỉ lệ này, cán cân ngoi thị trường thặng dư và bên phải của tỉ lệ này cán cân ngoi thị trường thâm hụt.

Xác định sự cân bằng trong nền kinh tế mở

Phương pháp 1: Dựa trên mối quan hệ cung - cầu

Giao dịch cung $AS = Y$. Đó là toàn bộ ngành hàng hóa và dịch vụ mà các doanh nghiệp trong nước sản xuất cung cấp cho nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định và trong những điều kiện nhất định.

Tổng cầu mở trong nền kinh tế mở là:

$$AD = C + I + G + X - M$$

Sự cân bằng được xác định bởi giao dịch mở (AS) và tổng cầu (AD), tức là:

$$AS = AD \Leftrightarrow Y = C + I + G + X - M \quad (1)$$

Phương trình (1) chính là phương trình cân bằng cung - cầu.

Phương pháp 2: Dựa trên mối quan hệ giữa ngân khoản bỏ vào và ngân khoản rút

Bạn hãy nhớ lại rằng: $Y^d = Y - T$

$$\Leftrightarrow Y = Y^d + T = C + S + T \quad (2)$$

Thay biểu thức (2) vào phương trình (1):

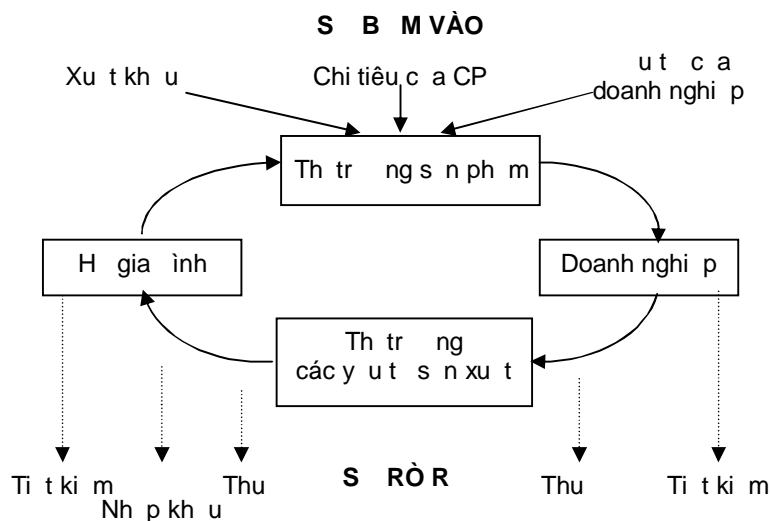
$$Y = C + I + G + X - M$$

$$\Leftrightarrow C + S + T = C + I + G + X - M$$

$$\Leftrightarrow S + T + M = I + G + X \quad (3)$$

Phương trình (3) là phương trình cân bằng giữa nhập khẩu ròng và nhập khẩu ròng. Về bên trái của phương trình này là *nhập khẩu ròng* (hình 3.5), là nhập khẩu chi tiêu của hộ gia đình, của doanh nghiệp và của chính phủ. Về bên phải của phương trình thì là *nhập khẩu ròng*, là nhập khẩu tiêu dùng và nhập khẩu đầu tư ra khỏi dòng chu chuyển kinh tế.

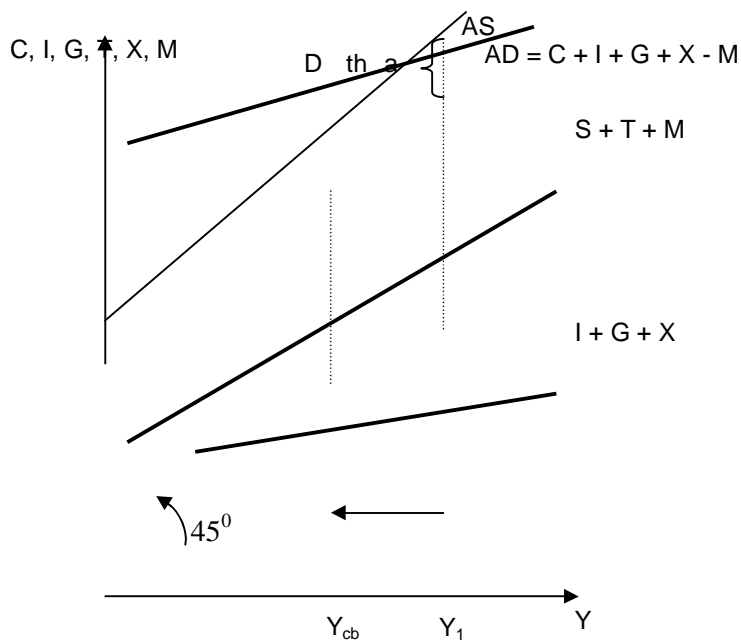
Phương trình (3) cho biết nếu nhập khẩu ròng bằng tổng nhập khẩu ròng thì nền kinh tế sẽ ở trạng thái cân bằng.



Hình 3.5. Nhập khẩu ròng và nhập khẩu ròng

Xét về nguyên tắc, hai phương pháp trên cho ra kết quả về sự cân bằng là giống nhau.

Nếu sản lượng thực tế thấp hơn mức sản lượng cân bằng thì nền kinh tế sẽ có xu hướng sản lượng thực tế tăng lên để đạt đến mức cân bằng. Trên hình 3.6, sản lượng thực tế Y_1 thấp hơn mức sản lượng cân bằng Y_0 , cho biết lúc này tổng cung AS lớn hơn tổng cầu AD, hàng hóa và dịch vụ cung ứng dư thừa so với nhu cầu. Các doanh nghiệp không muốn hàng hóa ứ đọng và tồn kho nên buộc phải cắt giảm sản lượng. Vì vậy, sản lượng Y_1 có xu hướng giảm xuống và trở về mức sản lượng cân bằng Y_0 .



Hình 3.6. *th* $AS = AD$ và $I + G + X = S + T + M$

Ví dụ : Cho các hàm:

$$C = 300 + 0,7Y^d$$

$$I = 100 + 0,1Y$$

$$G = 200$$

$$T = 100 + 0,2Y$$

$$X = 50$$

$$M = 60 + 0,1Y$$

S n l ng cân b ng c xác nh nh sau:

- D a trên m i quan h AS và AD, ta có ph ng trình cân b ng:

$$Y = C + I + G + X - M$$

$$= 300 + 0,7(Y - 100 - 0,2Y) + (100 + 0,1Y) + 200 + 50 - (60 + 0,1Y)$$

$$= 520 + 0,56Y \Rightarrow Y = 1181,81$$

- D a trên m i quan h kho n b m vào và kho n rò r

S d ng ph ng trình cân b ng:

$$S + T + M = I + G + X$$

T hàm (C), suy ra hàm (S) là:

$$S = -300 + 0,3Y^d$$

Nh v y:

$$-300 + 0,3(Y - 100 - 0,2Y) + (100 + 0,2Y) + (60 + 0,1Y) = (100 + 0,1Y) + 200 + 50 \Rightarrow 0,44 Y = 520 \Rightarrow Y = 1181,81$$

Mô hình s nhân

Khái ni m v s nhân

B n hãy xem ví d sau ây có m t ý t ng th nào là s nhân.

Trong xã h i, các cá nhân th ng có m i quan h ch t ch v i nhau trong quá trình giao d ch. Chi tiêu c a ng i này s t o nên thu nh p c a ng i khác. Gi nh r ng tiêu dùng biên c a m i cá nhân

trong xã hội đều bằng nhau và bằng 0,8. Người thứ nhất trả m t s
 tiền là 5.000 ng mua m t ly cà phê c a ng i th hai. Nh v y,
 ng i th hai có c m t kho n thu nh p là 5.000 ng t vì c bán
 ly cà phê cho ng i th nh t. Theo gi nh trên, ng i th hai s chi
 tiêu 4.000 ng (= 5.000 × 0,8), t c là dùng 4.000 ng mua b t
 cà phê, ng,... n gi n hoá v n , chúng ta gi nh r ng có
 m t ng i th ba s n sàng cung c p cho ng i th hai nh ng m t
 hàng mà ng i th hai c n. S ti n chi tiêu c a ng i th hai s tr
 thành thu nh p c a ng i th ba. Ng i th ba l i t i p t c chi tiêu
 3.200 ng (= 4.000 ng × 0,8) mua hàng c a ng i th t . L p
 lu n t ng t nh v y cho ng i th t , th n m,...

Nh v y, xu t phát t s ti n chi tiêu ban u c a ng i th nh t,
 t ng chi tiêu - tính t ng i th nh t n ng i cu i cùng trong xã
 h i - ã t ng thêm là:

$$\begin{aligned}
 & 5.000 \text{ ng} + 4.000 \text{ ng} + 3.200 \text{ ng} + \dots \\
 & = 5.000 \text{ ng} + (0,8 \times 5.000 \text{ ng}) + 0,8 (0,8 \times 5.000 \text{ ng}) + \\
 & \dots \\
 & = 5.000 \text{ ng} (1 + 0,8 + 0,8^2 + \dots)^2 \\
 & = 5.000 \text{ ng} \times \frac{1}{1-0,8} \\
 & = 5.000 \text{ ng} \times 5 = 25.000 \text{ ng}
 \end{aligned}$$

² B n nh l i r ng: $1+r+r^2+r^3+\dots = \frac{1}{1-r}$ v i $0 < r < 1$

Con số 5 này cho chúng ta một ý tưởng ban đầu về số nhân. Nó đã “y” là một chỉ tiêu ban đầu 5.000 đồng lên thêm 25.000 đồng. Trong ví dụ trên, chúng ta thấy mỗi cá nhân bắt đầu mua hàng hoá và có một số hàng hoá như ý muốn. Nếu có một người nào đó có một chỉ tiêu tăng thêm một số hàng hoá tăng thêm thì đó chính là tăng số lượng hàng hoá tăng thêm. Như vậy chúng ta có thể hiểu 25.000 đồng là tăng số lượng hàng hoá tăng thêm.

Giá nhân, ΔY là lượng thay đổi của tăng số lượng, ΔAD là lượng thay đổi của tăng số lượng ΔY . Mối quan hệ giữa ΔY và ΔAD có thể hiển thị thông qua hệ số này. Như vậy, ta có khái niệm về số nhân như sau:

Số nhân là một hệ số phản ánh sự thay đổi của tăng số lượng khi tăng số lượng thay đổi một đơn vị. Nói một cách chính xác hơn, số nhân cho biết khi tăng số lượng tăng thêm một đơn vị thì tăng số lượng quốc gia tăng thêm bao nhiêu đơn vị và ngược lại. Ta có:

$$\Delta Y = k \times \Delta AD \Rightarrow k = \frac{\Delta Y}{\Delta AD}$$

Giá trị của số nhân k càng lớn thì chênh lệch thay đổi một đơn vị giá trị của tăng số lượng làm cho tăng số lượng quốc gia thay đổi gấp nhiều lần.

Trong ví dụ trên: $\Delta AD = 5.000$ đồng, $\Delta Y = 25.000$ đồng, như vậy

$$k = \frac{\Delta Y}{\Delta AD} = 5$$

Cách tính s nhân

Cho các hàm s :

$$C = C_0 + C_m Y^d \quad I = I_0 + I_m Y$$

$$G = G_0 \quad T = T_0 + T_m Y$$

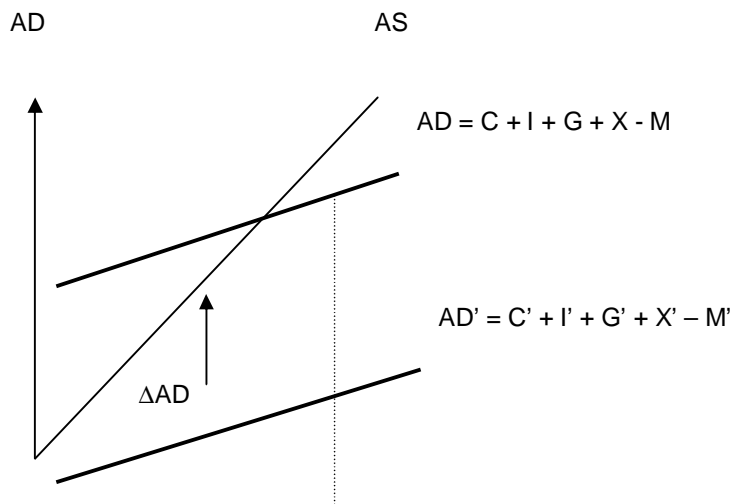
$$X = X_0 \quad M = M_0 + M_m Y$$

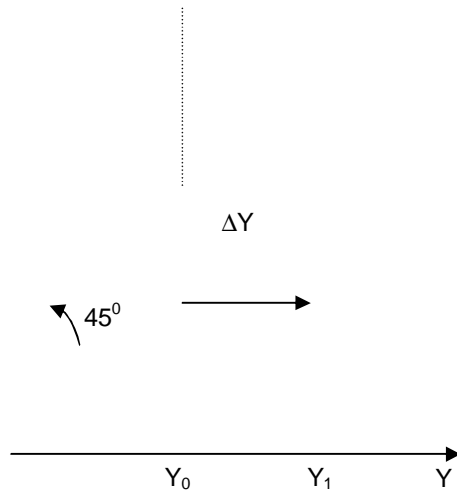
Áp dụng mô hình trong hai phương pháp xác định sản lượng cân bằng, ta có sản lượng cân bằng ban đầu như sau:

$$Y_0 = \frac{C_0 - C_m T_0 + I_0 + G_0 + X_0 - M_0}{1 - C_m(1 - T_m) - I_m + M_m}$$

Y_0 xác định tại giao điểm của hai đường cung (AS) và cầu (AD).

Nếu chỉ tiêu của dân cư, chỉ tiêu cho xuất của các doanh nghiệp, chỉ tiêu của chính phủ, xu hướng và nhập khẩu thay đổi thì những biến động là ΔC , ΔI , ΔG , ΔX và ΔM thì các hàm số (C), (I), (G), (X) và (M) cũng thay đổi, làm cho điểm cân bằng sản lượng thay đổi theo (hình 3.7).





Hình 3.7. Mô hình s nhân

Tăng chi tiêu thêm ΔAD làm sản lượng quốc gia tăng thêm ΔY .

Sản lượng cân bằng mới bây giờ là:

$$Y_1 = \frac{(C_0 - C_m T_m + \Delta C) + (I_0 + \Delta I) + (G_0 + \Delta G) + (X_0 + \Delta X) - (M_0 + \Delta M)}{1 - C_m(1 - T_m) - I_m + M_m}$$

Chênh lệch giữa sản lượng Y_1 và Y_0 :

$$\begin{aligned} \Delta Y = Y_1 - Y_0 &= \frac{\Delta C + \Delta I + \Delta G + \Delta X - \Delta M}{1 - C_m(1 - T_m) - I_m + M_m} \\ &= \frac{1}{1 - C_m(1 - T_m) - I_m + M_m} (\Delta C + \Delta I + \Delta G + \Delta X - \Delta M) \\ &= \frac{1}{1 - C_m(1 - T_m) - I_m + M_m} (\Delta AD) \end{aligned}$$

Tính khái niệm về số nhân và kết quả trên, suy ra từ số của số nhân k là:

$$k = \frac{1}{1 - C_m(1 - T_m) - I_m + M_m}$$

Công thức trên cho thấy k phụ thuộc vào biến số C_m , I_m , và nghịch biến với T_m , M_m .

Trong trường hợp đặc biệt, nếu $I_m = T_m = M_m = 0$ thì số nhân k trở nên rất đơn giản:

$$k = \frac{1}{1 - C_m}$$

Ứng dụng mô hình số nhân cho trường hợp sau đây:

Cho các hàm:

$$C = 300 + 0,7Y^d \quad I = 100 + 0,1Y$$

$$G = 200 \quad T = 100 + 0,2Y$$

$$X = 50 \quad M = 60 + 0,1Y$$

$$\text{Số cân bằng ban đầu là: } Y_0 = 1181,81$$

Nếu Chính phủ tăng chi ngân sách thêm 30, các hộ gia đình tăng chi tiêu thêm 100 thì số cân bằng mới là bao nhiêu?

$$\text{Áp dụng mô hình số nhân, ta có: } Y_1 = Y_0 + \Delta Y$$

$$\text{với } \Delta Y = k \cdot \Delta AD = k (\Delta C + \Delta G)$$

$$= \frac{1}{1 - C_m(1 - T_m) - I_m + M_m} (\Delta C + \Delta G)$$

$$= \frac{1}{1 - 0,7(1 - 0,2) - 0,1 + 0,1} (100 + 30)$$

$$= 2,27 \times 130 = 295,10$$

Số lượng cân bằng mới bây giờ là: $Y_1 = Y_0 + \Delta Y$

$$= 1.181,81 + 295,10 = 1.476,91$$

Tóm tắt

1. Các thành phần cấu thành trong nền kinh tế bao gồm:

$$AD = C + I + G + X - M$$

2. Thu nhập khả dụng của dân cư có sẵn cho tiêu dùng và tiết kiệm.

3. Lưu tức của doanh nghiệp và tác động ngắn hạn (trong ngắn hạn) và tác động dài hạn (trong dài hạn).

4. Chi tiêu của Chính phủ bao gồm chi mua hàng hóa - dịch vụ và chi chuyển nhượng.

5. Thu ròng là hiu số cấu thành thu và chi chuyển nhượng. Thu ròng càng tăng, chi tiêu của hộ gia đình càng giảm.

6. Cán cân ngoi thặng (hay xuất khẩu ròng) là chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu. Cán cân ngoi thặng có thể thặng dư, thâm hụt hoặc cân bằng.

7. Có hai phương pháp xác định số lượng cân bằng:

- $AS = AD \Leftrightarrow Y = C + I + G + X - M$

- $I + G + X = S + T + M$

Hai phương pháp này cho kết quả về số lượng cân bằng là như nhau.

8. Nếu số lượng thực tế khác biệt so với số lượng cân bằng thì sẽ có xu hướng trở về số lượng cân bằng.

9. Sự nhân phân ảnh hưởng đến các số lượng khi tăng hoặc giảm.

CÂU HỎI TỰ P

1. Thu nhập khả dụng là gì?

2. Nêu ý nghĩa của các hệ số tiêu dùng biên, tiết kiệm biên, thuế biên, thu biên, thuế ròng biên, nhập khẩu biên.

3. Phân biệt thuế và thuế ròng. Nêu những ảnh hưởng của thuế ròng đến chi tiêu của hộ gia đình.

4. Thế nào là cán cân ngoi thế giới? Khi nào thì cán cân ngoi thế giới thế giới, thâm hụt, cân bằng?

5. Trình bày hai phương pháp xác định số lượng cân bằng.

6. Trình bày bảng thức thu nhập của số lượng thực tế khi số lượng thực tế thay đổi số lượng cân bằng.

7. Ý nghĩa của mô hình số nhân. Cho một ví dụ về số nhân.

CÂU HỎI LUẬN

1. Give thích lập luận sau đây đúng hay sai. Tại sao?

“Số lượng quốc gia tăng, do đó Chính phủ thu nhập nhiều hơn. Thuế tăng, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, làm cho số lượng quốc gia giảm”.

2. Chính phủ tăng thu thêm 100 triệu và dùng toàn bộ số tiền này để hỗ trợ người nghèo. Hành động trên làm thay đổi sản lượng như thế nào?

3. Chính phủ tăng thu thêm 100 triệu và dùng toàn bộ số tiền này để chi trả cho người dân ở vùng bị lũ lụt. Hành động trên làm thay đổi sản lượng như thế nào?

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Mối quan hệ nào sau đây thể hiện trạng thái cân bằng của nền kinh tế :

a) $I + T + G = S + I + M$ c) $S - T = I + G + X - M$

b) $M - X = I - G - S - T$ d) $S + T + M = I + G + X$

2. Giả sử thu ròng biên, xuất biên và nhập khẩu biên đều bằng 0. Nếu thu ròng và chi ngân sách của chính phủ mua hàng hóa và dịch vụ xuất 10 triệu thì sản lượng quốc gia sẽ :

a) Giảm 10 triệu. c) Không đổi.

b) Tăng 10 triệu. d) a, b, c đều sai.

3. Sản phẩm nhân ảnh:

a) Lượng gia tăng của sản lượng khi tăng cung giảm 1 đơn vị.

b) Lượng gia tăng của sản lượng khi tăng cung thêm 1 đơn vị.

c) Lượng giảm của sản lượng khi tăng cung thêm 1 đơn vị.

d) a, b, c đều sai

4. Nếu chỉ chuyển nhượng tổng 10 triệu và tỉ lệ giảm biên là 0,25 thì:

a) Chỉ tiêu của dân cư sẽ tăng 2,5 triệu.

b) Chỉ tiêu của dân cư sẽ tăng 10 triệu.

c) Chỉ tiêu của dân cư sẽ tăng 7,5 triệu.

d) Chỉ tiêu của dân cư sẽ tăng 4 triệu.

5. Cho biết sản lượng thực tế là 900, sản lượng tiềm năng là 1000.

Lúc này, Chính phủ nên:

a) Tăng chi ngân sách và tăng thu.

b) Giảm chi ngân sách và tăng thu.

c) Giảm chi ngân sách và giảm thu.

d) Tăng chi ngân sách và giảm thu.

6. “Khi nền kinh tế đang suy thoái, chính phủ nên tăng chi ngân sách mua hàng hóa và dịch vụ”. Phát biểu trên là:

a) Đúng, vì tăng chi ngân sách sẽ làm tăng tổng cầu, do đó làm tăng sản lượng.

b) Sai, vì khi nền kinh tế suy thoái, nguồn thu của chính phủ bị giảm, do đó Chính phủ không có điều kiện tăng chi.

TR L I

Câu h i t l u n

1. L p lu n trên là úng vì:

• $T_x = f(Y)$. N u Y càng t ng thì T_x càng t ng.

• T_x càng t ng thì Y^d càng gi m, làm cho C gi m, t ó Y s gi m.

$$2. \Delta T_x = 100 \Rightarrow \Delta C = C_m \Delta Y^d = C_m (-\Delta T_x) = -C_m(\Delta T_x)$$

$$\Delta AD = \Delta C + \Delta G = -C_m(\Delta T_x) + \Delta G = (1 - C_m)\Delta G \quad [\text{vì } \Delta T_x = \Delta G = 100]$$

$$\text{Nh v y: } \Delta Y = k.\Delta AD = \frac{1}{1 - C_m}(1 - C_m)\Delta G = \Delta G = 100$$

S n l ñg t ng thêm 100 t .

$$3. \Delta T_x = 100 \Rightarrow \Delta C_1 = C_m \Delta Y_1^d = C_m (-\Delta T_x) = -C_m(\Delta T_x)$$

$$\Delta Tr = 100 \Rightarrow \Delta C_2 = C_m \Delta Y_2^d = C_m (\Delta Tr)$$

$$\text{Ta có: } \Delta C = \Delta C_1 + \Delta C_2 = C_m(\Delta Y_1^d + \Delta Y_2^d) = C_m \Delta Y^d$$

$$= -C_m(\Delta T_x - \Delta Tr) = 0 \quad [\text{vì } \Delta T_x = \Delta Tr = 100]$$

$$\text{Do ó: } \Delta Y = k.\Delta AD = k \Delta C = 0$$

S n l ñg không i.

Câu h i t r c nghi m

1d 2 b 3a 4b 5c 6 d

CHƯƠNG 4

TH TRƯỜNG NG TI NT

Chương này giúp các bạn làm quen với khái niệm tiền tệ và hình thái tiền tệ, đặc biệt là các loại tiền qua ngân hàng, cũng có thể hiểu rõ hơn cách tạo ra tiền và phát hành tiền qua hệ thống ngân hàng, cũng như những ảnh hưởng của tiền tệ đến nền kinh tế. Các bạn cũng sẽ hiểu rõ hơn về tiền tệ và các loại tiền tệ như các loại tiền tệ như tiền nào, loại tiền nào xác định các loại tiền tệ cân bằng và vai trò của ngân hàng trung ương trong việc sử dụng các công cụ để điều chỉnh nền kinh tế.

MỤC TIÊU

Kết thúc chương này, các bạn phải nắm được:

- Khái niệm, hình thái và chức năng của tiền tệ.
- Các thành phần của nền kinh tế tiền tệ.
- Chức năng của Ngân hàng Trung ương và ngân hàng trung gian.
- Cách tạo ra tiền qua hệ thống các ngân hàng trung gian.
- Khái niệm và ý nghĩa của tiền tệ.
- Ảnh hưởng của lãi suất đến nền kinh tế.
- Sự cân bằng trên thị trường tiền tệ.
- Sự thay đổi vị trí của lãi suất cân bằng trên thị trường tiền tệ.

NỘI DUNG CHÍNH

Tiền tệ

Có nhiều khái niệm về tiền nhưng nói chung, tiền là một phương tiện trao đổi có thể thanh toán chung giao dịch (thanh toán nợ, mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ, ...).

Thời kỳ đầu tiên nay, tiền đã trải qua nhiều hình thái theo sự phát triển kinh tế - xã hội của loài người. Các nhà sản xuất trong buổi ban đầu của thời kỳ đầu, người ta trao đổi trực tiếp hàng hóa cho nhau, tức là thị trường không sử dụng vật trung gian nào. Dân số ngày càng đông hơn, sản xuất ngày càng dồi dào hơn, trao đổi bằng hàng hóa ngày càng phức tạp thì tiền ra đời. Vì vậy, dù muốn hay không, người ta phải tìm ra một vật trung gian trong trao đổi. Đó là tiền tệ ra đời. Có 3 hình thái tiền tệ:

- *Tiền bằng hàng hóa*: Sau giai đoạn hàng thị trường là giai đoạn một loại hàng hóa nào đó sử dụng làm trung gian trong trao đổi như gia súc, thuốc lá, rượu vang, ngọc, sắt, vàng, bạc, ... Nhưng chức năng của các loại tiền bằng hàng hóa dùng không kim loại (gia súc, thuốc lá, rượu vang, ...) như không thể chia nhỏ, dễ hỏng theo thời gian, ... đã làm cho chúng bị thay thế dần bởi tiền bằng hàng hóa dùng kim loại (ngọc, sắt, vàng, bạc, ...). Đến thế kỷ XIX, tiền bằng hàng hóa hầu như chỉ tồn tại trong phạm vi kim loại quý hiếm thì giá trị ghi trên đồng tiền bằng đúng với giá trị của trọng lượng kim loại quý thành tiền.

- *Tiền quy ước*: Nền kinh tế càng phát triển, tiền bằng hàng hóa như chỉ cho tiền kim loại và tiền giấy ngày nay, hay còn gọi là tiền quy ước. Chức năng của tiền quy ước là giá trị ghi trên đồng

Tiền có 3 chức năng là:

- *Thúc đẩy giá trị*. Tiền cho phép phân loại giá trị cá nhân hàng hóa không giống nhau và lập nên mối quan hệ thống nhất giữa các loại hàng hóa đó, giúp cho sự so sánh và lựa chọn giữa các loại hàng hóa khác nhau dễ dàng hơn.

- *Phân tích trao đổi*. Tiền tác động ra nhậm tạo điều kiện cho sự trao đổi mà không cần phải thỏa thuận có “sự trùng hợp kép” cá nhân người mua mong muốn”, do tiền tác động có cảm giác mua thuận lợi và có khả năng thanh toán tức thì.

- *Tích trữ giá trị*. Thông thường chúng ta không mua chỉ tiêu hàng tiêu dùng cá nhân ngay khi cần mà mua dự trữ khi chúng ta có thời gian hoặc có ý định mua sắm. Vì chức năng này, tiền cho phép người mua dự trữ nó có thể sử dụng mua hàng hóa và dịch vụ trong tương lai.

Các thành phần cấu thành tiền

Tiền bản chất là sự gia tăng trên thị trường, tiền mặt luôn bao gồm khả năng thanh toán tức thì. Trong hệ thống tiền tệ, người bán hàng luôn cảm thấy “thoải mái” khi nhận tiền mặt từ khách mua ngoài vì nhiều lý do: không phải chờ đợi khi nhận tiền chi phí (nhất là những chi phí tức thì), không phải mất thời gian kiểm tra tình trạng của tài khoản trong thanh toán,... Tiền mặt cấu thành nên tiền kim loại và tiền giấy do ngân hàng trung ương phát hành theo yêu cầu của chính phủ.

Cash in hand (M_0): là lượng tiền mặt ngoài ngân hàng, nghĩa là đang lưu hành trong dân chúng và trong các doanh nghiệp, và lượng tiền mặt

dành cho dự trữ trong các ngân hàng. Đây là mức cung tiền theo nghĩa hẹp nhất so với các khái niệm về mức cung tiền khác.

$$M_0 = \text{tiền mặt ngoài ngân hàng} + \text{tiền mặt dành cho dự trữ trong ngân hàng}$$

Ngày nay, tiền có nhiều cách thoát hiện, như là mặt phẳng tiền có thể thanh toán không hiện vật. Bạn có thể dùng tiền thanh toán cho bất kỳ ai, với số lượng bao nhiêu và vào bất cứ lúc nào. Vì vậy, nghĩa rộng về tiền như trên, mức cung tiền cá nhân thực tế là M_1 (hay *tiền giao dịch*), bao gồm tiền mặt ngoài ngân hàng và các khoản tiền gửi không có hạn số dư chi phí.

$$M_1 = \text{tiền mặt ngoài ngân hàng} + \text{tiền gửi không có hạn số dư chi phí}$$

Tiền giao dịch M_1 như trên không phải là sự thay thế duy nhất cho tiền mặt vì còn có những tài sản khác có giá trị “gần như” là tiền mặt (còn có thể gọi là *chủ nợ*). Chúng có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong một khoảng thời gian nhất định, nhưng bản thân chúng lại không phải là mặt phẳng tiền thanh toán. Đó là các khoản tiền gửi có hạn như tiền gửi tiết kiệm ngân hàng.

$$M_2 = M_1 + \text{tiền gửi có hạn}$$

Ngoài ra, các nhà kinh tế còn đưa ra một loạt những khái niệm khác về mức cung tiền như M_{1a} , M_{1b} , M_{3c} , M_4 , D , L ,... dựa trên những lý luận khác nhau: mặt số gửi cho ngân hàng có M_1 tác động như tiền giao dịch trong nền kinh tế, mặt số khác có thể không

th không xét n vai trò c a các lo i chu n t trong các ho t ng kinh t .

Ví d : Các thành ph n c a m c cung ti n c a M n m 1992 cho th y l ng ti n g i không k h n s d ng chi phi u nhi u h n 2 l n so v i l ng ti n m t trong l u thông. Ti n g i ti t ki m chi m t tr ng l n trong M₂, góp ph n làm cho M₂ v t tr i g ph n 3 l n M₁.

n v : t USD

Ti n m t trong l u thông	295
Ti n g i không k h n các ngân hàng th ng m i	731
Séc du l ch (phi ngân hàng)	8
M₁	1.034
Ti n g i ti t ki m có k h n	1.914
Qu t ng h th tr ng ti n t	541
M₂	3.489

Ngu n: C c D tr Liên bang, tháng 1/1993

Trong chương trình kinh tế vĩ mô cơ bản, chúng ta chỉ xét mức cung tiền M_1 . Các mức cung tiền khác sẽ được đề cập trong chương trình kinh tế vĩ mô nâng cao.

Hệ thống ngân hàng

Một hệ thống ngân hàng hiện nay bao gồm Ngân hàng Trung ương và hệ thống các ngân hàng trung gian (hay Ngân hàng Thương mại).

- *Ngân hàng Trung ương* có hai chức năng cơ bản: điều tiết hoạt động của hệ thống các ngân hàng trung gian; kiểm soát lượng cung tiền và kiểm soát việc tài trợ cho thâm hụt ngân sách của Chính phủ. Ngân hàng Trung ương có vai trò quan trọng vì chức năng chính sách tiền tệ nhằm đạt các mục tiêu: tăng trưởng kinh tế, giảm thất nghiệp, ổn định giá cả, ổn định lãi suất, ổn định thị trường tài chính và thị trường ngoại hối.

- *Hệ thống các ngân hàng trung gian*. Khái niệm “trung gian” này được hiểu theo nghĩa ngân hàng đóng vai trò là cầu nối giữa người gửi tiền và cá nhân hoặc doanh nghiệp có nhu cầu vay tiền; giữa dân cư, doanh nghiệp và ngân hàng trung ương. Ngân hàng trung gian cũng có hai chức năng cơ bản: kinh doanh tiền tệ và đầu tư. Ngân hàng trung gian huy động tiền nhàn rỗi của các hộ gia đình và lãi suất tín dụng ỉt kỳ và cho các cá nhân và doanh nghiệp vay vốn lãi suất cho vay. Ngoài ra, ngân hàng trung gian, với cách làm việc trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, có thể tham gia xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư cùng với các doanh nghiệp trong những lĩnh vực khác.

Cách t o ra t i n qua h ã th ng ngân hàng trung gian

Khi nh ãn t i n g i c ã khách hàng, ngân hàng trung gian ph ã trích ra m t l ãng t i n m t ã làm d ã tr ã chung (hay t ãng d ã tr ã), bao g m d ã tr ã b t bu c (hay d ã tr ã òi h ã i) và d ã tr ã d ã th a (hay d ã tr ã t ùy ý).

D ã tr ã b t bu c là d ã tr ã t i thi u theo lu t ãnh, theo yêu c ã u c ã Ngân hàng Trung ãng. *D ã tr ã b t bu c* không ã l i t i ngân hàng trung gian mà ã c ã ã v Qu *D ã tr ã c ã* Ngân hàng Trung ãng.

D ã tr ã d ã th a là l ãng t i n m t ã l i t i ngân hàng trung gian nh ãm ãp ãng nhu c ã u chi tr ã hàng ngày cho nh ãng khách hàng ãn rút t i n.

$$D \text{ tr } \text{chung} = D \text{ tr } \text{b t bu c} + D \text{ tr } \text{d th a}$$

T ã ó suy ra:

$$\begin{array}{r} D \text{ tr } \text{chung} \\ \hline \text{T i n g i c ã} \\ \text{khách hàng} \end{array} = \begin{array}{r} D \text{ tr } \text{b t bu c} \\ \hline \text{T i n g i c ã} \\ \text{khách hàng} \end{array} + \begin{array}{r} D \text{ tr } \text{d th a} \\ \hline \text{T i n g i c ã} \\ \text{khách hàng} \end{array}$$

Hay:

$$T \text{ l } \text{d tr } \text{chung} = \begin{array}{r} T \text{ l } \text{d tr} \\ \text{b t bu c} \end{array} + \begin{array}{r} T \text{ l } \text{d tr} \\ \text{d th a} \end{array}$$

T ã l ã d ã tr ã d ã th a ã m i ngân hàng trung gian là khác nhau, vì v y t ã l ã d ã tr ã chung ã c ã các ngân hàng trung gian ãng không g i ãng nhau.

nguyên cứu cách tạo ra tín qua hệ thống ngân hàng trung gian, chúng ta chấp nhận các giả định sau:

a. Tất cả dự trữ chung xem như là gửi ngân nhau tất cả các ngân hàng trung gian.

b. Mọi ngân hàng không dùng tín m t giao dịch, thay vào đó là tín qua ngân hàng như chi phí u, thanh toán,...

c. Ngân hàng trung gian cho vay h t l tín g i c a khách hàng sau khi trừ dự trữ chung.

Ví dụ : Anh A có 1.000.000 ng tín m t, gửi vào ngân hàng trung gian I. Cho biết tất cả dự trữ chung là 10%. Như vậy, ngân hàng trung gian I trích ra 100.000 ng làm dự trữ chung và sẵn sàng cho vay 900.000 ng sinh lời.

- *Áp dụng giả định c*: anh B vay 900.000 ng c a ngân hàng trung gian I mua hàng.

- *Áp dụng giả định b*: anh B mua hàng nhưng không trả cho ngân hàng bán bằng tín m t mà bằng chi phí u. Muốn vậy anh B phải mở tài khoản và gửi 900.000 ng dự trữ tín g i không k h n t i m t ngân hàng nào đó như ngân hàng trung gian II chấp nhận.

- *Áp dụng giả định a*: ngân hàng trung gian II trích ra 10% trong số tín g i c a anh B làm dự trữ chung, tức là 90.000 ng và sẵn sàng cho vay số tín còn lại 810.000 ng.

Lập luận tương tự cho ngân hàng trung gian kế tiếp. Quá trình cấp tín diễn ra vì ngân hàng III, IV và không hạn chế (có nghĩa là có rất nhiều ngân hàng cùng tham gia). Kết quả của trình bày trong bảng dưới đây:

ng v : ng

Tên NHTG	Ti n g i m i c a khách hàng	D t r chung	Ti n cho vay t NHTG
NHTG I	1.000.00 0	100.00 0	900.000
NHTG II	900.000	90.000	810.000
NHTG III	810.000	81.000	729.000
NHTG IV	729.000	72.900	656.100
....
T n g c n g	10.000.0 00	1.000.0 00	9.000.00 0

Xu t phát t s ti n ban u 1.000.000 ng anh A g i vào ngân hàng trung gian I, t ng l ng ti n g i qua h th ng các ngân hàng trung gian ã t ng thêm:

$$1.000.000 + 900.000 + 810.000 + 729.000 = 1.000.000 + 0,9(1.000.000) + 0,9 \times 0,9(1.000.000) + 0,9 \times 0,9 \times 0,9(1.000.000) + \dots$$

$$= 1.000.000 (0,9 + 0,9^2 + 0,9^3 + \dots)$$

$$= 1.000.000 \times \frac{1}{1-0,9} = 1.000.000 \times \frac{1}{0,1} = 10.000.000$$

Nh v y t ng l ng ti n g i ã t ng g p 10 l n s ti n g i ban u, t c là 10.000.000 ng.

Ngược lại với quá trình to ra tỉn là quá trình phá hủy tỉn: khi có một tỉn ngân hàng rút ra khỏi ngân hàng thì tác động dây chuyền sẽ làm cho tỉn ngân hàng qua hệ thống ngân hàng trung gian sẽ giảm nhiều hơn.

S nhân tỉn t

Trong ví dụ trên, có 1.000.000 tỉn gửi ban đầu, tổng tỉn gửi đã tăng gấp 10 lần nhiều hơn. Điều đó cho thấy quá trình to ra tỉn qua hệ thống các ngân hàng trung gian, trong trình hợp vốn như thế, cũng là quá trình di chuyển nhân cam cung tỉn t. Số nhân này cũng chính là nhân tỉn t, cũng tính bằng nghịch đảo của tỉ lệ d.

$$\text{Số nhân tỉn t} = \frac{1}{\text{Tỷ lệ d}} \text{ hay } k_M = \frac{1}{d}$$

Nếu tỉ lệ d bằng 0 thì lúc này số nhân tỉn t chính là nghịch đảo của tỉ lệ d:

$$\text{Số nhân tỉn t} = \frac{1}{\text{Tỷ lệ d}} \text{ hay } k_M = \frac{1}{d_{bb}}$$

(vì $0 < d, d_{bb} < 1$ nên k_M luôn luôn lớn hơn 1)

Gọi ΔM là lượng thay đổi cam cung tỉn t, ΔM_0 là lượng thay đổi tỉn gửi ban đầu,

$$k_M \text{ là số nhân tỉn t, ta có: } \Delta M = k_M \Delta M_0$$

hay
$$k_M = \frac{\Delta \bar{M}}{\Delta M_0}$$

Theo biểu thức trên, số nhân tăng phản ánh lượng cung tiền tăng thêm khi lượng tín dụng ban đầu tăng thêm một đơn vị giá trị và ngược lại.

Lưu ý: Mức cung tiền \bar{M} này là M_1 , vì vậy $\Delta \bar{M}$ chính là ΔM_1 .

Công cụ của ngân hàng trung ương để điều chỉnh cung tiền

Ngân hàng Trung ương có ba công cụ chủ yếu làm thay đổi lượng cung tiền:

- *Tỷ lệ dự trữ bắt buộc*. Tỷ lệ phần trăm cách toán qua hệ thống ngân hàng trung gian, như Ngân hàng Trung ương tỷ lệ dự trữ bắt buộc thì tỷ lệ dự trữ chung của các ngân hàng trung gian tăng (trong điều kiện tỷ lệ dự trữ đã thỏa không đổi). Các ngân hàng trung gian buộc phải làm tăng lượng tín dụng mới nếu làm dự trữ, công cụ này là các ngân hàng phải giảm bớt lượng tín dụng cho vay, đó làm giảm lượng cung tiền qua hệ thống ngân hàng trung gian. Ngân hàng Trung ương có thể thực hiện chính sách ngược lại nếu cần điều chỉnh.

- *Lãi suất chiết khấu*. Các ngân hàng trung gian bao giờ cũng mua giấy kho nợ đã thỏa mãn thanh toán gia tăng tín dụng khi ngân hàng cho vay. Ngân hàng là vì tín dụng giấy lãi trong các kho nợ dự trữ thì không có lãi, còn tín dụng cho vay thì sinh lãi. Vì vậy, nếu có một khách hàng nào đó rút bớt kho tín dụng thì ngân hàng không tín dụng chi trả. Trong trường hợp này, ngân hàng trung gian có thể vay từ quỹ dự trữ của ngân hàng trung ương bù đắp cho sự thiếu hụt dự trữ đã thỏa. Hơn nữa là ngân hàng trung gian phải chịu

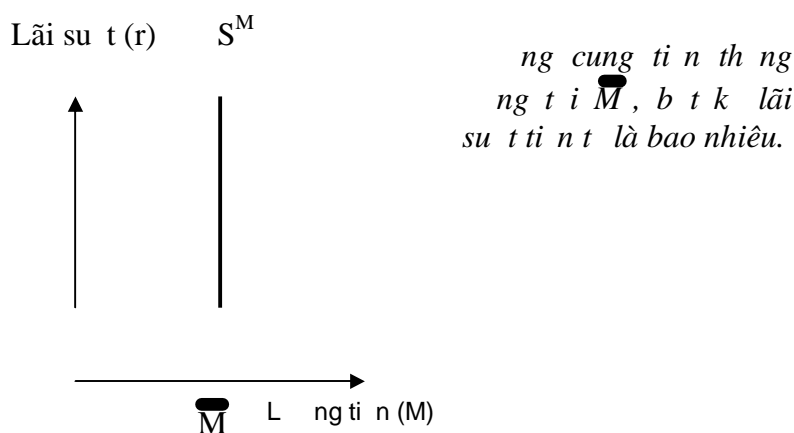
m t m c lãi su t chi t kh u khi vay. Nh v y, *lãi su t chi t kh u là lãi su t c áp d ng khi ngân hàng trung ng cho các ngân hàng trung gian vay t qu d tr c a ngân hàng trung ng*. B ng cách thay i lãi su t chi t kh u, ngân hàng trung ng s làm cho các ngân hàng trung gian thay i quy t nh t ng ho c gi m vay ti n.

- *Ho t ng th tr ng m* . Khi mua vào ho c bán ra trái phi u c a Chính ph trên th tr ng m , Ngân hàng Trung ng có th làm thay i l ng ti n g i, t ó làm thay i n ng l c cho vay c a các ngân hàng trung gian. Ho t ng này c g i là ho t ng th tr ng m . Khi Ngân hàng Trung ng bán ra trái phi u kho b c, các h gia ình s dùng ti n m t ho c chi phi u mua trái phi u. Nói m t cách khác, m t l ng ti n s c rút ra kh i ngân hàng trung gian, làm gi m l ng ti n g i, qua ó làm gi m l ng ti n cho vay t các ngân hàng trung gian. B n có th t suy ra tr ng h p ng c l i khi Ngân hàng Trung ng mua vào trái phi u c a Chính ph .

Hàm cung ti n t

T ba công c ch y u nh trên, chúng ta th y Ngân hàng Trung ng có th làm thay i l ng ti n c t o ra qua h th ng các ngân hàng trung gian, t c là Ngân hàng Trung ng ki m soát c l ng cung ti n danh ngh a, b t k lãi su t ti n t các ngân hàng trung gian là bao nhiêu. N u giá c c gi nh là không i thì Ngân hàng Trung ng c ng ki m soát c c l ng cung ti n th c.

Hàm cung tiền tệ trong trường hợp này có dạng: $S^M = \bar{M}$



Hình 5.1. Hàm cung tiền tệ

Khái niệm về chu kỳ tiền tệ

Khi nghiên cứu chu kỳ tiền tệ, chúng ta không thể bỏ qua khái niệm về lãi suất. Lãi suất là hệ quả quy định tiền lãi phải trả cho một khoản tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định.

$$\text{Lãi suất (\%)} = \frac{\text{Tiền lãi}}{\text{Tiền vay}} \times 100$$

Chu kỳ tiền tệ là lãi suất mà người ta mua và bán những mặt hàng khác nhau giao dịch, địa phương và quốc tế.

- *Chu kỳ tiền tệ giao dịch* là lãi suất dành cho mục đích mua bán, trao đổi, thanh toán,... hàng ngày trên thị trường sản phẩm hoặc thị trường các yếu tố sản xuất.

- *C u t i n t d p h o n g* là l ̣ng t i n dành cho nh ̣ng giao d ch th tr ̣ng không l ̣ng tr ̣c c h o c cho nh ̣ng tr ̣ng h p kh n c p.

- *C u t i n t u c* là l ̣ng t i n dành cho m c ích u c tài chính. B n mu n mua ch ̣ng khoán nh ̣ng ch a ch n c do giá ch ̣ng khoán hi n nay quá cao. Vì v y, b n mu n gi m t s t i n trong t ̣ng lai có th mua c m t h o c m t s ch ̣ng khoán v i m c giá mà b n cho là h p d n nh t. V i ý ngh a này, b n ang u c s t i n c a b n.

Hàm c u t i n t theo lãi su t

Ba ̣ng c c a v i c gi t i n nh trên ph i h p v i nhau t o nên c u th tr ̣ng v t i n t hay g i t t là c u t i n t . M t v n t ra là l ̣ng c u t i n t thay i nh th nào khi lãi su t thay i? Khi lãi su t t ̣ng cao, chi phí c h i c a v i c gi t i n là r t l n. ó là kho n l i t c m t i khi b n gi t i n thay vì dùng t i n sinh l i. Trong tr ̣ng h p này, b n không mu n n m gi nhi u t i n trong tay n a mà có xu h ̣ng a t i n vào tài kho n t i t k i m trong ngân hàng h ̣ng lãi su t cao. Nói m t cách khác, lãi su t càng cao thì l ̣ng c u t i n t càng gi m và ng c l i.

G i D^M là c u t i n t , r là lãi su t. Ta có: $D^M = f(r)$

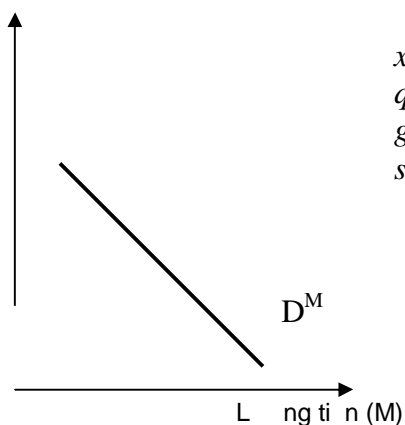
N u hàm c u t i n t có d ̣ng tuy n t i n h thì:

$$D^M = D_0 + D_m^r r$$

v i: D_0 là c u t i n t t ̣nh.

D_m^r là hệ số co giãn của cầu tiền theo lãi suất. Hệ số này cho biết nếu lãi suất tăng thêm 1% thì cầu tiền sẽ giảm bao nhiêu phần trăm giá trị và ngược lại.

Lãi suất (r)



ng cầu tiền d c
xung, th h n m i
quan h ngh ch b n
gi a c u t i n t v à l ã i
s u t.

Hình 5.2. ng cầu tiền

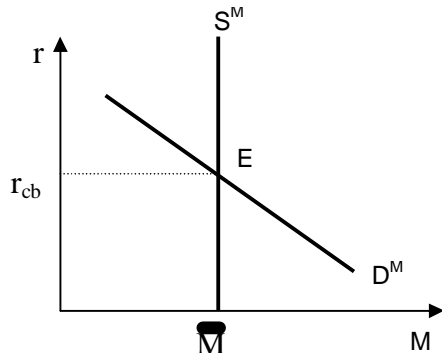
Lưu ý: Cầu tiền không chỉ phụ thuộc vào lãi suất mà còn phụ thuộc vào sản lượng quốc gia. Khi sản lượng quốc gia tăng, có nghĩa là tăng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra nhiều hơn, người ta mua nhiều hơn tiền nhiều hơn giao dịch. Ta có: $D^M = f(r, Y)$

trong đó D^M phụ thuộc vào r và Y . Như vậy, hàm $D^M = f(r, Y)$ nghiên cứu trong điều kiện Y không đổi.

Cân bằng trên thị trường tiền

Điều kiện xác định cân bằng trên thị trường tiền là tìm cân bằng trên thị trường tiền để xác định tỉ lệ giao dịch và cung tiền và cầu tiền, từ đó tìm cung tiền bằng

lĩnh vực tiền tệ. Lúc này thị trường tiền tệ sẽ có trạng thái cân bằng.



E là điểm cân bằng trên thị trường tiền tệ. Tại E, cung tiền bằng cầu tiền, từ đó xác định lãi suất cân bằng.

Hình 5.3. Cân bằng trên thị trường tiền tệ

Cho hàm cung tiền $S^M = \bar{M}$ và hàm cầu tiền $D^M = D_0 + D_m^r r$.

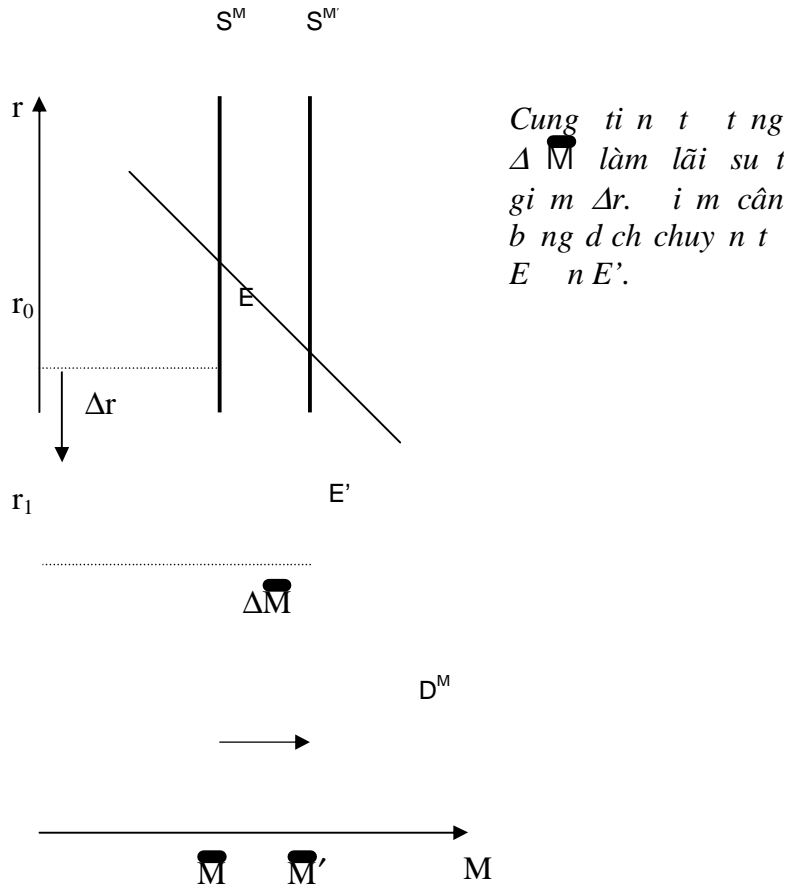
Lãi suất cân bằng sẽ xác định như sau:

$$S^M = D^M \Leftrightarrow \bar{M} = D_0 + D_m^r r$$

$$\Leftrightarrow r_{cb} = \frac{\bar{M} - D_0}{D_m^r}$$

S thay thế điểm cân bằng trên thị trường tiền tệ

Khi Ngân hàng Trung ương thay đổi dự trữ bắt buộc, lãi suất chỉ thị hoặc các hoạt động thị trường, lượng tiền cung ứng sẽ thay đổi theo. Do vậy, lãi suất thị trường sẽ thay đổi ngược.



Cung tiền tăng
 ΔM làm lãi suất
giảm Δr . Vì cân
bằng dịch chuyển từ
 E đến E' .

Hình 5.4. Thay đổi cân bằng
trên thị trường tiền

Hình 5.4 minh họa tác động của Ngân hàng Trung ương vào lưu thông thêm một lượng cung tiền ΔM , cung tiền S^M sẽ dịch chuyển sang phải một đơn vị ΔM , làm lãi suất cân bằng sụt giảm Δr .

Lãi suất cân bằng ban đầu: $r_0 = \frac{M - D_0}{D_m^r}$

Lãi suất cân bằng sau khi Ngân hàng Trung ương tăng cung tiền:

$$r_1 = \frac{\bar{M}' - D_0}{D_m^r}$$

Lãi Suất ẩn thực: $\Delta r = r_1 - r_0 = \frac{\bar{M}' - \bar{M}}{D_m^r} = \frac{\Delta \bar{M}}{D_m^r}$

Tác động của lãi suất ngắn

Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, lãi suất càng cao thì các doanh nghiệp càng giảm vay tín dụng, vì vậy làm cho đầu tư sụt giảm.

Ta có: $I = f(r)$. Nếu hàm này có dạng tuyến tính thì:

$$I = I_0 + I_m^r r$$

với $I_m^r (< 0)$ là hệ số góc giảm của đầu tư theo lãi suất.

Hệ số này cho biết nếu lãi suất tăng thêm 1% thì đầu tư sụt giảm bao nhiêu đơn vị giá trị và ngược lại.

Một số điểm cần lưu ý

- Trong thực tế, sự nhân tính của hệ số góc phần vì lúc nào cũng tăng tính linh hoạt tín dụng trong lưu thông
- Lãi suất tín dụng là khái niệm dùng chung cho lãi suất tín dụng và lãi suất cho vay.
- Việc Ngân hàng Trung ương sử dụng ba công cụ chủ yếu trong việc thực hiện chính sách tiền tệ sẽ được trình bày chi tiết hơn trong

Chương 7 (Phân tích các chính sách kinh tế vĩ mô bằng mô hình AS-AD).

Tóm tắt

1. Tiền là một phương tiện trao đổi có thể chấp nhận chung giao dịch.

2. Trước khi ra đời, tiền đã trải qua nhiều hình thái như hình thái hiện vật là tiền qua ngân hàng.

Mức cung tiền theo nghĩa hẹp nhất là M_0 (cơ sở tiền). Ngoài ra, còn có khối lượng M_1 (tiền giao dịch), M_2 (bao gồm M_1 và tiền gửi),...

3. Một hệ thống ngân hàng hiện đại bao gồm ngân hàng trung ương và các ngân hàng trung gian. Các ngân hàng trung gian có thể hoạt động bằng tiền gửi và tiền gửi ngân hàng thông qua mô hình sơ cấp tiền. Ngân hàng Trung ương kiểm soát lượng cung tiền của các ngân hàng trung gian bằng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu và hoạt động thị trường mở.

4. Ngân cung tiền thực tế phụ thuộc vào mức cung tiền cơ bản xác định, bất kể lãi suất trong nền kinh tế là bao nhiêu.

5. Có ba kênh cơ bản của việc gửi tiền: giao dịch, dự phòng và dự trữ tài chính. Lãi suất càng cao, chi phí cơ hội của việc gửi tiền càng lớn khi ngân hàng gửi tiền gửi ngân hàng.

6. Ngân cung tiền theo lãi suất danh nghĩa, thể hiện mối quan hệ nghịch biến giữa lãi suất và tiền.

7. Thị trường tiền tệ đạt trạng thái cân bằng khi giao dịch và ngân cung và ngân cung tiền.

8. Ngân hàng Trung ương có thể làm thay đổi lượng cung tiền, do đó làm thay đổi cung tiền thực dụng chuyên. Kết quả là lãi suất cân bằng có thể thay đổi theo.

9. Lãi suất càng tăng thì xuất càng giảm và ngược lại.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tiền là gì?

2. Tiền nào là tiền quy ước? Tiền nào là tiền qua ngân hàng?

3. Các mức cung tiền M_0 , M_1 , M_2 khác nhau về bản chất như thế nào?

4. Trình bày những chức năng cơ bản của ngân hàng trung ương và ngân hàng trung gian.

5. Các ngân hàng trung gian tạo ra tiền bằng cách nào?

6. Ngân hàng trung ương sử dụng các công cụ chủ yếu nào làm tăng (giảm) lượng cung tiền của các ngân hàng trung gian?

7. Sự nhân tiền thực là gì? Ý nghĩa của sự nhân tiền thực trong việc làm thay đổi lượng tiền gửi của khách hàng vào các ngân hàng trung gian.

8. Trình bày những nguyên nhân của việc giảm tiền. Lượng tiền mua gì thay đổi như thế nào khi lãi suất gia tăng?

9. Chỉ số nào xác định mức cân bằng trên thị trường tiền tệ?

10. Khi nào thì lượng cung tiền thực dụng chuyển sang phải? sang trái?

CÂU HỎI TỰ LUẬN

1. Tiền có chức năng tích trữ giá trị. Như vậy, lượng tiền bản thân mang lại sự gì nguyên giá trị hiện tại cũng như trong tương lai?

2. Nếu các ngân hàng trung gian chỉ là 100% tín dụng của khách hàng làm dự trữ chung thì lượng tín dụng tạo ra qua hệ thống ngân hàng trung gian là bao nhiêu?

3. Hãy nêu một ví dụ về vai trò của hệ thống ngân hàng.

4. Ngân hàng trung ương bán ra 100 triệu trái phiếu kho bạc, làm cho lượng cung tín dụng qua hệ thống ngân hàng trung gian giảm 100 triệu. Nhận xét trên đúng hay sai?

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Chức năng của ngân hàng trung gian là:

- a) Kinh doanh tín dụng và tiết kiệm.
- b) Huy động tín dụng từ các dân cư và cho vay.
- c) Kích thích các hộ gia đình gửi tiết kiệm nhiều hơn.
- d) Kích thích người có nhu cầu vay tín dụng nhiều hơn.

2. Cho hàm cung tín dụng $D^M = 450 - 20r$ (với r tính bằng %), hàm cầu tín dụng $S^M = 400$. Lãi suất cân bằng trên thị trường tín dụng là:

- a) $r = 3\%$
- b) $r = 2\%$
- c) $r = 2,5\%$
- d) $r = 1,5\%$

3. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%, tỷ lệ dự trữ thả lỏng là 5%, số nhân tín dụng trong hệ thống này là:

- a) $k_M = 5$
- b) $k_M = 6,7$
- c) $k_M = 10$
- d) $k_M = 15$

4. Ngân hàng Trung ương giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc và bán ra trái phiếu của chính phủ, lượng cung tín dụng sẽ:

- a) Tăng lên
- b) Giảm xuống
- c) Không đổi
- d) Chưa biết

5. Ngân hàng Trung ương mua vào trái phiếu của Chính phủ trên thị trường mở. Hành động trên sẽ làm cho lãi suất cân bằng:

- a) Tăng lên
- b) Giảm xuống
- c) Không đổi
- d) a, b, c đều sai

6. Lãi suất thị trường tăng sẽ làm cho giá trái phiếu:

- a) Tăng lên
- b) Giảm xuống
- c) Không đổi
- d) Không thông tin kết luận

TR L I

Câu hỏi luận

1. Lãi suất ngân hàng là lãi suất danh nghĩa. Giá trị thực của lãi suất này sẽ giảm xuống khi giá cổ phiếu tăng và ngược lại.

$$\text{Lãi suất thực (hay số mua)} = \frac{\text{Lãi tiền danh nghĩa}}{\text{Chỉ số giá}}$$

2. Các ngân hàng trung gian sẽ không tạo thêm niềm tin gì mới nào cho khách hàng, vì vậy lãi suất tạo ra qua hoạt động ngân hàng trung gian bằng 0.

3. Bạn xem lại cách tạo ra tiền qua ngân hàng trung gian và cho ví dụ ngược lại.

4. Sai, vì người mua sẽ rút tiền mua trái phiếu kho bạc, làm giảm lãi suất cho vay tại các ngân hàng trung gian. Qua tác động của nhân tiền tệ, lãi suất cung tiền giảm nhiều hơn 100 điểm phần trăm.

Câu hỏi trắc nghiệm

- 1a 2c 3b 4d 5b 6d

CHƯƠNG 5

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI VÀ CÂN CÂN THANH TOÁN

Mỗi quốc gia đều có ngân tiền riêng của mình. Mọi người ta mua bán hàng hóa, dịch vụ và tài sản bằng đồng nội địa. Việt Nam, mọi giao dịch đều thực hiện bằng tiền đồng Việt Nam. Trong nền kinh tế mở cửa, các giao dịch của mọi cá nhân khác thông qua hoạt động xuất nhập khẩu, mua bán tài sản tài chính,... ngày càng nhiều. Mọi vấn đề nảy ra là các cá nhân khác nhau sẽ dùng những ngân tiền khác nhau hay các phương tiện thanh toán khác nhau để tiến hành các giao dịch trên thị trường nào? Mục đích của bài này, trình bày các bộ phận cấu thành các khái niệm về giá hối đoái, thị trường ngoại hối, tỷ giá hối đoái cân bằng, sự khác biệt giữa giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực biệt là khi nào thì sẽ xảy ra tranh chấp của hàng hóa sản xuất trong nước tăng lên hoặc giảm xuống. Ngoài ra, các bộ phận nên tìm hiểu thêm về cân cân thanh toán, một chỉ tiêu thể hiện tất cả các giao dịch của mọi cá nhân khác.

MỤC TIÊU

Kết thúc chương này, các bộ phận biệt là:

- Khái niệm về tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại hối.
- Cung, cầu ngoại hối và sự cân bằng trên thị trường ngoại hối.

- Các chức năng giá hối đoái (thôn i hoàn toàn, c nh và th n i có qu n lý) và vai trò c a ngân hàng trung ng trong t ng c ch t giá h i oái.
- Phân bi t t giá h i oái danh ngh a, t giá h i oái th c và ý ngh a c a t giá h i oái th c i v i s c c nh tranh qu c t c a hàng hóa và d ch v s n xu t trong n c.
- Thành ph n c a cân cân thanh toán và ý ngh a c a cân i cân cân thanh toán.

N I DUNG CHÍNH

Th tr ng ngo i h i là th tr ng t i n t trong ó ng t i n c a qu c gia này có th i l y ng t i n c a qu c gia khác.

M c giá t i ó hai ng t i n có th chuy n i c cho nhau g i là *t giá h i oái*. M t cách c th h n, t giá h i oái c hi u là s l ng n v ngo i t i l y m t n v n i t ho c ng c l i, s l ng n v n i t i l y m t n v ngo i t . Cách ghi th hai chính là ngh ch o c a cách ghi th nh t.

Ví d : Ngày 3/11/2005, 1 ô la M i c 15.900 ng Vi t Nam, nh v y b n có th di n t m i quan h trên b ng ký hi u e =

$$15.900\text{VND/USD} \text{ ho c } e = \frac{1}{15.900\text{VND/USD}} = 0,0000629\text{USD/VND}.$$

Cách ghi th nh t d nhìn h n (h n nhiên c ng d tính toán h n) so v i cách ghi th hai vì ng t i n Vi t Nam có giá tr th p h n ng ô la M . Trong ch ng này s có m t s ví d liên quan n t giá h i oái gi a ng Vi t Nam và ng ô la M , vì v y chúng ta quy c t giá h i oái c hi u theo *cách th nh t*. Nh v y, n u t giá t ng (ví d $e_0 = 15.900\text{VND/USD}$ t ng lên n $e_1 =$

15.950VND/USD) có nghĩa là ngoi t t ng giá (n i t gi m giá) và ng c l i, n u t giá gi m (ví d $e_0 = 15.900 \text{ VND/USD}$ gi m xu ng $n e_2 = 15.850 \text{ VND/USD}$) cho bi t ngoi t gi m giá (n i t t ng giá).

Cân b ng trên th tr ng ngoi h i

Cung ngoi t phát sinh t hai ngu n:

- *Th nh t*, t ngu n xu t kh u hàng hóa và d ch v ra n c ngoài. Th t v y, khi m t n c xu t kh u càng nhi u hàng hóa và d ch v thì n c ó càng thu c nhi u ngoi t , ngh a là l ng cung ngoi t trên th tr ng ngoi h i càng t ng.

- *Th hai*, t nh ng kho n t i n các công dân n c ngoài b ra mua tài s n trong n c. N u mu n mua c phi u c a các công ty Vi t Nam ho c trái phi u c a chính ph Vi t Nam thì ng i n c ngoài ph i tr b ng ngoi t , làm t ng thêm l ng cung ngoi t c a Vi t Nam.

Xét m i quan h gi a *cung ngoi t* và *t giá h i oái*. Cho bi t giá bán m t t n g o xu t kh u c a Vi t Nam tính b ng ng là 4.000.000 ng. N u t giá h i oái ban u là $e_0 = 15.900 \text{ VND/USD}$ thì bên n c ngoài mu n mua m t t n g o xu t kh u c a Vi t Nam ph i tr cho phía Vi t Nam:

$$\frac{4.000.000 \text{ VND}}{15.900 \text{ VND/USD}} = 251,57 \text{ USD}$$

N u t giá t ng lên $n e_1 = 15.950 \text{ VND/USD}$ trong i u ki n các y u t khác (nh giá bán g o xu t kh u tính b ng t i n ng, ch t

lãng g o xu t kh u,...) không i thì lúc này bên n c ngoài ch c n tr cho phía Vi t Nam

$$\frac{4.000.000\text{VND}}{15.950\text{VND/USD}} = 250,78\text{USD} \text{ cho m t t n g o xu t kh u.}$$

Bên n c ngoài c m th y g o c a Vi t Nam r h n so v i tr c ây, h s t ng mua, do ó làm t ng l ng cung ngo i t . Nh v y, cung ngo i t *ng bi n v i t* giá h i oái.

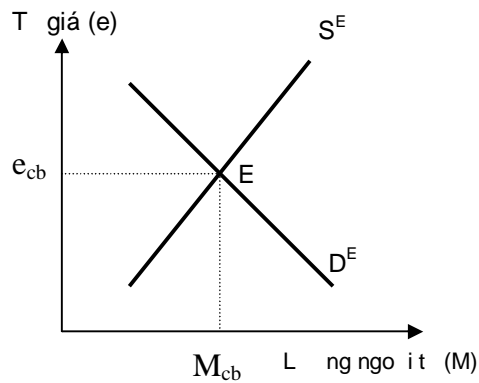
C u ngo i t

C u ngo i t phát sinh t vi c nh p kh u hàng hóa và d ch v t n c ngoài và t vi c công dân trong n c mua tài s n tài chính (c phi u, trái phi u) t n c ngoài. M t ng i Vi t Nam mu n mua c phi u c a công ty Microsoft ch ng h n, thì c n ph i có ô la M , nh v y ng i này làm t ng thêm m t l ng c u v ngo i t t ng ng.

Xét m i quan h gi a *l ng c u ngo i t* và *t giá h i oái*. t giá $e_0 = 15.900 \text{ VND/USD}$, mua tour du l ch i Thái Lan 5 ngày 4 êm có giá 250 USD, m t công dân Vi t Nam c n ph i tr : $(250\text{USD} \times 15.900\text{VND/USD}) = 3.975.000\text{VND}$. N u t giá gi m xu ng $e_2 = 15.850\text{VND/USD}$ thì ng i ó ch c n tr : $(250\text{USD} \times 15.850\text{VND/USD}) = 3.962.000\text{VND}$, v i i u ki n ch t l ng tour du l ch không thay i so v i tr c ây. Rõ ràng là ng i Vi t Nam c m th y giá tour du l ch trên r h n, h t ng mua d ch v này và t o nên m t s gia t ng trong l ng c u ngo i t . B n có th nh n th y r ng c u ngo i t *ng ch bi n v i t* giá h i oái.

Cân b ng trên th tr ng ngo i h i

Trên th 5.1, ng cung ngo i t (S^E) theo t giá h i oái c th hi n b ng m t ng d c lên, còn ng c u ngo i t (D^E) d c xu ng. Giao i m c a hai ng cung, c u ngo i t cho phép xác nh t giá h i oái cân b ng và l ng ngo i t cân b ng.



Th tr ng ngo i h i cân b ng khi l ng cung ngo i t b ng l ng c u ngo i t . T giá h i oái cân b ng c xác nh t i E.

Hình 5.1. Cân b ng trên th tr ng ngo i h i

i m cân b ng s thay i khi m t trong hai ng cung, c u d ch chuy n ho c c hai ng cùng d ch chuy n. N u c u ngo i t t ng (cung ngo i t không i) thì ng c u ngo i t s d ch chuy n sang ph i. T i i m cân b ng m i, t giá h i oái bây gi ã cao h n so v i tr c ây, ngh a là ngo i t t ng giá so v i n i t .

Chúng ta c ng có th xem t giá là giá c c a ngo i t . Th t v y, khi cung ngo i t thi u h t so v i c u ngo i t , giá c a ngo i t s t ng, t ng ng v i s giá t ng c a t giá. Ng c l i, khi cung ngo i

t đ th a so v i c u, giá ngo i t s gi m xu ng th hi n qua s s t gi m c a t giá.

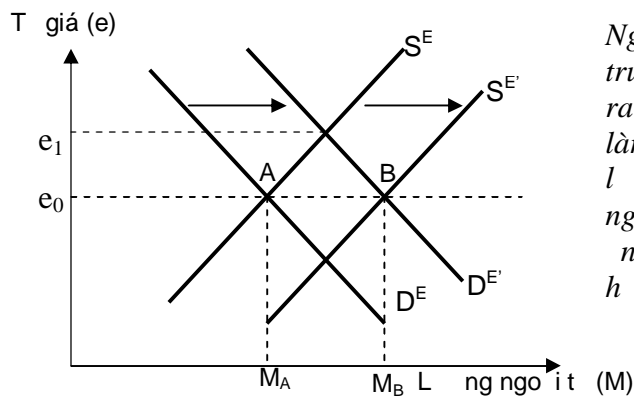
C ch t giá h i oái

M t c ch (hay h th ng) t giá h i oái là s t ng h p c a nh ng i u ki n trong ó chính ph cho phép n nh các m c t giá h i oái. Có ba c ch t giá h i oái:

- *C ch t giá h i oái th n i*, t giá c t do bi n ng theo m i quan h cung-c u trên th tr ng ngo i h i mà không có s can thi p c a ngân hàng trung ng. N u c u ngo i t t ng so v i cung, t giá s t ng l p l i tr ng thái cân b ng trên th tr ng ngo i h i và ng c l i.

- *C ch t giá h i oái c nh*, chính ph ng ý duy trì kh n ng chuy n i ng n i t t i m t m c t giá c nh. M u n duy trì t giá m c c nh, ngân hàng trung ng ph i can thi p vào th tr ng ngo i h i b ng cách mua vào (ho c bán ra) m t l ng ngo i t (n i t) t ng ng t i t giá c nh.

Hình 5.2 minh h a c ch t giá h i oái c nh. T giá cân b ng ban u là e_0 và ngân hàng trung ng m u n duy trì t giá này trong m i tr ng h p. T i t giá này, các doanh nghi p trong n c t ng nh p kh u hàng hóa c a n c ngoài, làm t ng l ng c u v ngo i t , ng c u ngo i t D^E đ ch chuy n sang ph i, t o nên m t l ng thi u h t ngo i t (hay còn c g i là l ng đ c u ngo i t) ($M_B - M_A$), vì v y t giá cân b ng m i s t ng n e₁.



Ngân hàng trung ương bán ra ngo i t , làm tri t tiêu l ng d c u ngo i t nh m n nh t giá h i oái

Hình 5.2: C ch t giá c nh

Mu n duy trì t giá e_0 , Ngân hàng Trung ươ ng s bán ra m t l ng ngo i t áp ng cho s thi u h t ngo i t trên, ng th i mua vào m t l ng n i t t ng ng là $(M_B - M_A)e_0$. Sau khi có s can thi p c a ngân hàng trung ươ ng, ng cung ngo i t S^E s d ch chuy n sang ph i m t o n $(M_B - M_A)$ n $S^{E'}$, úng b ng l ng ngo i t mà ngân hàng trung ươ ng bán ra. K t qu là t giá cân b ng sau cùng c xác nh t i giao i m c a hai ng cung và c u ngo i t m i. ó c ng chính là t giá h i oái e_0 ban u. Nói m t cách khác, t giá ã c duy trì m c c nh. Lúc này l ng d tr ngo i t trong ngân hàng trung ươ ng s t gi m $(M_B - M_A)$ n v ngo i t và l ng d tr n i t trong ngân hàng trung ươ ng t ng thêm $(M_B - M_A)e_0$ n v n i t .

- C ch t giá h i oái th n i có qu n lý c k t h p t hai c ch trên. Trong c ch này, t giá v n thay i theo m i quan h

cung-c u ngo i t . Tuy nhiên, n u có s bi n ng l n ho c nhanh v t giá làm nh h ng n ho t ng s n xu t kinh doanh c a các doanh nghi p trong n c, ngân hàng trung ng s can thi p vào th tr ng ngo i h i. Tuy nhiên, s can thi p này không hoàn toàn làm tri t tiêu l ng đ c u hay đ cung ngo i t nh trong c ch t giá h i oái c nh. K t qu sau cùng là t giá v n còn cao h n (ho c th p h n) so v i tr c nh ng không còn gây ra nh ng nh h ng tiêu c c n s ho t ng c a các doanh nghi p.

T giá h i oái th c và s c c nh tranh qu c t

Khái ni m v t giá h i oái c c p nh trên c g i là t giá h i oái danh ngh a. Chúng ta bi t r ng khi t giá danh ngh a t ng thì n i t gi m giá, do ó kích thích xu t kh u, h n ch nh p kh u và ng c l i. Tuy nhiên, s c c nh tranh qu c t trong ho t ng xu t kh u và nh p kh u không ch đ a trên t giá h i oái danh ngh a mà trong th c t s c c nh tranh này do t giá h i oái th c quy t nh.

T giá h i oái th c tính m c giá t ng i c a hàng hóa c a hai n c khác nhau khi chúng c quy v m t trong hai lo i tỉ n c a hai n c ó.

Ví d : Giá bán m t cái áo s mi s n xu t M là 10USD. Giá bán m t cái áo s mi s n xu t Vi t Nam trong nh ng i u ki n t ng ng (ch t li u v i, kích c ,...) là 159.000VND. T giá h i oái danh ngh a ban u là $e_0 = 15.900\text{VND/USD}$. Nh v y, giá áo s mi s n xu t M tính b ng tỉ n ng là: $10\text{USD} \times 15.900\text{VND/USD} = 159.000$ ng. Làm m t phép toán so sánh gi a giá áo s mi s n xu t

M tính bằng tỉ lệ giá và giá áo s mi s n xu t Vi t Nam c ng
 tính bằng tỉ lệ ng, ta có:

$$\frac{P_{\text{tính bằng ng}}^{\text{áo s mi s n xu t M}}}{P_{\text{tính bằng ng}}^{\text{áo s mi s n xu t M}}}$$

$$= \frac{P_{\text{tính bằng ô la}}^{\text{áo s mi s n xu t M}}}{P_{\text{tính bằng ô la}}^{\text{áo s mi s n xu t M}}} \times e_0$$

$$\frac{P_{\text{tính bằng ng}}^{\text{áo s mi s n xu t VN}}}{P_{\text{tính bằng ng}}^{\text{áo s mi s n xu t VN}}}$$

$$\frac{10\text{USD}}{159.000 \text{ VND}} \times 15.900\text{VND/USD} = \frac{159.000 \text{ ng}}{159.000 \text{ ng}} = 1,0$$

T l 1,0 cho bi t giá áo s mi s n xu t M b ng giá áo s mi
 s n xu t Vi t Nam khi c hai c quy i v tỉ n ng. Trong
 tr ng h p này, Vi t Nam không th nh p kh u áo s mi t M vì áo
 s mi c a M t b ng áo s mi c a Vi t Nam và ng c l i, Vi t
 Nam c ng không th xu t kh u áo s mi sang M .

N u t giá t ng lên n e₁ = 16.000 VND/USD (trong i u ki n
 các y u t khác nh giá áo s mi Vi t Nam tính b ng ng, ch t
 l ng v i,...không i) thì t l trên s thay i nh sau:

$$\frac{P_{\text{tính bằng ng}}^{\text{áo s mi s n xu t M}}}{P_{\text{tính bằng ng}}^{\text{áo s mi s n xu t M}}}$$

$$= \frac{P_{\text{tính bằng ô la}}^{\text{áo s mi s n xu t M}}}{P_{\text{tính bằng ô la}}^{\text{áo s mi s n xu t M}}} \times e_1$$

$$\frac{P_{\text{tính bằng ng}}^{\text{áo s mi s n xu t VN}}}{P_{\text{tính bằng ng}}^{\text{áo s mi s n xu t VN}}}$$

$$\frac{10\text{USD}}{159.000 \text{ ng}} \times 16.000\text{VND/USD} = \frac{160.000 \text{ ng}}{159.000 \text{ ng}} = 1,067$$

Tỉ lệ 1,067 nghĩa là áo s mi c a M ã t h n áo s mi c a Vi t Nam 6,7%. Như vậy, s c c nh tranh qu c t c a áo s mi c a Vi t Nam ã cao h n và kh n ng thâm nh p vào th tr ng M trên c s giá bán là hoàn toàn có th .

N u t giá t ng lên $e_2 = 15.700\text{VND/USD}$, ta có:

$$\frac{P_{\text{áo s mi s n xu t M}}}{P_{\text{áo s mi s n xu t VN}}} = \frac{P_{\text{áo s mi s n xu t M}}}{P_{\text{áo s mi s n xu t VN}}} \times e_2$$

$$\frac{10\text{USD}}{159.000 \text{ ng}} \times 15.700\text{VND/USD} = \frac{157.000\text{VND}}{159.000\text{VND}} = 0,987$$

Tỉ lệ 0,987 nghĩa là giá áo s mi c a M ch b ng 98,7% giá áo s mi c a Vi t Nam, hay r h n áo s mi c a Vi t Nam 1,3%. Rõ ràng là s c c nh tranh qu c t c a áo s mi c a Vi t Nam ã kém i và kh n ng thâm nh p vào th tr ng M trên c s giá bán là không th .

Các tỷ lệ 1,00; 1,067 và 0,987 như trên có nghĩa là tỷ giá hối đoái thực.

Từ ví dụ trên, có thể suy ra cách tính tỷ giá hối đoái thực cho một loại hàng hóa như sau:

$$\begin{aligned}
 \text{Tỷ giá hối đoái thực} &= \frac{P_{\text{hàng hoá SX nước ngoài tính bằng nội tệ}}}{P_{\text{hàng hoá SX trong nước tính bằng nội tệ}}} \\
 &= \frac{P_{\text{hàng hoá SX nước ngoài tính bằng ngoại tệ}}}{P_{\text{hàng hoá SX trong nước tính bằng nội tệ}}} \times \text{Tỷ giá hối đoái danh nghĩa}
 \end{aligned}$$

Một doanh nghiệp xuất khẩu muốn tăng sức cạnh tranh quốc tế phải tìm cách làm tăng tỷ giá hối đoái thực bằng cách hạ thấp giá bán hàng hóa sản xuất trong nước. Mục tiêu của doanh nghiệp phải thực hiện việc hạ thấp giá sản xuất, áp dụng công nghệ sản xuất mới, giảm chi phí sản xuất, kéo giá bán xuống.

Các biến động khi nghiên cứu nền kinh tế như là một tổng thể, kinh tế học vĩ mô quan tâm đến mức giá chung chứ không phải những mức giá riêng lẻ của từng loại hàng hóa. Vì vậy, tỷ giá hối đoái thực phải dựa trên các mức giá chung có thể hiện thông qua

các chỉ số giá. *T giá hi oái th c c a n hàng hóa và d ch v* c
tính nh sau:

$$T \text{ giá hi oái th c} = \frac{\text{ch s giá n c ngoài}}{\text{ch s giá trong n c}} \times \text{t giá hi oái danh ngh a}$$

T giá hi oái th c c a m t n c càng cao thì s c c nh tranh qu c t c a hàng hóa s n xu t trong n c càng l n và ng c l i (trong i u ki n các y u t khác không i).

Cán cân thanh toán

Cán cân thanh toán là m t b ng ghi m t cách có h th ng t t c các giao d ch qu c t c a m t qu c gia v i các qu c gia khác trong trong m t kho ng th i gian nh t nh, th ng là m t n m.

Ví d : Cán cân thanh toán c a M n m 1992

nv : t USD

Các h ng m c	
<i>I. Tài kho n vãng lai</i>	-62
• Xu t kh u hàng hóa và d ch v	617
• Nh p kh u hàng hóa và d ch v	-658
• Chuy n nh ng ròng	-31
• Thu nh p ròng t n c ngoài	10

<i>II. Tài khoản v n</i>	7
• u t r ờn g	2
• Giao d ch r ờn g v tài s n tài chính	3
	2
	4
	0
<i>III. Sai s th ng kê</i>	3
<i>IV. Cán cân thanh toán (IV = I + II + III)</i>	1
	3
<i>V. Tài tr chính th c (V = - IV)</i>	-13
<i>VI. Cân i cán cân thanh toán (VI = IV + V)</i>	0

Ng u n: B Th ng m i M

Cách ghi chép các h ng m c trong cán cân thanh toán

Gi ng nh các tài kho n khác, các h ng m c trong cán cân thanh toán c ghi theo d u c ng và tr . C ng có ngh a là “chuy n vào” (hay “nh p vào”) và tr có ngh a là “chuy n ra” (hay “xu t ra”). N u k t qu cân i c a m t tài kho n là d ng, t c là l ng t n chuy n vào nhi u h n chuy n ra; ng c l i, m t tài kho n âm cho bi t l ng t n chuy n ra nhi u h n chuy n vào. Chúng ta c ng có th ghi chép các h ng m c này theo bên “có” và bên “n ”nh trong k toán.

Các h ng m c c a cán cân thanh toán

Các h ng m c c a cán cân thanh toán bao g m:

- *Tài khoản vãng lai* phản ánh giá trị xuất nhập khẩu, chuyển nhượng ròng và các khoản thu nhập ròng thuần ngoại.

Tài khoản vãng lai = Cán cân thặng dư + Chuyển nhượng ròng + Thu nhập tài sản ròng

Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ là thành phần chính của tài khoản vãng lai. Hệ số của hai thành phần này cộng lại là cán cân thặng dư (còn cộng lại là cán cân ngoi thặng hay xuất khẩu ròng).

Cán cân thặng dư = xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ

Cán cân thặng dư có thể dương, thâm hụt hoặc cân bằng, tùy thuộc vào mối quan hệ giữa xuất khẩu và nhập khẩu.

Ngoài ra, trong tài khoản vãng lai còn phải tính đến những khoản tín dụng chuyển nhượng ròng giữa các nước (nhận viện trợ cho nước ngoài, đóng góp ngân sách cho hệ thống kinh tế mà quốc gia đó là một thành viên,...), *thu nhập tài sản ròng* (lợi nhuận từ hoạt động đầu tư, tín dụng lãi phi úc, tín dụng trái phi úc,...) xảy ra khi công dân của một nước có những tài sản sinh lợi ở một nước khác.

Tài khoản vãng lai dương (>0), có nghĩa là luồng hàng hóa chuyển vào, các khoản chuyển nhượng và thu nhập chuyển vào lớn hơn số chuyển ra. Nếu tình trạng trên xảy ra theo chiều ngược lại thì tài khoản vãng lai thâm hụt (<0).

- *Tài khoản vãng lai* là những giao dịch quốc tế về vốn và tài sản tài chính. Tài khoản vãng lai bao gồm:

- Vn c cá nhân, doanh nghiệp trong nước mua nhà máy hoặc phi u c a n c ngoài, hoặc vn c a bên n c ngoài b ra mua nhà máy hoặc phi u c a doanh nghiệp trong nước.

- Vn g i ngân hàng, mua trái phi u, tín phi u và công trái c a chính phủ (còn g i là giao d ch ròng v tài s n tài chính).

Tài kho n v n = u t ròng + Giao d ch ròng v tài s n tài chính

N u lu ng ti n ròng này đ ng, tài kho n v n th ng đ , có nghĩa là các cá nhân, doanh nghiệp và chính phủ trong nước ã vay ti n c a n c ngoài nhi u h n là bên n c ngoài vay c a trong nước. Trái ng c v i tình tr ng trên, tài kho n v n b thâm h t. Nói m t cách khác, m t qu c gia có tài kho n v n th ng đ là *qu c gia cho vay*, ng c l i ó là *qu c gia i vay*.

- *Sai s th ng kê* (hay h ng m c cân i) là m t kho n i u ch nh có tính ch t th ng kê, ph n ánh tình tr ng không th ghi l i h t nh ng giao d ch b ng nh ng s li u th ng kê chính th c.

T ng 3 kho n m c trên ta có:

Cán cân thanh toán = tài kho n vãng lai + tài kho n v n + sai s th ng kê

Nó ph n ánh lu ng ti n ròng chuyển vào m t qu c gia khi các cá nhân, doanh nghiệp và chính phủ ti n hành các giao d ch trong nh ng i u ki n th tr ng hi n hành. Cán cân thanh toán th ng đ khi lu ng ti n chuyển vào l n h n lu ng ti n chuyển ra và b thâm h t khi x y ra tình tr ng ng c l i.

- *Tài trính th c* là kho n m c cu i cùng trong b ng cân cân thanh toán, bi u th nh ng giao d ch qu c t mà chính ph ph i ti n hành i u ch nh t t c nh ng giao d ch khác c ghi trong các h ng m c c a cán cân thanh toán. Tài trính th c luôn là s nguyên đ ng và ng c đ u v i cán cân thanh toán. Do ó, t ng các kho n m c trong b ng cân cân thanh toán luôn luôn b ng 0.

Tài trính th c = - Cán cân thanh toán

$$\text{Cán i cán cân thanh toán} = \text{Tài trính th c} + \text{Cán cân thanh toán} = 0$$

M ts i m c n l u ý

- Có hai cách ghi v t giá h i oái. Cách ghi th hai là ngh ch o c a cách ghi th nh t. Vì v y khi a ra l p lu n v nh ng v n có liên quan n t giá h i oái, ph i xác nh tr c t giá h i oái c hi u theo cách nào.
- K t c u c a b ng cân cân thanh toán c a m i qu c gia có th khác nhau v chi ti t nh ng v n luôn b o m hai thành ph n chính là tài kho n vãng lai và tài kho n v n.

Tóm t t

1. Th tr ng ngo i h i là th tr ng ti n t qu c t trong ó ng ti n c a n c này có th i l y ng ti n c a n c khác. M c giá t i ó hai ng ti n có th chuy n i c cho nhau g i là t giá h i oái (danh ngh a).

2. Tỷ giá hối đoái cân bằng xác định tỷ giá giữa hai đồng cùng và ngược lại, khi đó thị trường ngoại hối đạt trạng thái cân bằng.

3. Tỷ giá hối đoái thực mĩ quy định sức cạnh tranh quốc tế của hàng hóa sản xuất trong nước.

4. Có ba cách tính tỷ giá hối đoái: thực tế hoàn toàn, danh nghĩa và thực tế có quy định, trong đó cách tính thực tế có quy định là phổ biến nhất hai cách tính thực tế hoàn toàn và danh nghĩa.

5. Cán cân thanh mĩ là hiệu số giữa xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

6. Tài khoản vãng lai bao gồm cán cân thanh mĩ, chuyển nhượng ròng và các khoản thu nhập ròng từ nước ngoài.

7. Tài khoản vãng ghi lại những giao dịch quốc tế về vốn và tài sản tài chính.

8. Cán cân thanh toán = tài khoản vãng lai + tài khoản vốn + sai số thống kê. Cán cân thanh toán phản ánh luồng tiền ròng chuyển vào một quốc gia khi các cá nhân, doanh nghiệp và chính phủ tiến hành các giao dịch trong những kỳ tính toán hàng năm.

CÂU HỎI TẬP

1. Thế nào là giá trị hàng hóa?
2. Thế nào là giá trị sử dụng hàng hóa?
3. Giá trị sử dụng cân bằng các xác định thế nào?
4. Phân biệt giá trị sử dụng hàng hóa và giá trị sử dụng.
5. Tại sao giá trị sử dụng của hàng hóa quy định sự cạnh tranh giữa các nhà sản xuất trong nước?
6. Các chất giá trị sử dụng khác nhau của hàng hóa như thế nào? Ngân hàng Trung ương đóng vai trò như thế nào trong thị trường?
7. Thế nào là tài khoản vãng lai, tài khoản vốn và cán cân thanh toán?
8. Trình bày mối quan hệ có thể có trong bảng cân cân thanh toán.
9. Cán cân thanh toán có thể thâm hụt, thâm hụt và cân bằng. Nêu ý nghĩa của từng trạng thái này của cán cân thanh toán.

CÂU HỎI LUẬN

1. Giá trị sử dụng hàng cân bằng. Các doanh nghiệp trong nước sản xuất khu vực hàng hóa và dịch vụ. Ngân hàng trung ương áp dụng các chất giá trị sử dụng. Như vậy, ngân hàng trung ương phải can thiệp như thế nào để đạt được giá trị cân bằng?
2. Giá trị có mối quan hệ tỷ lệ thuận với giá trị hàng hóa. Khi giá trị hàng hóa tăng sẽ làm cho giá trị của hàng hóa tăng theo, nghĩa là sự cạnh tranh giữa các nhà sản xuất trong nước càng cao. Luận điểm trên có phải lúc nào cũng đúng?

3. Lãi suất trong nước có xu hướng tăng so với lãi suất nước ngoài. Vì vậy, hiện nay hình thức nào nên cân nhắc thanh toán?

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Thị trường tài chính quốc gia này có thể phân loại thị trường quốc gia khác gì là:

- a) Thị trường hàng hóa
- b) Thị trường ngoại hối
- c) Thị trường tiền tệ
- d) Thị trường yếu tố sản xuất

2. Tính giá trị nội dung danh nghĩa phản ánh:

- a) Mệnh giá quan hệ giữa tiền tệ hai nước.
- b) Số lượng ngoại tệ nội địa khi tỷ giá hối đoái thuận.
- c) Số lượng ngoại tệ nội địa khi tỷ giá hối đoái nghịch.
- d) a, b, c đều đúng

3. Trong thị trường giá cả hàng hóa các nước không có, tính giá danh nghĩa tăng:

- a) Kích thích xuất khẩu
- b) Kích thích nhập khẩu
- c) Kích thích xuất khẩu và nhập khẩu
- d) Kích thích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu

4. Trong thị trường các yếu tố khác không có, lãi suất tăng ở Việt Nam nhanh sẽ làm cho tài khoản vãng lai Việt Nam có xu hướng:

- a) Thặng dư
- b) Thâm hụt
- c) Cân bằng
- d) a, b, c đều sai

5. Trong biểu thức các yếu tố khác không đổi, giá trị càng tăng sẽ làm cho cán cân thanh mĩ của một quốc gia có xu hướng:

- a) Thặng dư
- b) Thâm hụt
- c) Cân bằng
- d) a, b, c đều sai

6. Loại ngoại tệ trên thị trường ngoại hối tăng thêm do:

- a) Các doanh nghiệp trong nước tăng nhập khẩu hàng hóa của nước ngoài
- b) Các doanh nghiệp trong nước tăng xuất khẩu hàng hóa của nước ngoài
- c) Dân cư trong nước mua chuyển tài sản ra nước ngoài
- d) a, b, c đều đúng

TR L I

Câu hỏi luận

1. Các doanh nghiệp trong nước tăng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, làm tăng lượng cung ngoại tệ. Lượng cung ngoại tệ dịch chuyển sang phải và giá có xu hướng giảm. Muốn ổn định giá nhích, ngân hàng trung ương phải mua vào ngoại tệ làm tăng tiêu lượng demand ngoại tệ. Kết quả là lượng cung ngoại tệ dịch chuyển sang trái và giá cân bằng duy trì.

$$2. \text{Biên tỷ giá } e_{\text{thực}} = \frac{\text{P hàng hóa SX ở nước ngoài tính bằng ngoại tệ}}{\text{P hàng hóa SX ở trong nước tính bằng nội tệ}} \times e_{\text{danh nghĩa}}$$

Chỉ trong biểu thức giá cả hàng hóa sản xuất trong nước và nước ngoài không đổi thì giá danh nghĩa tăng mới làm cho giá thực tăng. Nếu giá danh nghĩa tăng nhưng giá cả hàng hóa sản xuất

trong nước cạnh tranh thì giá thành không chắc chắn, vì vậy không thể khẳng định chắc chắn tranh quyền của hàng hóa sản xuất trong nước.

3. Lãi suất trong nước có xu hướng tăng so với nước ngoài, sẽ thu hút một lượng vốn gửi ngân hàng lẫn nội nước ngoài chuyển vào trong nước, làm cho tài khoản vốn có xu hướng thặng dư. Tuy nhiên, cán cân thanh toán có thể thặng dư.

Câu hỏi trắc nghiệm

1b 2d 3a 4b 5a 6d

CHƯƠNG 6

TỔNG CUNG VÀ TỔNG CẦU

Trong Chương 2, các bạn đã học về cách tính sản lượng quốc gia, tuy nhiên cách hình thành mức sản lượng này trong nền kinh tế chưa được giải thích rõ ràng. Cho nên trong chương này, sẽ hình thành mức giá và sản lượng quốc gia dựa trên cách giải thích thông qua mô hình tổng cung - tổng cầu (AS-AD). Về phương pháp, mô hình được dựa trên các khái niệm cung, cầu và cân bằng mà các bạn đã học môn Kinh tế học vi mô. Lưu ý rằng trong ví dụ, chúng ta không đề cập đến giá và sản lượng của một loại hàng hóa cụ thể, mà là mức giá và sản lượng chung của toàn bộ nền kinh tế.

MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này, các bạn phải nắm được các kiến thức cốt lõi sau:

- Định nghĩa tổng cung và tổng cầu.
- Hình dạng tổng cung và tổng cầu.
- Sự trượt dọc trên tổng cầu và sự dịch chuyển của tổng cầu.
- Sự trượt dọc trên tổng cung và sự dịch chuyển của tổng cung.
- Cách hình thành mức giá và sản lượng cân bằng của nền kinh tế.

NỘI DUNG CHÍNH

Tổng cầu (AD)

Tổng cầu các loại hàng hoá và dịch vụ trong nền kinh tế mở bao gồm chi tiêu của các hộ gia đình (C), đầu tư của các doanh nghiệp (I), chi tiêu của chính phủ (G) và xuất khẩu ròng (NX).

$$AD = C + I + G + NX$$

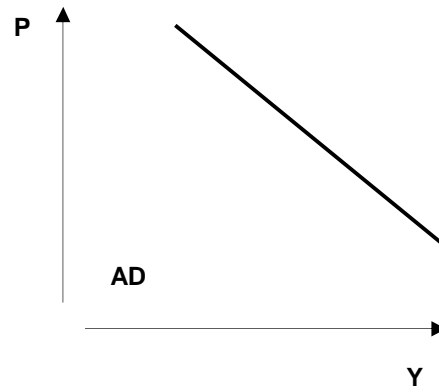
Động thái tổng cầu

Động thái tổng cầu cho ra mối quan hệ giữa sản lượng hàng hoá và dịch vụ với cùng thời điểm mức giá, với giả định các yếu tố khác không đổi.

Động thái tổng cầu là động thái xu hướng vì mối quan hệ giữa mức giá và sản lượng của nền kinh tế là nghịch biến (hình 6.1).

Mối quan hệ nghịch biến này có giải thích thông qua ba tác động sau:

- *Tác động cung tiền thực*: là sự chênh lệch giữa các sản phẩm thị trường và sản lượng hàng hoá và dịch vụ cần mua. Khi mức giá của nền kinh tế càng tăng, giá trị thực của đồng tiền càng giảm, sản lượng hàng hoá và dịch vụ có thể mua càng giảm.



Hình 6.1. Động thái tổng cầu

Ví dụ: Bên có số tiền là 600.000 đồng. Khi giá mua cái áo là 150.000 đồng/cái, bên có thể mua số cái là 4 cái áo. Khi giá của cái áo này tăng lên thành 200.000 đồng/cái, cùng mức số tiền như cũ thì bên chỉ có thể mua số cái là 3 cái. Nếu giá áo không tăng, mua 3 cái áo, bên chỉ cần trả 450.000 đồng. Như vậy, khi giá tăng, 600.000 đồng của bên bây giờ chỉ đáng giá 450.000 đồng, tức là giá trị thực của đồng tiền bị giảm xuống, do đó số lượng hàng hóa bên có thể mua sẽ bị giảm. Trong hàng hóa cạnh tranh này, bên có thể liên hệ toàn bộ nền kinh tế với cách thức tương tự.

- *Tác động thay thế liên thị trường:* là sự thay thế hàng hóa và dịch vụ hiện tại bằng hàng hóa và dịch vụ trong tương lai, và ngược lại. Khi mức giá hiện tại tăng, người tiêu dùng sẽ có khuynh hướng chuyển sang chi tiêu trong tương lai; và ngược lại, khi người tiêu dùng dự đoán giá trong tương lai tăng, họ sẽ có khuynh hướng chi tiêu trong hiện tại.

Ví dụ: Một ngày nọ, có tin rằng ngày mai giá xăng sẽ tăng. Mặc dù là tin đồn, nhưng số người xem là một dự đoán của người tiêu dùng về giá xăng trong một tương lai gần. Kết quả là, số lượng người mua xăng trong ngày hôm đó gia tăng rất nhiều làm cho lượng cầu xăng tăng. Trong hàng hóa cạnh tranh này, bên có thể liên hệ toàn bộ nền kinh tế với cách thức tương tự.

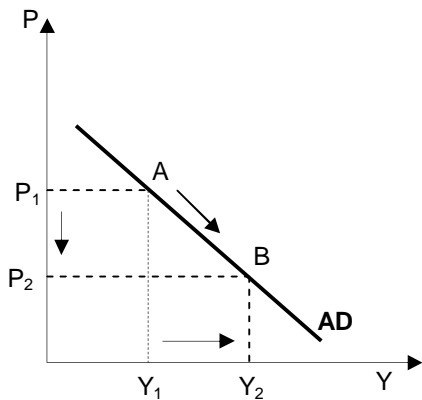
- *Tác động thay thế quốc tế:* là sự thay thế hàng hóa và dịch vụ trong nước bằng hàng hóa và dịch vụ nước ngoài, và ngược lại. Khi mức giá trong nước của nền kinh tế tăng, giá hàng hóa trong nước sẽ cao hơn mức cách tương đối so với hàng hóa nhập khẩu. Điều này làm xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng, xuất khẩu ròng giảm và số lượng của nền kinh tế sẽ giảm.

Ví dụ: Cùng số đồng mua một chiếc áo giá là 15.500 VND/USD. Một chiếc áo giá trong năm 150.000 đồng, khi quy ra giá quốc tế sẽ bằng $(150.000/15.500) = 9.68\text{USD}$. Khi giá chiếc áo này tăng lên 200.000 đồng/chiếc, giá quốc tế của chiếc áo này sẽ là $(200.000/15.500) = 12,9\text{USD}$. Như vậy, khi giá trong nước tăng, hàng hóa trong nước sẽ trở nên đắt hơn, do đó xuất khẩu sẽ giảm. Trong khi đó, hàng hóa nước ngoài sẽ trở nên rẻ hơn, nhập khẩu sẽ tăng. Kết quả là xuất khẩu ròng sẽ giảm, sản lượng kinh tế sẽ giảm.

Như vậy, các tác động của lạm phát quốc gia lẫn nhau, đó là khi mức giá tăng, sản lượng hàng hóa và dịch vụ sẽ mua sẽ giảm, mối quan hệ giữa hai yếu tố này là mối quan hệ nghịch biến.

Sự trượt trên thị trường và sự dịch chuyển thị trường

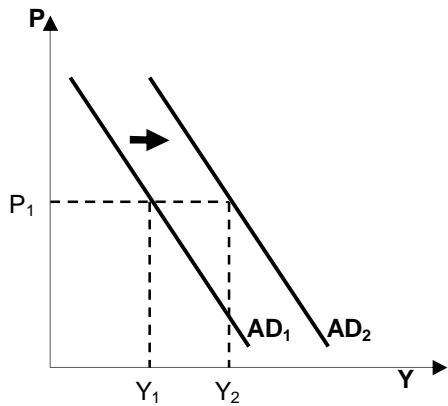
Sự trượt trên thị trường AD là do mức giá của sản phẩm thay đổi.



Khi mức giá của sản phẩm kinh tế giảm từ P_1 xuống P_2 , sản lượng thị trường sẽ tăng từ Y_1 lên Y_2 . Sự dịch chuyển từ điểm A đến điểm B có nghĩa là sự trượt trên thị trường, chỉ thị trường của toàn bộ nền kinh tế là không đổi.

Hình 6.2. Sự trượt trên thị trường

S d ch chuy n ng AD là do các y u t phi giá c thay i.
 ng AD d ch chuy n sang ph i n u t ng c u t ng ho c sang trái
 n u t ng c u gi m, trong khi m c giá c a n n kinh t là không i.



Hình 6.3. S d ch chuy n ng AD

Gi s khi Chính ph
 gia t ng chi tiêu, ngay
 t i m c giá P_1 , s n
 l ng hàng hóa và
 d ch v c a n n kinh
 t không còn là Y_1 , mà
 s t ng lên Y_2 . Khi ó
 ta g i t ng c u c a
 n n kinh t t ng. Do
 ó, ng AD_1 d ch
 chuy n sang ph i
 thành ng AD_2 .

Các y u t phi giá c làm d ch chuy n ng AD là:

- *Chi tiêu Chính ph* : chi tiêu chính ph nh h ng tr c ti p n
 t ng c u. Khi G t ng, AD t ng, ng AD d ch sang ph i và ng c
 l i khi G gi m.
- *Thu* : khi thu gi m, thu nh p kh d ng t ng, AD t ng, ng
 AD d ch sang ph i và ng c l i khi thu t ng.
- *Cung ti n*: khi cung ti n t ng, lãi su t gi m, chi tiêu h gia
 ình và u t t ng, AD t ng, ng AD d ch sang ph i và ng c l i
 khi cung ti n gi m.
- *Lãi su t*: khi lãi su t gi m, chi tiêu h gia ình và u t t ng,
 AD t ng, ng AD d ch sang ph i và ng c l i khi lãi su t t ng.
- *T giá h i oái*: khi t giá h i oái t ng, ng n i t m t giá,
 hàng hóa trong n c s r h n hàng hóa n c ngoài, xu t kh u t ng,
 nh p kh u gi m, AD t ng, ng AD d ch chuy n sang ph i và
 ng c l i khi t giá h i oái gi m.

- *S mong i vào i u ki n kinh t trong t ng lai*: d oán v t ng lai s nh h ng n s n l ng trong hi n t i. Ví d nh d oán giá trong t ng lai s t ng, ng i dân s t ng chi tiêu trong hi n t i, AD trong hi n t i s t ng, ng t ng c u d ch sang ph i.

T ng cung (AS)

Trong kinh t h c v mô, ng n h n và dài h n c hi u nh sau:

- *Ng n h n*: là m t kho ng th i gian mà giá c hàng hoá và d ch v thay i khi cung và c u thay i, nh ng giá c c a các y u t s n xu t (ch ng h n nh ti n l ng và giá nguyên v t li u) không thay i.

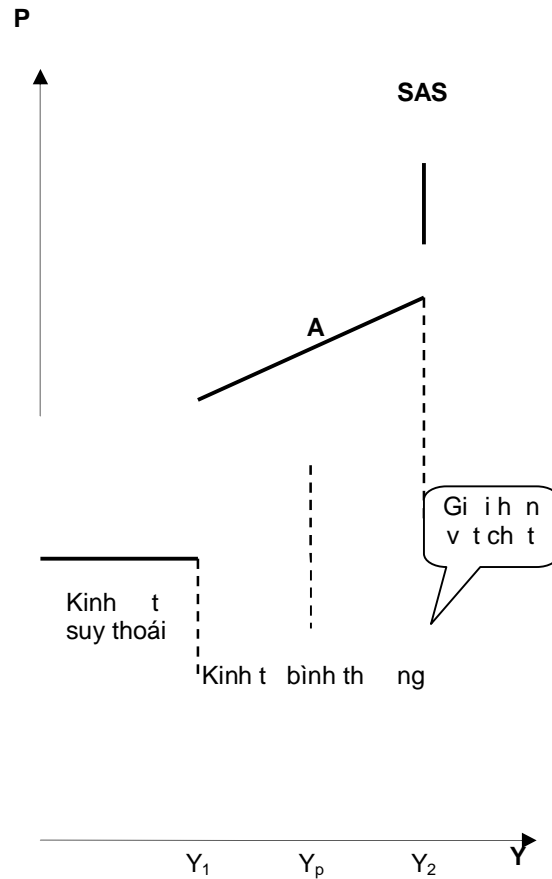
- *Dài h n*: là m t kho ng th i gian dài giá c các y u t s n xu t có th i u ch nh cho phù h p v i nh ng bi n ng c a th tr ng sao cho cung và c u trong t t c các th tr ng (th tr ng hàng hóa và d ch v , th tr ng lao ng, th tr ng các y u t s n xu t khác) u t t i tình tr ng cân b ng.

T ng cung hàng hóa và d ch v là t ng s l ng hàng hóa và d ch v cu i cùng c s n xu t b i toàn b các doanh nghi p trong n n kinh t .

ng t ng cung

ng t ng cung trong ng n h n (SAS) ch ra m i quan h gi a l ng t ng cung hàng hoá và d ch v cu i cùng và m c giá, *v i gi nh các y u t khác không i.*

Toàn bộ ngành SAS bao gồm ba phần: phần ngành khi nền kinh tế suy thoái, đi lên khi nền kinh tế bình thường và thặng dư khi nền kinh tế bắt đầu tìm kiếm giá trị mới (hình 6.4)



Hình 6.4. Ngành cung trong nền kinh tế

Khi nền kinh tế suy thoái, các công ty dần trở nên hàng hóa và ngành sản xuất, họ mong muốn bán càng nhiều càng tốt nhưng giá hàng có sẵn mà không cần quan tâm đến mức giá là như thế nào, vì thế ngành SAS lúc này là ngành sản xuất.

Khi nền kinh tế bình thường, ngành SAS là ngành đi lên. Đó là do giá hàng hóa và dịch vụ tăng lên nhờ giá các yếu tố sản xuất

không bị, vì thế lượng cung sẽ tăng lên. Lượng SAS sẽ tăng lên trong trường hợp này sẽ phóng to lên như trong hình 6.5.

Khi nền kinh tế tăng trưởng, lượng SAS trở thành một thành phần. Nếu giá hàng hóa và dịch vụ tăng mà lượng vốn cố định, các công ty sẽ tăng mức sản lượng đầu ra bằng cách kêu gọi nhân công làm việc thêm giờ, thuê thêm nhân công, và tăng công suất sử dụng máy móc thiết bị. Tuy nhiên, sẽ gia tăng thêm chi phí nhân công có giờ làm việc, số lượng lao động thuê thêm chi phí có giờ làm việc, máy móc nhà xưởng cũng sẽ gia tăng chi phí (nếu không doanh nghiệp sẽ gánh chi phí khấu hao cao, máy móc có thể sẽ bị hỏng). Tăng trưởng này, số lượng đầu ra là Y_2 , sẽ không có thêm bất kỳ mức sản lượng nào mới sản xuất thêm, cho dù giá hàng hóa và dịch vụ có tăng như thế nào đi nữa. Tăng trưởng này, lượng SAS trở nên tăng trưởng.

lượng cung trong dài hạn (LAS)

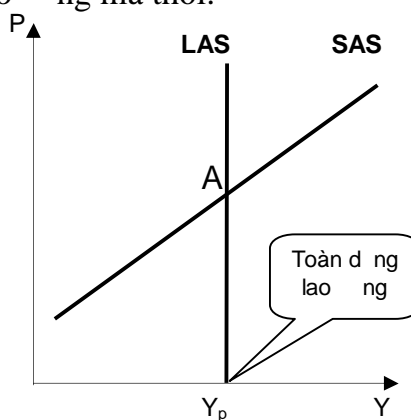
Trong dài hạn, tất cả các thị trường sẽ điều chỉnh trở về trạng thái cân bằng, trong đó có thể thị trường lao động. Khi thị trường này cân bằng, ta nói rằng thị trường đang ở tình trạng toàn diện lao động và thị trường tăng trưởng tự nhiên (chúng ta sẽ xem xét kỹ hơn trong chương 8-1 về phát triển và thị trường).

lượng cung trong dài hạn (LAS) chỉ ra mối quan hệ giữa số lượng hàng hóa cuối cùng và dịch vụ cung cấp và mức giá khi nền kinh tế ở tình trạng toàn diện lao động.

Số lượng nền kinh tế tăng trưởng tình trạng toàn diện lao động sẽ gọi là GDP tiềm năng hay mức sản lượng tiềm năng, ký hiệu là Y_p .

đường LAS là một đường thẳng đứng (hình 6.5). Sự khác biệt này là do trong mô hình kinh tế chỉ có duy nhất một tình trạng toàn dụng lao động, cho nên nền kinh tế chỉ có thể sản xuất duy nhất một mức sản lượng tại tình trạng toàn dụng lao động mà thôi.

Đường LAS cắt đường SAS tại mức toàn dụng lao động (điểm A trong hình 6.5). Nó không phải là đường SAS lúc thịnh vượng khi nền kinh tế đạt tới mức giá trị nội vật chất, mà đường LAS thể hiện mức giá trị này.

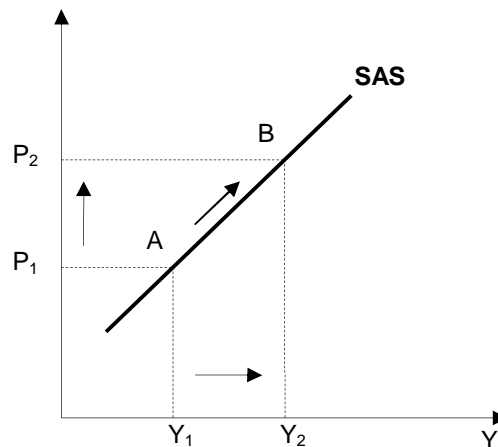


Hình 6.5. Đường cung dài hạn

Sự trượt trên đường cung và sự dịch chuyển đường cung

Sự trượt trên đường AS do mức giá của nền kinh tế thay đổi

Khi mức giá tăng từ P_1 lên P_2 , sản lượng hàng hóa và dịch vụ cung ứng trong nền kinh tế tăng từ Y_1 lên Y_2 . Sự dịch chuyển từ điểm A đến điểm B có giá trị là sự trượt trên đường cung, chứ không phải là sự dịch chuyển của toàn bộ nền kinh tế là không có.

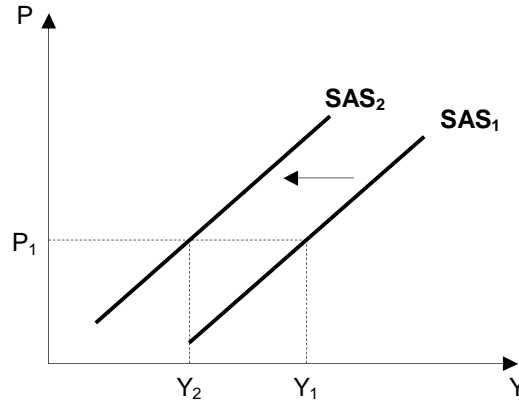


Hình 6.6. Sự trượt trên đường AS

ng AS dch chuy n là do các y u t phi giá c thay i.
 ng t ng cung dch chuy n sang trái n u t ng cung gi m ho c
 sang ph i n u t ng cung t ng.

Các y u t phi giá c làm dch chuy n ng SAS là giá c các
 y u t s n xu t bao g m l ng và các y u t s n xu t khác.

Khi giá c các y u
 t s n xu t t ng, chi
 phí s n xu t t ng. T i
 cùng m t m c giá P_1 ,
 n n kinh t bây gi ch
 s n xu t c Y_2 ch
 không ph i t i Y_1 . Khi
 ó ta g i t ng cung
 gi m. Do ó, ng
 SAS₁ dch chuy n sang
 trái thành SAS₂.



Hình 6.7. S dch chuy n ng SAS

Các y u t phi giá c làm dch chuy n SAS và LAS

- *L c l ng lao ng*: L c l ng lao ng càng t ng, s l ng hàng hoá và dch v c s n xu t càng nhi u. Do ó t ng cung s t ng lên và ng t ng cung dch sang ph i.

- *Ngu n v n*: Khi v n t b n (nhà x ng, trang thi t b ...) và v n nhân l c (nh ng k n ng mà lao ng có c thông qua ào t o t i tr ng và ào t o trong công vi c) càng t ng, n ng su t s n xu t càng l n và vì th l ng cung c ng s t ng lên, ng t ng cung dch chuy n sang ph i.

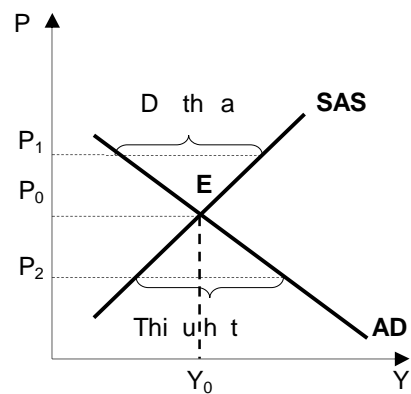
- *K thu t, công ngh* : Khi các phát minh m i, ti n b h n c ng d ng thì s n l ng c s n xu t s t ng lên. Th m chí ngay trong tr ng h p l c l ng lao ng và ngu n v n không i, nh ng do nh ng ti n b khoa h c k thu t tiên ti n, s n xu t s c gia t ng và t ng cung c ng s gia t ng. K t qu là ng t ng cung d ch chuy n sang ph i.

- *ng l c*: Nh ng ng l c thúc y con ng i làm vi c c ng nh h ng n t ng cung. Ví d , khi m c tr c p th t nghi p quá h u h , ng i lao ng s không có ng l c nhi u i ki m vi c làm, do ó s nh h ng n s n xu t c ng nh là t ng cung c a n n kinh t .

S cân b ng v mô

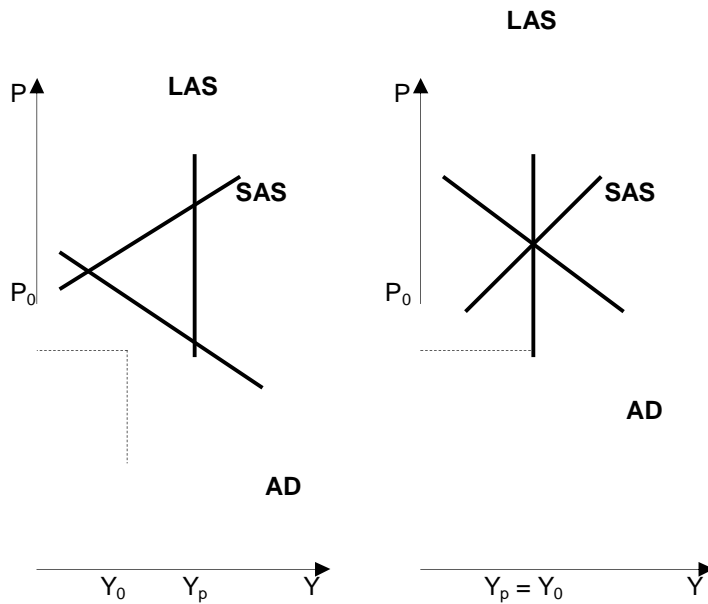
N n kinh t t c cân b ng v mô khi s n l ng hàng hóa và d ch v c n mua b ng v i s n l ng hàng hóa và d ch v cung ng trong toàn b n n kinh t . Lúc ó ng t ng cung s c t ng t ng c u t i i m cân b ng E. T i i m này, s n l ng cân b ng và m c giá cân b ng c a toàn b n n kinh t s c xác nh.

Cân b ng trong ng n h n là giao i m gi a ng AD và SAS nh trong hình 6.8. Cân b ng trong ng n h n không nh t thi t ph i x y ra ngay m c s n l ng t nhiên; mà nó có th cao h n, th p h n hay b ng m c s n l ng t nhiên.



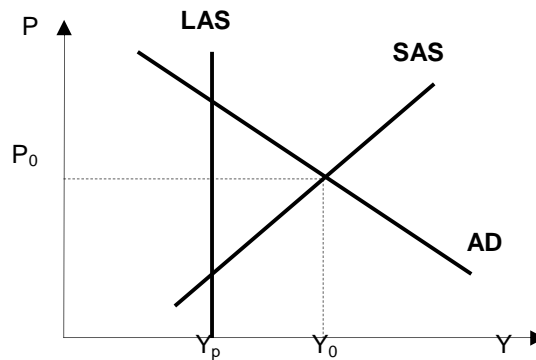
Hình 6.8. Cân b ng trong ng n h n

ng AD và SAS cắt nhau tại điểm cân bằng E, mức giá cân bằng của nền kinh tế là P_0 , sản lượng cân bằng là Y_0 . Nếu mức giá cao hơn mức giá P_0 , nền kinh tế đi thà hàng hóa, mức giá sẽ giảm và nền kinh tế sẽ quay về tình trạng cân bằng. Nếu giá thấp hơn P_0 , nền kinh tế thì thiếu hàng hóa, mức giá sẽ tăng và nền kinh tế sẽ quay về tình trạng cân bằng.



a) Cân bằng dưới mức Y_p

b) Cân bằng tại mức Y_p

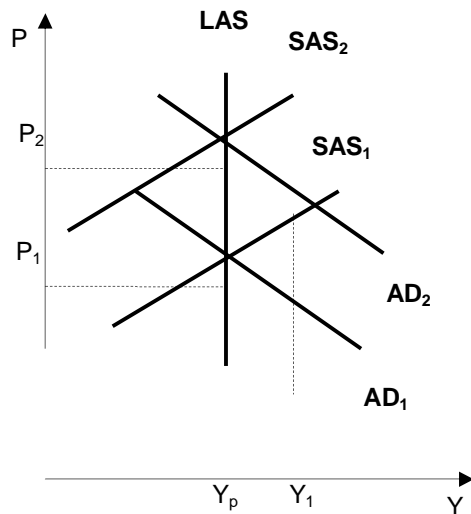


c) Cân bằng trên mức Y_p

Hình 6.9. Ba tình trạng cân bằng và mô hình ngắn hạn

Cân bằng trong dài hạn: trong dài hạn, tất cả các thị trường có thời gian để điều chỉnh và quay về tình trạng cân bằng. Lúc đó, sản lượng cân bằng kinh tế luôn luôn quay về mức sản lượng tiềm ẩn.

Giả sử ban đầu nền kinh tế cân bằng tại Y_p và P_1 . Trong ngắn hạn, giả sử Government, AD_1 dịch sang phải thành AD_2 , sản lượng cân bằng mới là Y_1 . Do Y_1 lớn hơn Y_p , nền kinh tế cần nhiều lao động và các yếu tố sản xuất hơn. Trong dài hạn, các thị trường này điều chỉnh trạng thái cân bằng làm cho lương và giá các yếu tố sản xuất tăng, SAS_1 dịch sang trái thành SAS_2 . Sản lượng quay về mức sản lượng tiềm ẩn Y_p và mức giá cân bằng mới là P_2 .



Hình 6.9. Cân bằng trong dài hạn

S thay i tình trạng cân bằng trong nền kinh tế chỉ xảy ra trong ngắn hạn, vì trong dài hạn, tất cả các chi tiêu đều trở về mức sản lượng tiềm năng.

S thay i này là do hoặc AS thay i, hoặc AD thay i, hoặc cả AS và AD cùng thay i.

- AS thay i, AD không i.
 - AS tăng \Rightarrow tăng SAS dịch chuyển sang phải \Rightarrow Y tăng, P giảm.
 - AS giảm \Rightarrow tăng SAS dịch chuyển sang trái \Rightarrow Y giảm, P tăng.
- AD thay i, AS không i.
 - AD tăng \Rightarrow tăng AD dịch chuyển sang phải \Rightarrow Y tăng, P tăng.
 - AD giảm \Rightarrow tăng AD dịch chuyển sang trái \Rightarrow Y giảm, P giảm.
- AS và AD đồng thời cùng thay i.
 - AS và AD cùng tăng.
 - AS tăng > AD tăng \Rightarrow Y tăng, P giảm.
 - AS tăng < AD tăng \Rightarrow Y tăng, P tăng.
 - AS tăng = AD tăng \Rightarrow Y tăng, P không i.
 - AS và AD cùng giảm.
 - AS giảm > AD giảm \Rightarrow Y giảm, P tăng.
 - AS giảm < AD giảm \Rightarrow Y giảm, P giảm.

- AS gi m = AD gi m \Rightarrow Y gi m, P không i.

o AS t ng, AD gi m.

- AS t ng > AD gi m \Rightarrow Y t ng, P gi m.

- AS t ng < AD gi m \Rightarrow Y gi m, P gi m.

- AS t ng = AD gi m \Rightarrow Y không i, P gi m.

o AS gi m, AD t ng.

- AS gi m > AD t ng \Rightarrow Y gi m, P t ng

- AS gi m < AD t ng \Rightarrow Y t ng, P t ng

- AS gi m = AD t ng \Rightarrow Y không i, P t ng

M t s i m c n l u ý

- *Giá*: không ph i là giá c a m t lo i hàng hóa c th , mà là m c giá chung c a toàn b n n kinh t

- *S n l ng hàng hóa và d ch v* : chính là giá tr b ng ti n c a các hàng hóa và d ch v cu i cùng trong n n kinh t .

Tóm t t

1. T ng c u: $AD = C + I + G + NX$

2. ng AD: là ng d c xu ng t trái sang ph i, ch ra m i quan h ngh ch bi n gi a s n l ng hàng hóa và d ch v c n mua và m c giá c a n n kinh t

3. S d ch chuy n ng AD: do các y u t phi giá c nh chi tiêu chính ph , thu , cung t i n, lãi su t, t giá h i oái và s mong i vào i u ki n kinh t trong t ng lai.

4. Ng nh n: l ng và giá c các y u t s n xu t không i.

5. Dài h n: t t c các th tr ng u c i u ch nh quay v tình tr ng cân b ng, n n kinh t t tình tr ng toàn d ng và t l th t nghi p t i m c t l th t nghi p t nhiên.

6. T ng cung: t ng s l ng hàng hóa và d ch v cu i cùng c s n xu t b i toàn b các công ty trong n n kinh t .

7. ng SAS bao g m ba o n: n m ngang khi n n kinh t suy thoái, d c lên khi n n kinh t bình th ng và th ng ng khi n n kinh t t t i m c gi i h n v t ch t. ng LAS là ng th ng ng ngay m c s n l ng t nhiên, t i ó n n kinh t t tình tr ng toàn d ng lao ng.

8. S d ch chuy n SAS: do l ng và giá c các y u t s n xu t thay i

9. S d ch chuy n SAS và LAS: do l c l ng lao ng, ngu n v n, k thu t công ngh và ng l c làm vi c.

10. Cân b ng trong ng nh n: ng AD c t SAS, s n l ng cân b ng có th cao, th p hay b ng m c s n l ng t nhiên. Cân b ng trong dài h n: n n kinh t luôn quay v m c s n l ng t nhiên.

CÂU HỎI TẬP

1. Tổng cầu bao gồm các thành phần nào?
2. Tổng cung là gì?
3. Các nguyên nhân nào làm cho tổng cầu dịch xuống trái sang phải?
4. Các yếu tố nào làm dịch chuyển tổng AD sang trái hay sang phải?
5. Hình dạng của SAS và LAS khác nhau như thế nào?
6. Các yếu tố nào làm dịch chuyển SAS, LAS?
7. Nguyên nhân nào gây ra sự trượt trên tổng cung và tổng cầu?
8. Sự mất cân bằng và mức giá cân bằng kinh tế có hình thành như thế nào?

CÂU HỎI LUẬN

1. Tại sao lạm phát không thay đổi trong ngắn hạn?
2. Giả sử hàng loạt người có hiu lạc trong một năm. Sau một năm đó, người lao động yêu cầu tăng lương. Điều này có hình thành nên sự mất cân bằng và mức giá cân bằng kinh tế?

CÂU HỎI THỰC NGHIỆM

1. Sự mất cân bằng hàng hóa và dịch vụ cần mua

a) Có quan hệ nghịch biến vì mức giá vì khi giá giảm sẽ làm cho sản lượng hàng hóa và dịch vụ cần mua giảm.

b) Có mối quan hệ nghịch biến vì mức giá vì khi giá giảm sẽ làm cho sản lượng hàng hóa và dịch vụ cần mua tăng.

c) Có quan hệ đồng biến vì mức giá vì khi giá giảm sẽ làm cho sản lượng hàng hóa và dịch vụ cần mua giảm.

d) Có quan hệ đồng biến vì mức giá vì khi giá giảm sẽ làm cho sản lượng hàng hóa và dịch vụ cần mua tăng.

2. Ngành cung ứng chuyển

a) Sản phẩm khi chi tiêu chính phẩm, vì các yếu tố khác không đổi.

b) Sản phẩm khi mức giá tăng, vì các yếu tố khác không đổi.

c) Sản phẩm khi thu nhập, vì các yếu tố khác không đổi.

d) Sản phẩm khi cung tiêu danh nghĩa tăng, vì các yếu tố khác không đổi.

3. Ngành LAS thông tin:

a) Thời gian sản lượng mà nền kinh tế không có thể chấp nhận.

b) Thời gian sản lượng xác định bù cung và cầu lao động.

c) Khi cung và cầu lao động nhanh chóng điều chỉnh trở về trạng thái cân bằng khi mức giá của nền kinh tế thay đổi.

d) Khi trình thái cân bằng của thị trường lao động không biến động thì sẽ dịch chuyển của cung lao động.

4. Trong số các yếu tố sau, yếu tố nào không ảnh hưởng đến tăng trưởng?

a) Khả năng tích lũy trong nền kinh tế

b) Lãi suất

c) Tăng thu nhập

d) Đổi mới kỹ thuật khoa học kỹ thuật

TR L I

Câu hỏi luận

1. Vì khi ký hợp đồng lao động, người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận mức lương, và mức lương đó có hiệu lực trong một khoảng thời gian nhất định nào đó.

2. Khi người lao động yêu cầu tăng lương, chi phí sản xuất tăng, ngược lại cung sản phẩm sang trái, trong khi ngược lại vẫn không đổi, cho nên sản lượng cân bằng nền kinh tế sẽ giảm và mức giá sẽ tăng.

Câu hỏi trắc nghiệm

1b

2d

3c

4d

CHƯƠNG 7

PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH KINH TẾ VÀ MÔ THÔNG QUA MÔ HÌNH AS – AD

Chương này phân tích tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô ngắn hạn và mức giá của toàn bộ nền kinh tế. Sản lượng và mức giá của nền kinh tế được nhìn thông qua các thị trường cung, cầu, những những chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu tác động ngắn hạn. Do đó chúng ta sẽ xem xét các tác động này thông qua sự thay đổi của thị trường.

Do chương này là chương tiếp theo các chương trước cho nên các bạn hãy học kỹ các chương trước để nắm vững kiến thức của mình.

MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này, các bạn phải nắm được các kiến thức cốt lõi sau:

- Các công cụ của chính sách tài khóa.
- Các công cụ của chính sách tiền tệ.
- Tác động của cùng các mô hình chính sách đối với toàn bộ nền kinh tế.

NỘI DUNG CHÍNH

Chính sách tài khóa

Khi Chính phủ dùng chính sách tài khóa can thiệp vào nền kinh tế, Chính phủ chủ yếu sử dụng các công cụ chỉ tiêu Chính phủ, thuế, mức chi tiêu công, phúc lợi an sinh xã hội; trong đó chỉ tiêu chính phủ và thuế là hai công cụ phân biệt nhất.

- *Chính sách tài khóa mở rộng*: gia tăng chi tiêu Chính phủ, cắt giảm thuế.
- *Chính sách tài khóa thu hẹp*: giảm chi tiêu Chính phủ, tăng thuế.

Thông thường, nếu muốn gia tăng tổng cầu thì chính phủ sẽ áp dụng chính sách tài khóa mở rộng; và ngược lại, nếu muốn giảm tổng cầu thì Chính phủ sẽ áp dụng chính sách tài khóa thu hẹp.

Chính sách tài chính

Như các bạn đã biết trong chương 4- Thị trường tài chính, khi chính phủ dùng chính sách tài chính can thiệp vào nền kinh tế, chính phủ thường dùng các công cụ thay đổi cung tiền, lãi suất, lãi suất chiết khấu, tái lập dự trữ bắt buộc, hay tiến hành các hoạt động thị trường mở, trong đó hai công cụ ưu tiên sử dụng phân biệt nhất.

- *Chính sách tài chính mở rộng*: tăng cung tiền, giảm lãi suất
- *Chính sách tài chính thu hẹp*: giảm cung tiền, tăng lãi suất

Thông thường, khi muốn gia tăng tổng cầu, thì chính phủ sẽ áp dụng chính sách tài chính mở rộng; và ngược lại, nếu muốn giảm tổng cầu thì chính phủ sẽ áp dụng chính sách tài chính thu hẹp.

Sau khi đã biết công cụ của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, các bạn sẽ dễ dàng phân tích tác động của các chính sách này đến toàn bộ nền kinh tế. Hãy bắt đầu với tác động của chính sách tài khóa lên tổng cầu.

Tác động chính của chính sách tài khóa lên tổng cầu

Sự thay đổi của chính sách tài khóa tác động lên tổng cầu thông qua hai cách. Cách thứ nhất là thông qua lãi suất và thuế; cách thứ hai là thông qua thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập.

Cách 1: Thông qua lãi suất và thuế

Khi Chính phủ thay đổi chính sách tài khóa, ví dụ như gia tăng chi tiêu của chính phủ, thì sẽ có hai tác động xảy ra như sau:

- Tác động thứ nhất: khi Chính phủ gia tăng chi tiêu sẽ làm tăng tổng cầu toàn bộ nền kinh tế.
- Tác động thứ hai: sự gia tăng của tổng cầu sẽ làm cho chủ ngân hàng đầu tư tăng chi tiêu của hộ gia đình và thuế giá trị gia tăng.

Như vậy, bạn có thể thấy rằng kết quả của chính sách tài khóa lên tổng cầu phụ thuộc vào mức độ tăng của các tác động thứ nhất và tác động thứ hai. Có ba trường hợp có thể xảy ra:

- Trường hợp 1: Nếu tác động thứ nhất lớn hơn tác động thứ hai, kết quả cuối cùng sẽ là tăng tổng cầu nền kinh tế. Đây là trường hợp khá phổ biến nên chúng ta sẽ dùng trường hợp này để phân tích các phần tiếp theo.

- Trường hợp 2: Nếu tác động thế nh t b ng v i tác động thế hai, *k t qu cu i cùng* là tác động c a n n kinh t không thay i.
- Trường hợp 3: nếu tác động thế nh t nh h n tác động thế hai, *k t qu cu i cùng s* là tác động c a n n kinh t gi m.

Tuy nhiên, tác động thế hai thế ng không l n b ng tác động thế nh t, cho nên *k t qu cu i cùng c a toàn b* tác động c a v i c m r ng chính sách tài khóa c a chính ph s là tác động gia t ng, lãi su t t ng và u t gi m.

Hi n t ng crowding-out và crowding-in

Thông qua các trường hợp c a tác động chính sách tài khóa i v i chi tiêu và u t c a khu v c t nhân, b n s c gi i thi u hai khái ni m *crowding-out* và *crowding-in*.

- Hi n t ng *crowding-out* (còn c g i là hi n t ng l n át) là hi n t ng mà khi Chính ph áp d ng chính sách tài khóa m r ng s làm gi m chi tiêu và u t c a khu v c t nhân do có s gia t ng lãi su t. Hi n t ng l n át có th x y ra m t ph n ho c x y ra hoàn toàn.

- Hi n t ng l n át m t ph n là khi m c gi m sút c a u t nh h n m c gia t ng chi tiêu c a Chính ph . (ây là trường hợp 1 trong ph n trên).

- Hi n t ng l n át hoàn toàn là khi m c gi m sút c a u t b ng v i m c gia t ng chi tiêu c a Chính ph do lãi su t t ng nhi u. (ây là trường hợp 2 trong ph n trên)

- Hi n t ng *crowding-in* là hi n t ng mà khi Chính ph m r ng chính sách tài khóa s làm t ng chi tiêu và u t c a khu v c t nhân. Hi n t ng này x y ra trong ba tr ng h p:

- Khi n n kinh t suy thoái, Chính ph áp d ng chính sách tài khóa m r ng s t o ra s hy v ng r ng n n kinh t s ph c h i m t cách nhanh chóng. Chính vì s mong i ó mà các nhà u t s gia t ng u t b t ch p m c lãi su t cao hi n t i có th có c l i ích l n trong t ng lai.

- Khi Chính ph gia t ng chi tiêu v n, s gia t ng chi tiêu này s làm t ng l i nhu n v n c a t nhân m t cách gián ti p, vì th kích thích u t . Ví d , khi chính ph chi ti n xây m t con ng m i nh m làm gi m chi phí và th i gian v n chuy n hàng nông s n t các nông tr i n ch hay khu v c thành th . t n d ng c h i này, nh ng ng i nông dân ngay bây gi có th u t mua thêm xe ch hàng nông s n.

- Khi Chính ph gi m thu , l i nhu n sau thu c a các doanh nghi p t ng, do ó ph n l i nhu n dùng tái u t t ng lên, k t qu là u t s gia t ng.

Hi u qu c a chính sách tài khóa

Nh p h n trên ã nói, *k t qu c u i cùng c a* chính sách tài khóa là t ng c u c a n n kinh t t ng (theo tr ng h p 1); t c là s n l ng hàng hóa và d ch v c a n n kinh t gia t ng. Nh v y, hi u qu c a chính sách tài khóa m r ng tùy thu c vào s gia t ng c a s n l ng hàng hóa và d ch v . N u s gia t ng này l n thì chính sách có hi u qu cao; và ng c l i, n u s gia t ng này ít thì chính sách có hi u qu th p.

Hិ u qu c a chính sách tài khóa tùy thu c vào hai y u t sau:

- H s co giã n c a u t theo lã i su t (I_m^r)

V nh ngh a và ý ngh a c a h s co giã n c a u t theo lã i su t, các b n hã y xem l i trong ch ã ng 4 - Th tr ã ng ti n t .

Thông th ã ng, h s co giã n c a u t theo lã i su t dùng bi u hi n s nh y c m c a nh à u t i v i lã i su t.

V i gi ã nh các y u t khác không i, co giã n c a u t theo lã i su t càng l n thì h i u qu c a chính sách càng th p; và ã ng c l i. T i sao nh v y?

Khi co giã n c a u t theo lã i su t l n, t c là các nh à u t r t nh y c m v i m c lã i su t. Cho nên khi lã i su t t ã ng lên ít, nh ã ng s làm cho u t gi m xu ã ng r t nhi u. Do ó, tác ã ng th hai, t ã ng c u gi m xu ã ng nhi u, *k t qu c u i cùng* là AD t ã ng ít. Hay nói cách khác, s n l ã ng t ã ng ít. Trong tr ã ng h p này, ta nói h i u qu c a chính sách tài khóa m r ã ng th p.

- co giã n c a c u ti n theo lã i su t (D_m^r)

V nh ngh a và ý ngh a c a h s co giã n c a c u ti n theo lã i su t, các b n hã y xem l i trong Ch ã ng 4 - Th tr ã ng ti n t .

V i gi ã nh các y u t khác không i, co giã n c a l ã ng c u ti n theo lã i su t càng l n thì t ính h i u qu c a chính sách tài khóa càng l n; và ã ng c l i. T i sao?

co giã n c a l ã ng c u ti n theo lã i su t l n, t c là l ã ng c u ti n thay i nhi u trong khi lã i su t thay i ít, u t gi m ít, cho

nên tác ng th hai, t ng c u gi m ít. *K t qu cu i cùng* là AD t ng nhi u h n; hay s n l ng t ng nhi u. Trong tr ng h p này, ta nói hi u qu c a chính sách tài khóa m r ng cao.

Cách 2: Thông qua t giá h i oái và xu t kh u rông

Tác ng c a chính sách tài khóa i v i t ng c u còn có th c gi i thích thông qua ch s xu t kh u rông.

K t qu cu i cùng c a tác ng c a chính sách tài khóa lên AD (ví d chi tiêu Chính ph t ng) thông qua hai tác ng:

- Tác ng th nh t: G t ng s làm AD t ng.
- Tác ng th hai: AD t ng làm c u ti n t ng, lãi su t c ng s t ng. i v i m t n n kinh t m , lãi su t t ng s thu hút lu ng ngo i t t n c ngoài ch y vào n n kinh t do s tìm ki m m c lãi su t t i u. Cung ngo i t trong n n kinh t t ng làm cho ng n i t lên giá, t c là t giá h i oái gi m. i u này làm gi m xu t kh u, t ng nh p kh u, do ó xu t kh u rông gi m và làm AD gi m.

Tuy nhiên, s gi m sút c a AD trong tác ng th hai th ng không l n b ng s gia t ng c a t ng c u trong tác ng th nh t, cho nên *k t qu cu i cùng* v n là t ng c u t ng.

Tác ng chính c a chính sách tỉ n t i v i AD

T ng t nh chính sách tài khóa, chúng ta có th phân tích s thay i c a chính sách tỉ n t tác ng lên t ng c u thông qua hai cách. Cách th nh t là thông qua lãi su t và u t ; cách th hai là thông qua t giá h i oái và xu t kh u rông.

Cách 1: Thông qua lãi suất và u

Khi Chính phủ thay đổi chính sách tài chính, ví dụ như tăng cung tiền, thì sẽ có hai tác động xảy ra như sau:

- Tác động thứ nhất: khi chính phủ tăng cung tiền, lãi suất sẽ giảm. Điều này làm tăng chi tiêu tiêu dùng và u , do đó tăng c và t .

- Tác động thứ hai: tăng c và t làm cho c và t tăng. c và t tăng làm tăng lãi suất, giảm chi tiêu tiêu dùng và u , do đó tăng c và t lại giảm.

Tuy nhiên, tăng c và t trong tác động thứ hai thực ra không liên quan đến gia tăng c và t trong tác động thứ nhất, cho nên kết quả toàn bộ tác động của chính sách tài chính mở rộng là tăng c và t .

Hiệu quả của chính sách tài chính

Như trong phần trên đã nói, kết quả cuối cùng của việc mở rộng chính sách tài chính là AD tăng, hay sản lượng tăng, đó là do tác động của hai tác động. Như vậy hiệu quả của chính sách tài chính chính là *gia tăng cuối cùng của sản lượng*, nếu gia tăng này liên quan thì chính sách đó có hiệu quả cao và ngược lại, nếu gia tăng này ít thì hiệu quả của chính sách này thấp.

Tính hiệu quả của chính sách tài khóa tùy thuộc vào hai yếu tố:

- Cơ cấu của u theo lãi suất (I_m^r)

Vì vậy như các yếu tố khác không đổi, cơ cấu của u theo lãi suất càng liên quan thì hiệu quả của chính sách tài chính càng cao. Vì sao?

Khi cơ giãn cao hơn theo lãi suất l , lãi suất giảm ít hơn hơn suất tăng n . Chính vì vậy nó tác động làm cho mức s n l n t n h u . Trong trường hợp này có thể nói là hiệu quả của việc mở rộng chính sách tiền tệ là cao.

- Cơ giãn cao hơn theo lãi suất (D_m^+)

Vì gì nên các yếu tố khác không, cơ giãn cao hơn suất tiền càng thấp thì tính hiệu quả của chính sách tài khóa i v i s n l n t n h u càng lớn. Tại sao?

Cơ giãn cao hơn suất tiền theo lãi suất thấp, tức là suất tiền thay đổi ít khi lãi suất thay đổi n . Khi cung tiền tăng, do suất tiền cơ giãn ít nên lãi suất giảm n , cho nên suất tăng n . Kết quả là s n l n t n h u . Trong trường hợp này có thể nói là hiệu quả của việc mở rộng chính sách tiền tệ là tăng i cao.

Cách 2: Thông qua giá hối đoái và xuất khẩu ròng

Tác động của chính sách tiền tệ i v i t n g c u còn có thể c g i thích thông qua chi s x u t kh u r $ò$ ng .

Khi Chính phủ thay đổi chính sách tiền tệ, ví dụ như *tăng cung tiền*, thì sẽ có hai tác động x y ra như sau:

- Tác động trực tiếp: khi Chính phủ tăng cung tiền, lãi suất sẽ giảm. i v i n n $kinh$ t m , lãi suất giảm sẽ làm cho ngoại tệ chi y ra kh i n n $kinh$ t do s tìm kiếm lãi suất t i u . Cung ngoại tệ giảm làm cho giá hối đoái tăng. Xuất khẩu sẽ tăng, nhập khẩu giảm, xuất khẩu ròng tăng, tăng suất t n g .

- Tác động th hai: t ng c u t ng làm c u ti n t ng, d n n lãi su t t ng, ngo i t ch y vào trong n c, cung ngo i t t ng, t giá h i oái gi m, xu t kh u gi m, nh p kh u t ng, xu t kh u ròng gi m và cu i cùng t ng c u gi m.

Tuy nhiên, s s t gi m c a t ng c u trong tác ng th hai th ng không l n b ng s gia t ng c a t ng c u trong tác ng th nh t, cho nên cu i cùng t ng c u c a n n kinh t gia t ng.

Phân tích tác ng c a các chính sách trong ng n h n và dài h n

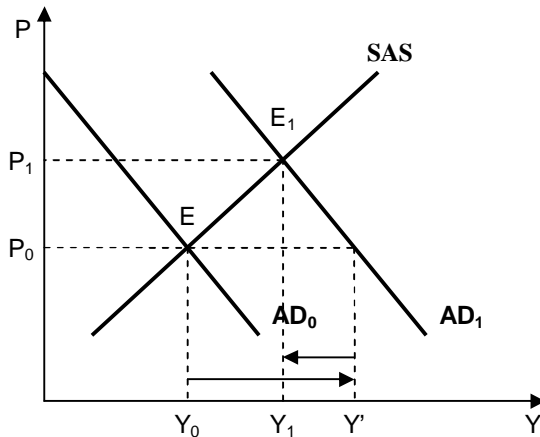
Các b n ã bi t s thay i c a chính sách tài khóa và chính sách ti n t có nh h ng nh th nào i v i t ng c u c a n n kinh t . Tuy nhiên, có th th y c tác ng c a các chính sách này i v i m c s n l ng và m c giá chung c a n n kinh t , c n ph i phân tích các tác ng này thông qua c ch t ng cung và t ng c u (hay thông qua mô hình AS-AD).

Tác ng trong ng n h n

Khi không có s tham gia c a Chính ph , n n kinh t cân b ng t i E v i m c s n l ng Y_0 và m c giá P_0 nh trong hình 6.1.

Khi Chính ph gia t ng chi tiêu (chính sách tài khóa) ho c t ng cung ti n (chính sách ti n t), t ng c u c a n n kinh t gia t ng. T i P_0 , t ng c u gia t ng t Y_0 n Y' , ng AD d ch chuy n sang ph i t AD_0 n AD_1 .

Tuy nhiên, sản lượng cân bằng kinh tế thị trường không tăng mà giảm Y' này. Đó là do khi tăng cung tiền làm cho giá cả hàng hóa và dịch vụ tăng. Như chúng ta đã biết, giá cả tăng làm cho lượng cung tiền thực giảm xuống, lãi suất tăng, chi tiêu tiêu dùng và đầu tư giảm. Kết quả là sản lượng cân bằng kinh tế giảm từ Y_0 xuống Y_1 , giá cả tăng từ P_0 lên P_1 , nền kinh tế rơi vào trạng thái cân bằng mới tại E_1 .



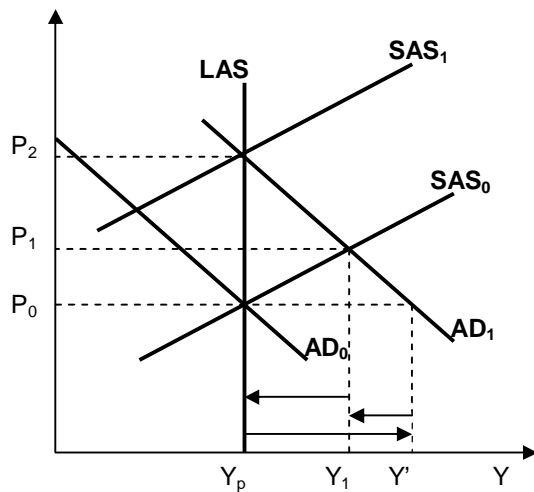
Khi Chính phủ áp dụng các chính sách mở rộng, đường AD_0 dịch sang phải thành AD_1 . Trong nền kinh tế cân bằng, sản lượng cân bằng kinh tế tăng từ Y_0 lên Y_1 , mức giá cân bằng tăng từ P_0 lên P_1 .

Hình 6.1. Tác động của các chính sách vĩ mô trong nền kinh tế

Tóm lại, trong nền kinh tế, sự mở rộng chính sách tài khóa hay tiền tệ làm cho mức giá và sản lượng cân bằng kinh tế gia tăng. Tuy nhiên, sự gia tăng cùng lúc của sản lượng là sự kết hợp của hai tác động: 1) tác động trực tiếp các chính sách của Chính phủ làm gia tăng sản lượng từ Y_0 lên Y' ; và 2) tác động của giá làm sản lượng giảm từ Y' lên Y_1 .

Tác động trong dài hạn

Giả sử lúc đầu nền kinh tế cân bằng tại mức toàn dụng lao động Y_p và mức giá P_0 như trong hình 6.2. Lúc này, đường cung trong dài hạn là LAS, đường cung trong ngắn hạn là SAS_0 , đường cầu là AD_0 .



Hình 6.2. Tác động của các chính sách vĩ mô trong dài hạn

Khi Chính phủ áp dụng các chính sách mở rộng, đường AD_0 dịch chuyển sang phải thành AD_1 , cân bằng mới trong ngắn hạn tại P_1 và Y_1 . Tuy nhiên, do có sự trượt trong dài hạn, cho nên cuối cùng sẽ quay về Y_p như cũ trong khi giá tăng từ P_1 lên P_2 .

Xem hình 6.2 ta thấy khi Chính phủ mở rộng chính sách tài khóa hoặc chính sách tiền tệ làm tăng chi tiêu, đường cung dịch chuyển từ AD_0 sang AD_1 . Tại mức giá P_0 ban đầu, sản lượng cân bằng kinh tế tăng từ Y_p lên Y' .

Như trong ngắn hạn, sản lượng cân bằng kinh tế sẽ không tăng thêm nữa. Tăng chi tiêu làm tăng mức giá từ P_0 lên P_1 , giảm lượng cung tiềm ẩn, và nhất là sự trượt, chi tiêu và đầu tư giảm. Kết quả là sản lượng giảm từ Y' xuống Y_1 .

Tuy nhiên, mức sản lượng bây giờ cao hơn mức sản lượng tự nhiên Y_p , nhu cầu về lao động gia tăng. Cầu lao động làm mức lương gia tăng, chi phí sản xuất gia tăng và cung đồng chuyển sang trái từ SAS_0 sang SAS_1 , mức giá tăng từ P_1 lên P_2 và sản lượng Y_1 trở về mức sản lượng tự nhiên Y_p như ban đầu.

Tóm lại, trong dài hạn, khi nền kinh tế đang mức toàn dụng lao động thì sự mở rộng của chính sách tài khóa hay chính sách tiền tệ làm cho mức giá cân bằng kinh tế gia tăng, nhưng sản lượng cân bằng kinh tế không thay đổi. Sự sản xuất nền kinh tế không đổi là do tác động hợp của ba tác động: 1) tác động của chính sách làm tăng sản lượng Y_p lên Y' , 2) tác động của giá làm sản lượng giảm từ Y' xuống Y_1 và 3) tác động ngược lại trong dài hạn làm giảm sản lượng Y_1 trở về Y_p như ban đầu.

Một số i m l u ý

Trong chương này, bạn cần lưu ý hai điều sau:

1. Trong kết quả của chương này, bạn cần có kiến thức về vòng quay của các chương trình. Vì vậy cho nên bạn cần chú ý lắng nghe trong buổi họp nhóm của dây chuyền nào, hãy xem lại chương có liên quan.

Ví dụ : Khi bạn có “tăng cường làm công tác tiền tệ, lãi suất tăng, giảm và chi tiêu hàng gia đình giảm, tăng công cụ giảm”, bạn cần chú ý lắng nghe về những phần của dây chuyền này, hãy bắt đầu xem lại Chương 4 - *Thị trường tiền tệ*, bạn sẽ nhận ra yếu tố nào làm tăng công tác tiền tệ (tức là làm dịch chuyển cung công tác tiền tệ sang phải), và bạn sẽ biết tại sao lãi suất tăng, giảm và chi tiêu hàng gia đình giảm. Như vậy, bạn cần nắm vững các mối liên hệ giữa lãi suất và chi tiêu hàng gia đình

gi m làm t ng c u gi m, hãy m l i ch ng 6 và xem nh ngh a c a t ng c u.

Tuy nhiên, theo kinh nghi m cho th y, n u b n luôn phân bi t rõ ràng gi a s tr t đ c và s đ ch chuy n c a b t k m t ng nào nh ng c u ti n, ng AD, ng AS,... b n s đ dàng h n trong các ch ng cu i này.

2. ng th i trong ch ng này, b n l i g p l i khái ni m “h s co giãn” (hay còn c g i là co giãn). N u b n c m th y lúng túng v i khái ni m này, hãy xem l i khái ni m h s co giãn c a c u theo giá trong Kinh t h c vi mô, và liên h t i khái ni m c a h s co giãn c a c u ti n theo lối su t c ng nh là h s co giãn c a u t theo lối su t.

Ví d : Khi chúng ta nói “h s co giãn c a c u theo giá th p”, t c là giá thay i ít mà l ng c u thay i nhi u, ng c u là m t ng r t đ c. Bây gi b n hãy liên h t ng t v i “h s co giãn c a c u ti n theo lối su t th p”. Khi ó, ng c u ti n c ng s là m t ng r t đ c, bi u th khi lối su t thay i ít nh ng l ng c u ti n thay i nhi u. Hãy v ng c u ti n ra, và b n s đ dàng t ng t ng h n. B ng cách t ng t nh v y, b n hãy làm v i h s co giãn c a u t theo lối su t.

Tóm t t

1. Các chính sách mà Chính ph th ng dùng can thi p vào n n kinh t th ng n m trong hai chính sách l n, ó là chính sách tài khóa và chính sách ti n t .

2. Chính sách tài khóa là các chính sách có liên quan đến chi tiêu Chính phủ, thuế ... Chính sách tài khóa mở rộng là tăng chi tiêu chính phủ, giảm thuế; và ngược lại cho chính sách tài khóa thu hẹp.

3. Chính sách tài chính là các chính sách có liên quan đến cung tiền, lãi suất... Chính sách tài chính mở rộng là tăng cung tiền, giảm lãi suất; và ngược lại cho chính sách tài chính thu hẹp.

4. Kết quả của chính sách tài khóa mở rộng về AD thông qua lãi suất và thuế là tăng GDP của hai tác động: 1) AD tăng do chính sách và 2) AD giảm do cung tiền tăng làm lãi suất tăng và thuế, chi tiêu hộ gia đình giảm. Tuy nhiên do tác động hai thế không liên bang tác động thế nên cuối cùng AD của nền kinh tế tăng.

5. Kết quả của chính sách tài khóa mở rộng về AD thông qua thuế giá trị gia tăng và xuất khẩu ròng là tăng GDP của hai tác động: 1) AD tăng do chính sách; và 2) AD giảm do cung tiền tăng làm lãi suất tăng, ngoi t vào trong nước, thuế giá trị gia tăng, xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng, xuất khẩu ròng giảm. Tuy nhiên do tác động hai thế không liên bang tác động thế nên cuối cùng AD của nền kinh tế tăng.

6. Hiện tượng lấn át (crowding-out) là hiện tượng mà khi chính phủ áp dụng chính sách tài khóa mở rộng sẽ làm giảm chi tiêu và thuế của khu vực tư nhân do có sự gia tăng lãi suất. Hiện tượng lấn át có thể xảy ra một phần hoặc xảy ra hoàn toàn.

7. Hiện tượng crowding-in là hiện tượng mà khi chính phủ mở rộng chính sách tài khóa sẽ làm tăng chi tiêu và thuế của khu vực tư nhân. Hiện tượng này thường xảy ra khi nền kinh tế suy thoái, khi Chính phủ gia tăng chi tiêu và, và khi Chính phủ giảm thuế.

8. Viginih các yut khác không i, nu co giãnc a ut theo lãisu t cãng l n thì hi u qu c a chính sách tài khóa cãng th p. Nu co giãnc a l ãng c u ti n theo lãisu t cãng l n thì tính hi u qu c a chính sách tài khóa cãng l n.

9. K t qu c a chính sách ti n t m r ng i v i AD thông qua lãisu t và ut là t ãng h p c a hai tác ãng: 1) AD t ãng do cung ti n t ãng làm lãisu t gi m, chi tiêu tiêu dùng và ut t ãng, và 2) AD gi m do c u ti n t ãng làm lãisu t t ãng, chi tiêu tiêu dùng và ut l i gi m. Tuy nhiên do tác ãng th hai th ãng không l n b ãng tác ãng th nh t nên cu i cùng AD c a n n kinh t s t ãng.

10. K t qu c a chính sách ti n t m r ng i v i AD thông qua t giá h i oái và xu t kh u r ãng là t ãng h p c a hai tác ãng: 1) AD t ãng do lãisu t gi m, ngo i t i ra kh i n n kinh t , cung ngo i t gi m, t giá h i oái t ãng, xu t kh u t ãng, nh p kh u gi m, xu t kh u r ãng t ãng, và 2) AD gi m do c u ti n t ãng làm lãisu t t ãng, ngo i t i vào trong n c, t giá h i oái gi m, xu t kh u gi m, nh p kh u t ãng, xu t kh u r ãng gi m. Tuy nhiên do tác ãng th hai th ãng không l n b ãng tác ãng th nh t nên cu i cùng AD c a n n kinh t s t ãng.

11. Viginih các yut khác không i, nu co giãnc a ut theo lãisu t cãng l n thì hi u qu c a chính sách ti n t

càng cao. Nếu cơ sở hạ tầng càng tốt thì tính hiệu quả của chính sách tài khóa sẽ càng lớn.

12. Khi Chính phủ áp dụng chính sách tài khóa hay chính sách tài trợ, trong ngắn hạn, cùng, sản lượng sản phẩm và mức giá sản phẩm. Đó là tổng hợp hai tác động: tác động trực tiếp của chính sách và tác động gián tiếp.

13. Khi Chính phủ áp dụng chính sách tài khóa hay chính sách tài trợ, trong dài hạn, cùng, mức giá sản phẩm sản xuất trong ngành sản lượng sản phẩm quay trở về mức sản lượng tự nhiên. Đó là tổng hợp ba tác động: tác động trực tiếp của chính sách, tác động gián tiếp và tác động gián tiếp trong dài hạn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Chính sách tài khóa là gì?
2. Chính sách tài trợ là gì?
3. Thông qua lãi suất và thuế, hãy cho biết tác động lên AD khi chính phủ áp dụng chính sách tài khóa và chính sách tài trợ như thế nào?
4. Hiệu quả của chính sách tài khóa và chính sách tài trợ phụ thuộc vào các yếu tố nào? Giải thích?
5. Hiện tượng lạm phát là gì?
6. Khi nào thì nền kinh tế có hiện tượng crowding-in?

7. Khi chính phủ can thiệp vào nền kinh tế bằng các chính sách kinh tế vĩ mô, tác động của chính sách và mức giá trong nền kinh tế ngắn hạn và dài hạn khác nhau như thế nào?

CÂU HỎI LUẬN

1. Giả sử nền kinh tế đang cân bằng mức sản lượng tiềm năng, nền kinh tế đạt toàn dụng lao động.

a) Trong ngắn hạn, khi cung tiền tăng và các yếu tố khác không đổi, thì mức giá, sản lượng của nền kinh tế sẽ biến đổi như thế nào?

b) Sản lượng của nền kinh tế có còn tình trạng cân bằng hay không sau khi Chính phủ mở rộng cung tiền?

2. Giả sử nền kinh tế đang cân bằng mức sản lượng tiềm năng, nền kinh tế đạt toàn dụng lao động.

a) Sản lượng và mức giá của nền kinh tế thay đổi như thế nào khi giá của các yếu tố sản xuất tăng, với giả định các yếu tố khác không đổi?

b) Sản lượng trong câu (a) sẽ như thế nào nếu tiền lương danh nghĩa không thay đổi trong ngắn hạn? Công nhân có thể yêu cầu tăng tiền lương danh nghĩa lên hay không khi mức giá của nền kinh tế tăng?

c) Trong dài hạn, khi thị trường lao động có thể điều chỉnh, tiền lương danh nghĩa và mức giá của nền kinh tế lúc này sẽ như thế nào?

d) Ngoài số lượng chi nhánh trên thị trường các yếu tố sản xuất, chính phủ có thể đưa ra những biện pháp gì để quy định tình trạng cân bằng mới của (a)?

e) Có phải tác động khi giá các yếu tố sản xuất tăng chỉ là tác động tạm thời hay không? Giải thích?

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Nếu nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng với AS là một đường thẳng đứng. Khi thu gom:

a) Mức giá và sản lượng cân bằng kinh tế sẽ tăng

b) Mức giá tăng nhưng sản lượng không tăng

c) Sản lượng tăng nhưng mức giá không tăng

d) Không rõ ảnh hưởng gì đến mức giá và sản lượng

2. Nếu nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng với SAS là đường dốc lên. Khi Chính phủ gia tăng chi tiêu:

a) Mức giá và sản lượng giảm

b) Sản lượng và tỉ lệ thất nghiệp tăng

c) Sản lượng và tỉ lệ thất nghiệp tăng

d) Sản lượng và mức giá tăng.

3. Nếu kinh tế đang trạng thái cân bằng và SAS là ổn định thì AD dịch sang phải làm tăng:

- a) Tỷ lệ tăng trưởng, sản lượng có việc làm, và sản lượng cân bằng kinh tế.
- b) Tỷ lệ tăng trưởng danh nghĩa, sản lượng có việc làm, và sản lượng cân bằng kinh tế.
- c) Tỷ lệ thất nghiệp và sản lượng cân bằng kinh tế.
- d) Tỷ lệ thất nghiệp, sản lượng có việc làm và tỷ lệ tăng trưởng.

TR L I

Câu hỏi luận

1. Nếu thay đổi trong vị trí của đường này, bạn nên xem lại phần 4.1.

a) Cung tiền tăng sẽ làm giảm chi tiêu hộ gia đình và đầu tư tăng AD tăng AD dịch sang phải sẽ làm tăng sản lượng và mức giá tăng.

b) Nếu kinh tế không còn cân bằng mức sản lượng tiềm năng, sản lượng bây giờ thấp hơn mức sản lượng tiềm năng. Có thể quay về mức sản lượng tiềm năng nên kinh tế cân bằng tạm thời toàn dân lao động thì cần phải có sự ưu tiên trong dài hạn.

2. Nếu thay đổi trong vị trí của đường này, bạn nên xem lại phần tăng cung trong chương 6 và phần 4.2 trong Chương 7. Bạn nên vẽ hình ra để thấy rõ.

a) Khi giá các yếu tố sản xuất tăng thì chi phí sản xuất tăng thì SAS dịch chuyển sang trái thành SAS' thì mức giá tăng nhưng sản lượng giảm thì phần sản lượng tiêu thụ giảm.

b) Nếu tình trạng danh nghĩa không đổi, sản lượng vẫn giữ nguyên như trong câu (a), tức là vẫn thuộc phần mức sản lượng tiêu thụ giảm. Mặc dù bây giờ mức giá cân bằng kinh tế tăng làm tình trạng thực giảm, nhưng công nhân không thể yêu cầu tăng lương danh nghĩa vì lúc này sản lượng cân bằng kinh tế tăng giảm, nhu cầu sử dụng lao động cũng tăng giảm.

c) Khi thị trường lao động có thể thiếu hụt, lúc này tình trạng danh nghĩa sẽ giảm do sản lượng thuộc phần sản lượng tiêu thụ giảm. Tình trạng giảm làm cho chi phí sản xuất giảm và SAS' dịch sang phải trở về SAS ban đầu, mức giá cân bằng kinh tế sẽ giảm và trở về mức giá ban đầu.

d) Để giữ quy tắc tình trạng cân bằng trong câu (a), chính phủ có thể can thiệp bằng các chính sách tác động đến cung cầu như giá tăng chi tiêu chính phủ, giảm thuế, hoặc tăng cung tiền... làm cho AD tăng, tăng AD dịch sang phải.

e) Khi giá các yếu tố sản xuất tăng làm SAS dịch sang trái, sản lượng cân bằng kinh tế giảm và mức giá cân bằng kinh tế tăng. Đây chính là tác động tạm thời trong ngắn hạn. Trong dài hạn, khi thị trường các yếu tố sản xuất có thể thiếu hụt, SAS lại dịch sang phải về mức giá và sản lượng quay về như lúc ban đầu.

Câu hỏi trắc nghiệm: 1b 2d 3d

CHƯƠNG 8

LỢI M PHÁT VÀ TH T NGHI P

Công nghệ sản xuất quy mô gia, lợi m phát và th t nghi p là nh ng m i quan tâm hàng đầu của kinh tế học v mô. Trong nh ng ch ng tr c, chúng ta th nh tho ng v n c p n m c giá chung của toàn b n n kinh tế, t l th t nghi p t nhiên..., nh ng chúng ta ch a th t s nghiên cứu m t cách k l ng các v n này.

Vì thế, trong Chương 8, b n s c cung cấp nh ng thông tin y và c n thi t v l m phát, th t nghi p c ng nh m i liên h gi a chúng. ng thi, nghiên cứu v l m phát và th t nghi p c ng em n cho b n m t cái nhìn toàn di n h n khi phân tích tác ng của m t chính sách kinh tế v mô nào ó. V ph ng pháp, chúng ta v n dùng mô hình AS-AD phân tích trong ch ng này.

M C TIÊU

Sau khi học xong ch ng này, sinh viên ph i n m c các ki n th c c t lõi sau:

- nh ngh a c a l m phát, gi m phát và gi m l m phát.
- Các chỉ số giá.
- Cách tính t l l m phát.
- Nguyên nhân của l m phát và các bi n pháp kìm ch l m phát.
- nh ngh a ngu n nhân lực, lực lao ng, th t nghi p.
- Cách tính t l th t nghi p.
- Nguyên nhân của th t nghi p và các bi n pháp gi m th t nghi p.

- Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn và dài hạn.

NỘI DUNG CHÍNH

Lạm phát là tình trạng mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế gia tăng trong một khoảng thời gian nhất định.

Liên quan đến lạm phát còn có hai khái niệm, đó là *giá m phát* và *giá m l m phát*. Giá m phát là tình trạng mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế gia tăng trong một khoảng thời gian nhất định. Giá m l m phát là tình trạng tổng lạm phát của nền kinh tế gia tăng.

Ví dụ: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, ta có tổng lạm phát của Việt Nam qua các năm như sau:

2000	2001	2002	2003	2004	2005 (dự kiến)
-1.6	-0.4	4.0	3.0	9.5	6.5

Gi m phát
Gi m l m phát
Gi m l m phát

L m phát

Cách tính tổng lạm phát

Tổng lạm phát được tính thông qua các chỉ số giá.

Có hai loại chỉ số giá: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và chỉ số giá chung lạm phát (GDP_{deflator}).

Về nguyên tắc và cách tính hai loại chỉ số giá này, các bạn hãy xem lại trong Chương 2.

Chúng ta có thể dùng bất kỳ chỉ số giá nào trong hai loại chỉ số giá trên để tính tỷ lệ lạm phát thông qua công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ lạm phát}_{(n, m)} = \frac{\text{Chỉ số giá}_{(n, m)} - \text{Chỉ số giá}_{(n, m-1)}}{\text{Chỉ số giá}_{(n, m-1)}} \times 100$$

Ví dụ : Theo thống kê, ngày nay ta tính chỉ số CPI năm 2001 là 2,5, trong khi chỉ số CPI của năm 2000 là 2,4. Thông qua CPI của hai năm, ta có thể tính được tỷ lệ lạm phát của năm 2001 là

$$= \frac{CPI_{2001} - CPI_{2000}}{CPI_{2000}} = \frac{2,5 - 2,4}{2,4} \times 100 = 4,2(\%)$$

Phân loại lạm phát

Có ba loại tỷ lệ lạm phát.

Lạm phát vấp váp: là loại lạm phát mức độ thấp, hay tỷ lệ lạm phát dưới 10%.

Lạm phát phi mã: là loại lạm phát hai hay ba con số.

Siêu lạm phát: là loại lạm phát trên 4 con số.

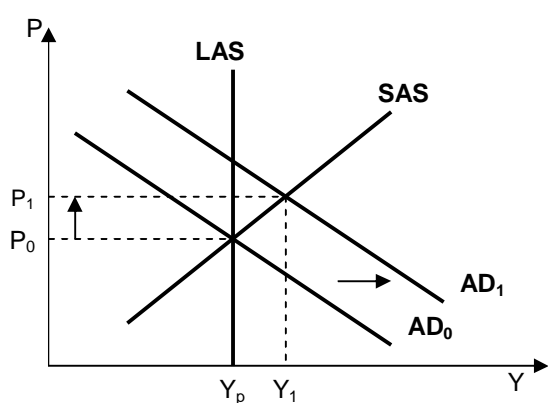
Ví dụ : Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam hiện nay là lạm phát vấp váp, ngay cả khi tỷ lệ lạm phát năm 2004 là 9,5%, nhưng vẫn dưới 10%. Nếu trên 10% thì sẽ rơi vào loại lạm phát phi mã.

Có ba nguyên nhân gây ra lạm phát: có thể là do phía cầu, do phía cung hay do cả hai.

L m phát do c u kéo

B t k s thay i nào trong môi tr ng v mô c ng nh các chính sách kinh t v mô làm t ng c u c a n n kinh t gia t ng thì s gây ra l m phát.

Các y u t tác ng lên AD làm AD t ng nh là chỉ tiêu h gia ình t ng, u t t ng, xu t kh u rông t ng, chi tiêu chính ph t ng, thu gi m, cung ti n t ng.



Khi m t trong các y u t k trên thay i làm t ng c u t ng, ng AD₀ đ ch sang ph i thành AD₁. Trong khi ó, t ng cung không thay i. M c giá c a n n kinh t t ng t P₀ lên P₁; lúc ó ta g i là n n kinh t có l m phát.

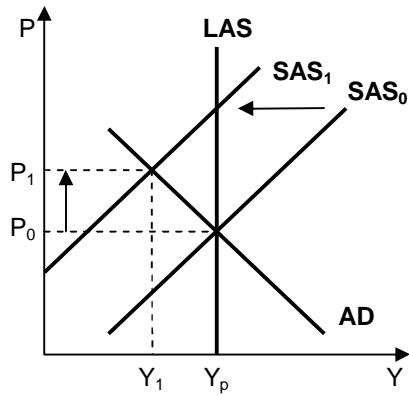
Hình 8.1. L m phát do c u kéo

L m phát do cung (hay còn g i l m phát do chi phí y)

L m phát do cung x y ra khi chi phí s n xu t t ng, ho c khi n ng l c s n xu t c a n n kinh t gi m sút. Lúc ó, ng t ng cung s đ ch sang trái trong khi t ng c u v n không i.

Chi phí s n xu t t ng là do l ng t ng, giá c các y u t s n xu t u vào nh nguyên v t li u gia t ng, thu t ng...

N ng l c s n xu t c a n n kinh t s t gi m có th là do l c l ng lao ng gi m sút, ngu n v n gi m sút, công ngh k thu t l c h u...



Hình 8.2. Lạm phát do cung

Khi chi phí sản xuất tăng, hay năng lực sản xuất của nền kinh tế giảm, tổng cung của nền kinh tế giảm, đường SAS_0 dịch sang trái thành SAS_1 . Trong khi đó, tổng cầu vẫn không đổi. Mức giá của nền kinh tế tăng từ P_0 lên P_1 ; lúc đó ta gọi nền kinh tế đang có lạm phát.

Lạm phát quán tính

Lạm phát quán tính còn có nghĩa là lạm phát dự đoán. Đó là loại lạm phát mà mức giá dự đoán nó sẽ xảy ra trong tương lai.

Khi mức giá dự đoán có mức lạm phát trong tương lai, hãy bắt đầu lạm phát này vào các hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động...

Ví dụ: Một doanh nghiệp dự đoán rằng một năm lạm phát của Việt Nam trung bình hàng năm là 5%. Khi đó, doanh nghiệp này, 5% chính là một lạm phát quán tính. Do vậy, để vượt các nhân viên, bất kỳ người nào có hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình hay không, hàng năm doanh nghiệp sẽ thưởng lương cho nhân viên của mình 5%.

Tác động của lạm phát

Lạm phát tác động đến nhu cầu của nền kinh tế. Tuy nhiên, đây, chúng ta chỉ xét những tác động của lạm phát đến sản lượng quốc gia và phân phối lợi nhuận mà thôi.

L m phát nh h ng n s n l ng qu c gia

Nh chúng ta ã bi t trong ph n trên, l m phát là do t ng c u t ng hay t ng cung gi m, khi ó s n l ng qu c gia c ng thay i theo. L m phát làm cho s n l ng qu c gia t ng, gi m hay không i tùy thu c vào s thay i c a t ng cung và t ng c u.

Tr ng h p 1: T ng c u t ng

B n hãy xem l i hình 8.1, khi t ng c u t ng, t ng cung không i, n n kinh t có l m phát khi m c giá t ng t P_0 n P_1 , nh ng s n l ng qu c gia c ng t ng t Y_p n Y_1 .

Tr ng h p 2: T ng cung gi m

B n hãy xem l i hình 8.2, khi t ng cung gi m, t ng c u không i, n n kinh t có l m phát khi m c giá t ng t P_0 n P_1 , nh ng s n l ng qu c gia gi m t Y_p n Y_1 .

Tr ng h p 3: T ng c u t ng và t ng cung gi m

Trong tr ng h p này, t ng cung và t ng c u ng th i thay i. Tuy nhiên, s n l ng c a n n kinh t thay i nh th nào còn tùy thu c vào m c t ng c a t ng c u và m c gi m c a t ng cung. S có ba tr ng h p nh có th x y ra:

- T ng c u t ng > t ng cung gi m \Rightarrow s n l ng t ng
- T ng c u t ng < t ng cung gi m \Rightarrow s n l ng gi m
- T ng c u t ng = t ng cung gi m \Rightarrow s n l ng không i

L m phát phân ph i l i thu nh p

Trên nguyên t c chung, l m phát phân ph i l i thu nh p t nh ng ng i n m gi tài s n hay y u t có giá t ng ch m sang nh ng ng i n m gi tài s n hay y u t có giá t ng nhanh.

Ta có th l y m t s ví d sau làm rõ h n câu phát bi u trên.

1. Phân ph i l i thu nh p gi a ng i cho vay và ng i i vay. Gi s b n i vay t i n c a ngân hàng v i m c lãi su t danh ngh a là 1.2%/ n m. Trong khi ó, m c l m phát d ki n n m 2005 là 6.5%. Trong tr ng h p này, b n th y r ng m c lãi su t c a ngân hàng không th nào bù p n i l m phát. Cho nên, m c dù b n v n tr lãi cho ngân hàng, nh ng th c ra ngân hàng ang b thi t h i còn b n thì ang có l i. Hay nói cách khác, m t ph n thu nh p t lãi c a ngân hàng ang chuy n sang cho b n.

2. Phân ph i l i thu nh p gi a ng i lao ng và ng i s d ng lao ng. Nh b n ã th y ví d trong ph n l m phát quán tính, m t s doanh nghi p s t ng l ng cho nhân viên theo m c l m phát mà h d oán, ví d 5%/ n m. Tuy nhiên, trong n m 2005, khi l m phát c a n n kinh t có th là 6.5%, thì lúc này, ng i lao ng s b thi t h i vì 5% l ng t ng không th bù p n i m c l m phát 6.5%. Trong tr ng h p này, m t ph n thu nh p c a ng i lao ng s chuy n sang cho ng i s d ng lao ng.

Và ng c l i, n u l m phát c a n n kinh t th p h n 5%, thì ng i lao ng s có l i, ng i s d ng lao ng s b thi t, m t ph n thu nh p c a ng i s d ng lao ng s chuy n sang ng i lao ng.

Nếu doanh nghiệp nào hoàn toàn không tính mức lương phát quán tính vào lương của nhân viên, tức là lương không thay đổi, thì năng suất lao động luôn bất biến cho dù mức lương phát của nền kinh tế là thấp hay cao, trừ trường hợp giảm phát.

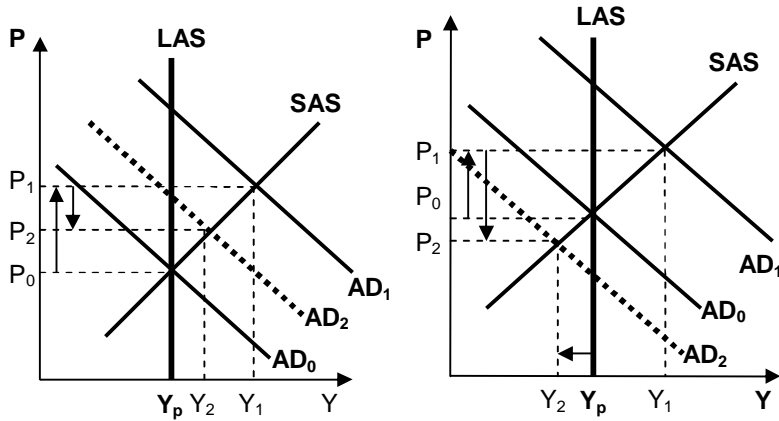
Các biện pháp chống lạm phát

Ngoài lạm phát quán tính là không thể can thiệp, dựa vào nguyên nhân gây ra lạm phát, người ta có hai cách chống lạm phát: chống lạm phát bằng cách giảm cầu và chống lạm phát bằng cách tăng cung.

1. *Giảm cầu*: nếu chính sách tài khóa và tiền tệ mở rộng làm tăng cầu, tăng chi tiêu chuyển sang phía và gây ra lạm phát; thì trong phản chống lạm phát, chúng ta sẽ làm ngược lại.

Tức là, giảm cầu, chúng ta sẽ áp dụng các chính sách tài khóa và tiền tệ thu hẹp, ví dụ như giảm chi tiêu chính phủ, tăng thuế, giảm cung tiền..., lúc đó nền kinh tế sẽ chuyển sang trái. Lúc này, sẽ có hai trường hợp có thể xảy ra như trong hình 8.3a và 8.3b

Hình 8.3. Chiến lược lạm phát bằng cách giảm chi tiêu



a) Trường hợp 1: Giảm lạm phát. b) Trường hợp 2: Giảm phát

Hình 8.3: Chiến lược lạm phát bằng cách giảm chi tiêu

Trường hợp 1: Giảm chi tiêu làm giảm lạm phát và tăng sản lượng. Như trong hình 8.3a, lúc đầu do tăng chi tiêu, đường AD_0 dịch chuyển sang phải thành AD_1 , mức giá cân bằng kinh tế tăng từ P_0 lên P_1 . Bây giờ, để chiến lược lạm phát, ta phải áp dụng các chính sách giảm chi tiêu, làm cho đường AD_1 dịch sang trái thành AD_2 , mức giá cân bằng kinh tế giảm từ P_1 xuống P_2 . Tuy nhiên, do P_2 vẫn còn lớn hơn P_0 , nên nền kinh tế lúc này vẫn còn lạm phát, nhưng mức lạm phát đã giảm, không còn cao như trước, ta gọi đó là giảm lạm phát.

Với sản lượng, do chính sách giảm chi tiêu, sản lượng cân bằng kinh tế bây giờ là Y_2 . Tuy nhiên Y_2 vẫn cao hơn Y_p ban đầu, nên sản lượng nền kinh tế vẫn tăng.

Trường hợp 2: Giảm chi tiêu làm giảm phát, giảm sản lượng, tăng thất nghiệp. Như trong hình 8.3b, lúc đầu do tăng chi tiêu, đường AD_0 dịch chuyển sang phải thành AD_1 , mức giá cân bằng kinh

tiền tệ P_0 lên P_1 . Bây giờ, chính sách lạm phát, ta phải áp dụng các chính sách giảm cầu, làm cho đường AD_1 dịch chuyển sang trái thành AD_2 , mức giá cân bằng kinh tế giảm từ P_1 xuống P_2 . Tuy nhiên, do cầu giảm quá nhiều nên P_2 thấp hơn P_0 , nên nền kinh tế lúc này giảm phát.

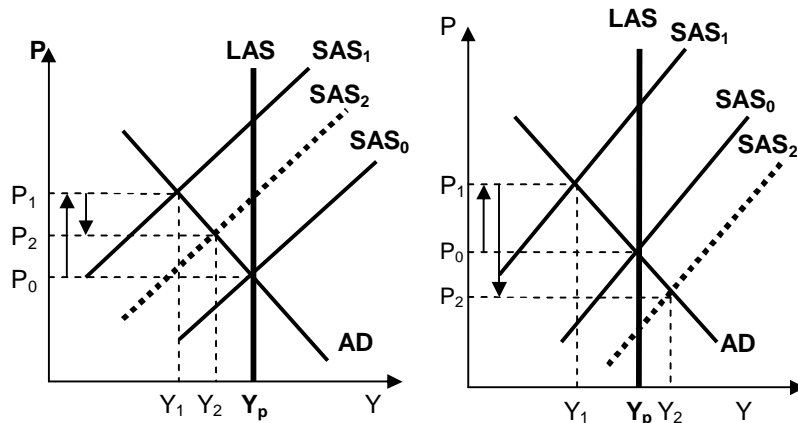
Trong trường hợp này, nền kinh tế phải đi từ vị trí $Y_2 < Y_p$, đó là sản lượng bền vững (Y₂ < Y_p). Khi sản lượng thấp hơn mức sản lượng tiềm năng, thất nghiệp có nguy cơ gia tăng.

2. *Tăng cung*: nhu cầu chi phí sản xuất tăng và nền kinh tế sản xuất cân bằng kinh tế giảm làm giảm tăng cung, đường tăng cung dịch chuyển sang trái thì bây giờ, chính sách lạm phát, chúng ta sẽ tìm cách làm cho tăng cung tăng.

Những biện pháp có thể làm tăng cung như cắt giảm chi phí sản xuất, cải thiện nền kinh tế sản xuất thông qua các chính sách như kiểm soát lạm phát, cắt giảm thuế cho doanh nghiệp, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật...

Có hai trường hợp có thể xảy ra khi tăng cung chính sách lạm phát.

Trường hợp 1: Tăng cung làm giảm lạm phát. Như trong hình 8.4a, lúc đầu do tăng cung giảm, đường SAS_0 dịch chuyển sang trái thành SAS_1 , mức giá cân bằng kinh tế tăng từ P_0 lên P_1 . Bây giờ, chính sách lạm phát, ta phải áp dụng các chính sách tăng cung, làm cho đường SAS_1 dịch chuyển sang phải thành SAS_2 , mức giá cân bằng kinh tế giảm từ P_1 xuống P_2 . Tuy nhiên, lúc này P_2 vẫn cao hơn P_0 , nên nền kinh tế lúc này vẫn còn lạm phát, nhưng mức lạm phát thấp hơn (tức là giảm lạm phát).



a) Trường hợp 1: Giảm lạm phát b) Trường hợp 2: Giảm phát

Hình 8.4. Chiến lược giảm phát bằng cách tăng cung

Trường hợp 2: Tăng cung làm giảm phát. Như trong hình 8.4b, lúc đầu cung SAS_0 dịch chuyển sang trái thành SAS_1 , mức giá cân bằng kinh tế tăng từ P_0 lên P_1 . Bây giờ, chiến lược giảm phát, ta phải áp dụng các chính sách tăng cung, làm cho cung SAS_1 dịch chuyển sang phải thành SAS_2 , mức giá cân bằng kinh tế giảm từ P_1 xuống P_2 . Tuy nhiên, do cung tăng nhiều, P_2 thấp hơn P_0 , nên nền kinh tế lúc này giảm phát.

Thị trường

Thị trường là những người trong tuổi lao động, có khả năng lao động, đang tìm việc nhưng chưa có việc làm.

Lực lượng lao động trong nền kinh tế bao gồm những người đang làm việc và những người thất nghiệp.

Lực lượng lao động không bao gồm những người nghỉ hưu, không tìm việc, và không có khả năng lao động.

Tỉ lệ thất nghiệp được tính như sau:

$$\text{Tỉ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Phân loại thất nghiệp theo nguyên nhân gây ra

Xét theo nguyên nhân gây ra thất nghiệp, có ba loại thất nghiệp như sau:

1. *Thất nghiệp cơ học*: là thất nghiệp do mất sự đồng bộ về vị trí tìm kiếm việc như nhà có việc, người tìm kiếm việc hay tái phân bố lực lượng lao động nhà có việc và nhà tìm kiếm việc thất nghiệp thối.

2. *Thất nghiệp cơ cấu*: là thất nghiệp do mất cân đối giữa cung và cầu lao động. Sự mất cân đối này có thể do ngành thi đua đua hay là do sự phát triển không đồng đều giữa các vùng.

3. *Thất nghiệp chu kỳ*: là thất nghiệp do tình trạng suy thoái của nền kinh tế.

$$\text{Thất nghiệp tự nhiên} = \text{thất nghiệp cơ học} + \text{thất nghiệp cơ cấu}$$

Phân loại thị trường theo mối quan hệ giữa cung và cầu lao động.

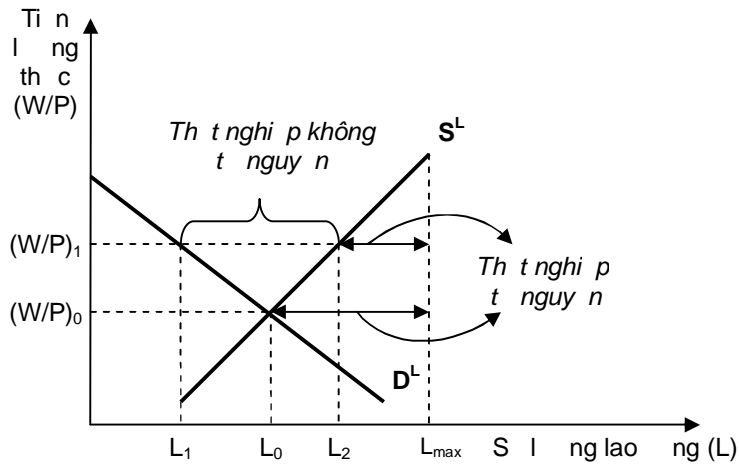
Nếu xét theo mối quan hệ giữa cung và cầu lao động, ta có hai loại thị trường; đó là thị trường thiếu hụt và thị trường không thiếu hụt.

Trên thị trường lao động, giá của lao động chính là tiền lương thực tế, tức là giá trị thực tế của tiền lương mà người lao động nhận được có tính đến yếu tố lạm phát. Tiền lương thực tế ký hiệu là (W/P) .

Cung lao động (S^L) là một đường lên, thể hiện mối quan hệ ngược biến giữa tiền lương thực tế và số lượng lao động. Khi tiền lương thực tế càng cao thì càng có nhiều người lao động sẵn sàng cung cấp sức lao động của mình. Tuy nhiên, số người lao động cung cấp sẽ có giới hạn tại L_{max} , tức là số lượng lao động tối đa có thể cung cấp trên thị trường; đó là do một số lượng lao động của nền kinh tế sẽ có giới hạn.

Cầu lao động (D^L) là một đường xuống, thể hiện mối quan hệ nghịch biến giữa tiền lương thực tế và số lượng lao động. Khi tiền lương thực tế càng cao, người sử dụng lao động càng ít có nhu cầu thuê lao động.

Trong tình huống cân bằng trên thị trường lao động, có L_0 người lao động sẵn sàng cung cấp sức lao động với mức tiền lương thực tế $(W/P)_0$ này, và họ sẽ chấp thuận. Tuy nhiên, số người còn lại ($L_{max} - L_0$) không có ý cung cấp sức lao động vì không chấp nhận mức tiền lương này, cho nên họ không có việc làm. Như vậy người này sẽ gọi là *thị trường thiếu hụt*.



Hình 8.5. Phân lo i th t nghi p theo cung và c u lao ñng

Bây gi , n u chính ph qui ñnh m c l ñng t i thi u t i $(W/P)_1$, do l ñng cao h n nên c u lao ñng bây gi là L_1 , trong khi có L_2 ñng i lao ñng mu n có vi c. Nh v y, ch có L_1 ñng i c tuy n ñ ñng, $(L_2 - L_1)$ ñng i không có vi c m c dù h s n sàng cung ñng s c lao ñng t i m c l ñng này. $(L_2 - L_1)$ ñng i này chính là *th t nghi p không t nguy n*. Trong khi ó, v n còn $(L_{\max} - L_2)$ ñng i không ch p nh n cung ñng s c lao ñng v i m c l ñng th c $(W/P)_1$, h t nguy n th t nghi p.

Th t nghi p t nhiên là m c th t nghi p t nguy n khi th tr ñng lao ñng cân b ñng.

Tác ñng c a th t nghi p

i v i cá nhân ñng i th t nghi p, thu nh p s b gi m, k n ñng b xói mòn, m t ni m tin vào cu c s ñng, b c ñng th ñng th n kinh...

i v i xã h i, chi phí cho th t nghi p t ñng, nh ñng ñng i th t nghi p ôi khi gây ra m t s v n xã h i, t ñng t n n xã h i...

Trong nền kinh tế, sản lượng giảm. Lãi suất sản lượng không giảm như mong muốn thì thị trường có vấn đề.

Các biện pháp giảm thiểu thị trường

Trong thị trường chu kỳ, chúng ta cần áp dụng các biện pháp sản xuất kinh tế vĩ mô sản lượng tiềm năng. Có thể tăng G, giảm thuế, tăng cung tiền...

Trong thị trường cạnh tranh và thị trường độc quyền, có thể tăng cung sản phẩm bằng cách trung tâm giảm thuế và giảm lao động và giảm chi phí sản xuất lao động dãn giảm nhau, hay là có thể tăng cung sản phẩm bằng cách các cơ sở tạo ra giảm chi phí quy mô và thuế giảm...

Mối quan hệ giữa lạm phát và thị trường

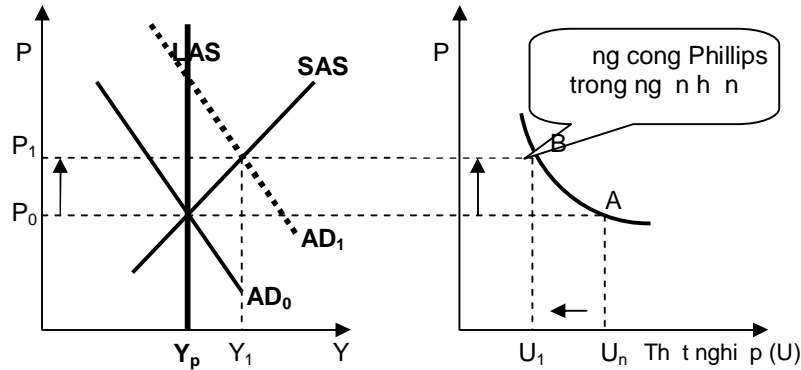
Mối quan hệ giữa lạm phát và thị trường có biểu diễn thông qua đường Phillips.

Trong nền kinh tế có sự ảnh hưởng giữa lạm phát và thị trường. Đường cong Phillips là đường dốc xuống như trong hình 8.6.

Ban đầu, nền kinh tế cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng Y_p và mức giá P_0 . Lúc này, nền kinh tế tình trạng toàn diện lao động và mức thị trường bằng mức thị trường tự nhiên U_n . Như vậy, khi mức giá là P_0 và mức thị trường tự nhiên U_n , ta có điểm A.

Khi tăng cung tiền nền kinh tế tăng, đường AD_0 dịch chuyển sang phải thành AD_1 , mức giá nền kinh tế tăng từ P_0 lên P_1 , sản lượng nền kinh tế tăng. Do sản lượng tăng, nhu cầu sử dụng lao động tăng, thị trường sẽ giảm. Do đó, trong khi giá tăng lên thành P_1 , thì thị trường

nghi p không còn m c U_n n a, mà gi m xu ng thành U_1 , ta có i m B.



Hình 8.6 : M i quan h gi a l m phát và th t nghi p trong ng n h n

Nh v y, ta th y r ng trong ng n h n, m i quan h gi a

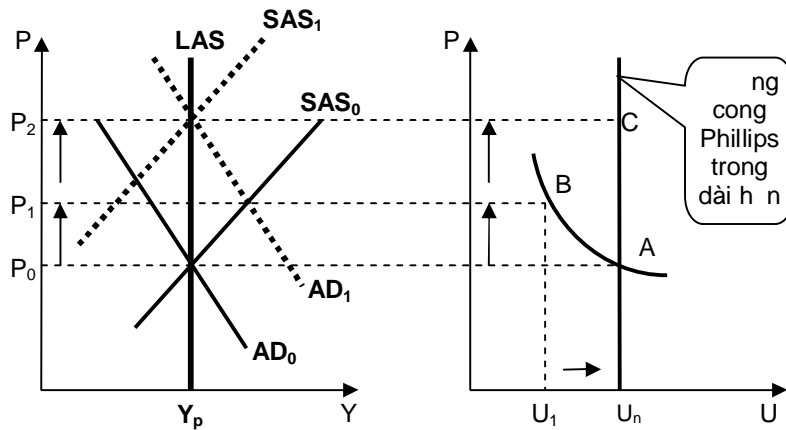
Nh v y, ta th y r ng trong ng n h n, m i quan h gi a l m phát và th t nghi p là m i quan h ngh ch bi n. ng cong Phillips trong ng n h n là ng d c xu ng ch ra s ánh i gi a l m phát và th t nghi p: l m phát t ng thì th t nghi p gi m; và ng c l i, l m phát gi m thì th t nghi p t ng.

Trong dài h n s không có s ánh i gi a l m phát và th t nghi p. Th t nghi p trong dài h n luôn luôn là th t nghi p t nhiên nh trong hình 8.7.

Khi ng t ng c u d ch chuy n sang ph i, s n l ng n n kinh t cao h n m c s n l ng t m n ng, nhu c u s d ng lao ng t ng. i u này làm cho l ng t ng do s i u ch nh trong dài h n c a th tr ng lao ng.

L ng t ng làm cho chi phí s n xu t t ng, ng SAS_0 d ch chuy n sang trái thành SAS_1 . Giá s t ng t P_1 lên P_2 , nh ng s n

l ợng s quay v s n l ợng t ỉ m n ợng, n n kinh t l i quay v t ờng tr ợng to ờn d ợng, th t nghi p quay v m c th t nghi p t ờn hi ờn U_n .



H ờnh 8.7. M i quan h gi a l m ph ỏt v ỏ th t nghi p trong d ời h n

Nh v y, trong d ời h n, s n l ợng n n kinh t lu ờn quay v m c s n l ợng t ỉ m n ợng, th t nghi p lu ờn m c th t nghi p t ờn hi ờn. Do ỏ, ng cong Phillips trong d ời h n l ỏ ng th ng ng ngay t i m c th t nghi p t ờn hi ờn, kh ờng c ỏ s ỏnh i gi a l m ph ỏt v ỏ th t nghi p.

M t s i m c n l u ý

Trong nh ngh ỏ th t nghi p, nh ng ng i trong t u i lao ợng, c ỏ kh n ợng l ỏm vi c, ỏng t ỉm vi c nh ng ch ỏ c ỏ vi c l ỏm th i c x p v ỏo th t nghi p. Nh v y, nh ng ng i n ỏo d ờ trong t u i lao ợng, c ỏ kh n ợng l ỏm vi c nh ng *kh ờng mu n t ỉm vi c*, v ỏ kh ờng c ỏ vi c l ỏm th i *kh ờng c xem l ỏ th t nghi p*.

Tóm tắt

1. Lạm phát là sự tăng lên của mức giá; giảm phát là sự giảm sút của mức giá; giảm lạm phát là sự giảm sút của tỷ lệ lạm phát.
2. Lạm phát được tính thông qua hai chỉ số giá: chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và chỉ số giá chung lạm phát ($GDP_{deflator}$).
3. Có ba nguyên nhân gây ra lạm phát: lạm phát do cầu kéo, lạm phát do chi phí đẩy và lạm phát quán tính.
4. Để giảm lạm phát, có thể dùng các chính sách giảm cầu hay tăng cung.
5. Thất nghiệp là tình trạng người trong độ tuổi lao động, có khả năng làm việc, đang tìm kiếm việc nhưng chưa có việc làm.
6. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ số giữa số người thất nghiệp và tổng lực lượng lao động.
7. Xét về nguyên nhân gây ra thất nghiệp, có ba loại là thất nghiệp cơ cấu, thất nghiệp cyclical và thất nghiệp cấu trúc. Nếu xét theo mối quan hệ cung cầu lao động, có hai loại là thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp không tạm thời.
8. Thất nghiệp tạm thời là một thất nghiệp mà tất cả thị trường lao động cân bằng.
9. Trong ngắn hạn, có sự ảnh hưởng giữa lạm phát và thất nghiệp. Mối quan hệ này được thể hiện qua đường cong Phillips là đường dốc xuống.
10. Trong dài hạn, không có sự ảnh hưởng giữa lạm phát và thất nghiệp. Thất nghiệp luôn quay về mức thất nghiệp tạm thời. Đường cong Phillips trong dài hạn là đường thẳng nằm ngang tại mức thất nghiệp tạm thời.

CÂU HỎI TẬP

1. Lạm phát, giảm phát và giảm lạm phát là gì?
2. Cách tính tỉ lệ lạm phát?
3. Tại sao lạm phát xảy ra?
4. Lạm phát có những ảnh hưởng gì đến nền kinh tế?
5. Các biện pháp nào chống lạm phát?
6. Thất nghiệp là gì?
7. Nguyên nhân gây ra thất nghiệp?
8. Thất nghiệp tự nhiên là gì?
9. Ông công Phillips trong ngắn hạn và dài hạn cho ta biết điều gì?

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Khi tăng cung là một nguyên nhân dẫn đến, vì những lý do khác nhau các yếu tố khác không đổi, cung tiền danh nghĩa tăng sẽ làm cho:

- a) Mức giá không thay đổi, và sản lượng tăng theo tỉ lệ.
- b) Sản lượng không đổi, mức giá tăng theo tỉ lệ.
- c) Cả mức giá và sản lượng đều tăng.
- d) Mức giá tăng và sản lượng giảm.

2. Ông công Phillips trong ngắn hạn cho rằng

a) Mối quan hệ nghịch biến giữa tỉ lệ tăng danh nghĩa và tỉ lệ tăng thực

b) Mối quan hệ nghịch biến giữa lạm phát và thặng dư

c) Mối quan hệ nghịch biến giữa tỉ lệ tăng danh nghĩa và thặng dư

d) Mối quan hệ nghịch biến giữa lạm phát và tỉ lệ tăng danh nghĩa.

3. Khi nền kinh tế đang mở toàn diện lao động và tăng trưởng là tăng dốc lên, cung tiền danh nghĩa tăng làm cho giá cả và sản lượng cân bằng kinh tế tăng trong ngắn hạn.

a) Đúng.

b) Sai.

4. Lạm phát cân bằng kinh tế là 3% khi mức giá tăng từ 100 đến 103 đến 106 đến 109.

a) Đúng.

b) Sai.

5. Sự gia tăng chi tiêu chính phủ không có tác động gì đến sản lượng và mức thặng dư cân bằng kinh tế trong dài hạn.

a) Đúng.

b) Sai.

TR L I

1c

2b

3a

4b

5a

TÓM TẮT TOÀN B NỘI DUNG MÔN HỌC

Bắt đầu *Chương 1* với các khái niệm cơ bản, kinh tế học vĩ mô giới thiệu với các bạn những mục tiêu và công cụ của nó.

Mục tiêu trong những vấn đề đầu tiên mà các bạn tiếp cận là cách đo lường sản lượng quốc gia trình bày trong *Chương 2*. Xuất phát từ sự chuyển đổi kinh tế, có ba phương pháp tính toán sản lượng quốc gia (GDP) là phương pháp giá trị gia tăng, phương pháp chi tiêu và phương pháp thu nhập. Mặc dù còn nhiều hạn chế trong cách tính toán GDP vẫn có sự đồng nhất về bản chất đánh giá sự phát triển kinh tế quốc gia.

Cách tính sản lượng quốc gia như trên dựa trên các số liệu thống kê là chi tiêu. Với GDP đã xác định, chúng ta chia thành đánh giá về nền kinh tế lúc này đang cân bằng hay mất cân bằng, Chính phủ có nên tiếp tục duy trì mức GDP hiện tại hay nên thay đổi mức GDP này hay không? Vì vậy, cần thiết phải xác định sản lượng cân bằng bất biến nền kinh tế hiện nay đang nằm trong trạng thái nào. Thứ 2, giúp Chính phủ áp dụng những chính sách khác nhau nhằm đạt mục tiêu đề ra. *Chương 3* chỉ ra hai phương pháp xác định sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở. Dựa trên cơ sở đó, bạn sẽ tìm hiểu đâu là mô hình S-Nhanh và nhu cầu của S-Nhanh về sản lượng cân bằng.

Chương 4 hướng dẫn bạn làm quen với thị trường tiền tệ. Bắt đầu từ khái niệm tiền tệ và các hình thái tiền tệ, đặc biệt là tiền qua ngân hàng, bạn sẽ hiểu được cách tạo ra tiền và cách phá hủy tiền qua

thông các ngân hàng trung gian. Qua đó, có thể thấy vai trò của nhân tài trong việc làm thay đổi môi trường kinh tế. Thứ nhất, thị trường tài chính cân bằng khi lượng cung tài chính lớn hơn cầu tài chính, thì đó xác nhận lãi suất cân bằng. Bảng 3 công cụ chủ yếu như: tiền mặt, trái phiếu, trái phiếu, lãi suất chi tiêu và mua vào/bán ra trái phiếu. Chính phủ, Ngân hàng Trung ương phát huy vai trò chủ đạo trong việc điều tiết môi trường kinh tế thông qua làm thay đổi thị trường tài chính.

Trong nền kinh tế mở cửa, không thể không có phần thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái. Chương 5 giúp bạn phân biệt các tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực, mối quan hệ giữa hai loại tỷ giá hối đoái này, trong đó tỷ giá hối đoái thực có ý nghĩa quyết định sự cạnh tranh quốc tế về vị hàng hóa sản xuất trong nước. Các tỷ giá hối đoái cũng là một vấn đề đáng quan tâm hiện rõ hơn mẽ cạnh tranh giữa ngân hàng trung ương trong thị trường ngoại hối. Thị trường ngoại hối cân bằng thì giao dịch mua hai môi trường cung, cầu ngoại hối, đó xác nhận các tỷ giá hối đoái cân bằng. Cũng trong chương này, bạn sẽ tiếp cận với khái niệm cán cân thanh toán, một chỉ tiêu thể hiện tất cả các giao dịch mua bán về vị các nước khác, cùng các thành phần của nó một cách chi tiết.

Trong Chương 2, bạn sẽ tiếp cận với thi pháp tính sản lượng quốc gia. Tuy nhiên, các hình thức sản lượng này trong nền kinh tế chưa tiếp cận với thích ứng. Vì vậy, chương 6 sẽ tiếp cận thị trường cung, cầu, sự di chuyển và sự dịch chuyển của hai môi trường này và cuối cùng là sự hình thành mức giá và sản lượng quốc gia thông qua mô hình thị trường cung - cầu. Mô hình thị trường cung - cầu cũng như một chủ đề quan trọng trong việc phân tích nguyên nhân và cách hạn chế lạm phát.

Chương 7 là chương tiếp theo nhằm phân tích tác động của các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ đối với nền kinh tế và mức giá cả của toàn bộ nền kinh tế. Như chúng ta đã biết, nền kinh tế và mức giá cả của nền kinh tế được xác định thông qua các chi tiêu cung - cầu. Tuy nhiên, những chính sách kinh tế vĩ mô tác động lên thị trường là chủ yếu. Mọi chính sách đều có những công cụ riêng và được áp dụng linh hoạt tùy theo trạng thái của nền kinh tế. Nếu nền kinh tế đang suy thoái, chính phủ và ngân hàng trung ương sẽ áp dụng chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ mở rộng để kích thích thị trường, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc gia. Ngược lại, nếu tình trạng lạm phát cao xảy ra thì chính sách tài khóa và tiền tệ thu hẹp sẽ được áp dụng.

Công nghệ sản xuất quốc gia, lạm phát và thất nghiệp là những mối quan tâm hàng đầu của Kinh tế học vĩ mô. Vì vậy, Chương 8 sẽ cung cấp cho bạn những thông tin cơ bản và cần thiết về lạm phát, thất nghiệp cũng như mối liên hệ giữa chúng. Đồng thời, nghiên cứu về lạm phát và thất nghiệp cũng đem đến cho bạn một cái nhìn toàn diện hơn khi phân tích tác động của một chính sách kinh tế vĩ mô nào đó. Thất nghiệp có sự hài hòa giữa lạm phát và thất nghiệp theo quan niệm thị trường: nếu chi tiêu lạm phát thì Phillips curve sẽ thất nghiệp gia tăng và ngược lại. Do đó, tùy thuộc mức tiêu chuẩn ban đầu, chính phủ sẽ ưu tiên lựa chọn một trong hai mức tiêu chuẩn trên.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

Phần này giúp bạn có một cái nhìn tổng quát và kiểm tra lại kiến thức sau khi đã học xong toàn bộ chương trình kinh tế học vĩ mô của bạn.

Câu 1: Trong mô hình kinh tế suy thoái, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương nên hoạch định chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ như thế nào? Trình bày một cách chi tiết về các công cụ của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong trường hợp này.

Câu 2: Hãy giải thích sự đúng-sai và minh họa một cách chi tiết bằng hai ý kiến sau đây:

- Chính phủ tăng chi tiêu mua hàng hoá và dịch vụ để kích thích kinh tế thoát khỏi tình trạng suy thoái.

- Chính phủ tăng chi tiêu mua hàng hoá và dịch vụ sẽ làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng lạm phát cao.

Câu 3:

Cho các số liệu sau đây:

Chi tiêu cá nhân gia đình: $C = 300 + 0,8Y^d$

Chi tiêu của doanh nghiệp: $I = 100 + 0,1Y - 30r$

Chi tiêu của Chính phủ: $G = 250$

Thu ròng: $T = 150 + 0,2Y$

Xuất khẩu: $X = 250$

Nhập khẩu: $M = 200 + 0,26Y$

Cung tiền: $S^M = 200$

Cuốn tiền: $D^M = 300 - 50r$

S n l ñng tì m n ñg: $Y_p = 1200$

(ñ v tính c a r là %, các ñ l ñg khác là t ñg).

1. Gi ñ thích ý ñg a c a các h s 0,8; -30 và 0,2 trong các hàm s C, I và T.
2. Xác ñh lãi su t cân b ñg.
3. ñ m c lãi su t cân b ñg trên, s n l ñg qu c gia cân b ñg là bao nhiêu? Cho ñh ñ xét v ñ tình tr ñg l m phát và th t ñg ñ p lúc này.
4. Bi t r ñg:

Cung ngo ñ t $S^E = 25 + 0,5e$ (v ñ e là t giá h ñ oái)

C u ngo ñ t $D^E = 39,3 - 0,8e$ (v ñ e là t giá h ñ oái)

(ñ v tính c a e là 10.000 /\$, các ñ l ñg khác là tri u \$)

Các doanh ñg ñ trong ñ c t ñg ñ p kh u hàng hóa c a ñ c ngoài thêm 1,3 tri u ô la.

a) N u ñg ñ hàng Trung ñg áp d ñg c ch t giá h ñ oái th ñ ñ hoàn toàn thì t giá cân b ñg m ñ s là bao nhiêu?

b) N u ñg ñ hàng Trung ñg áp d ñg c ch t giá h ñ oái c ñh ñh m duy trì t giá ñh c thì ñh ñ can thi p vào th tr ñg ngo ñ ñh ñh th ñào?

5. T ñ tình hu ñg 4b, ñh ñ xác ñh lãi su t ñ ñ t cân b ñg m ñ. S n l ñg qu c gia, l m phát và th t ñg ñ p s thay ñh ñh th ñào ñ ñ tác ñg c a lãi su t cân b ñg m ñ?

TR L I

Câu 1:

Khi n n kinh t suy thoái, chính ph và ngân hàng trung ng nên áp d ng chính sách tài khóa và ti n t m r ng. C th là:

- Chính ph gi m thu , t ng chi ngân sách
- Ngân hàng Trung ng gi m t l d tr b t bu c, gi m lãi su t chi t kh u và mua vào trái phi u Chính ph .

Câu 2:

C hai ý ki n trên u úng trong hai tr ng h p sau ây:

- Khi s n l ng th c t còn r t th p so v i s n l ng ti m n ng, chính ph t ng chi tiêu mua hàng hoá và d ch v , làm t ng c u t ng, t ó làm t ng s n l ng và n n kinh t có th thoát kh i tình tr ng suy thoái.

- Khi s n l ng th c t ã x p x s n l ng ti m n ng, vì c chính ph t ng chi tiêu mua hàng hoá và d ch v có nguy c làm s n l ng th c t v t s n l ng ti m n ng, gây nên tình tr ng l m phát cao.

B n có th dùng th AS - AD minh h a cho hai tr ng h p trên.

Câu 3:

1. Ý ngh a c a các h s :

$C_m = 0,8$: n u thu nh p kh d ng t ng thêm 1 ng thì chi tiêu s t ng thêm 0,8 ng và ng c l i.

$I_m^r = -30$: lãi suất tăng thêm 1% sẽ làm cho xuất giảm 30 triệu và nhập tăng 30 triệu.

$T_m = 0,2$: khi thu nhập quốc gia tăng thêm 1 triệu, thu ròng sẽ tăng thêm 0,2 triệu và nhập tăng 0,2 triệu.

2. Lãi suất cân bằng sẽ xác định khi:

$$S^M = D^M \Leftrightarrow r_0 = 2 (\%)$$

3. Khi $r_0 = 2$ thì hàm I trở thành: $I = 40 + 0,1Y$

Áp dụng phương trình cân bằng:

$$AS = AD \Leftrightarrow Y = C + I + G + (X - M), \text{ tức là: } Y = 1.000 (\text{ triệu})$$

Vì $Y < Y_p$ nên:

- Tỷ lệ thất nghiệp thực tế < tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên
- Lạm phát thực tế < lạm phát mục tiêu (là lạm phát < 10%)

4. Các chính sách giá hối đoái:

a) Hàm cầu ngoại tệ mới: $D^{E'} = D^E + 1,3 = 40,6 - 0,8e$

Trong chính sách giá hối đoái thả nổi hoàn toàn, tỷ giá hối đoái cân bằng mới sẽ xác định khi:

$$S^E = D^E \Leftrightarrow e_1 = 12.000 (\text{ VND / \$})$$

b) Tỷ giá hối đoái ban đầu:

$$S^E = D^{E'} \Leftrightarrow e_0 = 11.000 (\text{ VND / \$})$$

Ngân hàng Trung ương mua n áp d ng c ch t giá h i oái c
nh thì ph i bán ra thêm 1,3 tri u \$ và mua vào: 1,3 (tri u \$) x
11.000 (/\$) = 14,3 (t)

5. T tình hu ng 4b, cung n i t trong l u thông s t gi m:

$$\Delta \bar{M} = -14,3 \text{ (t)}$$

Lúc này hàm cung n i t m i có d ng:

$$S^M = 200 - 14,3 = 185,7 \text{ (t)}$$

Lãi su t n i t cân b ng m i:

$$S^M = D^M \Leftrightarrow r_1 = 2,29 \text{ (\%)}$$

Nh n xét: lãi su t cân b ng m i t ng 0,29 (%) so v i lãi su t cân
b ng c → h n ch u t → t ng c u gi m → s n l ng qu c gia
gi m → l m phát gi m và th t nghi p t ng.

TÀI LI U THAM KH O

Tr n V n Hùng và các tác gi , *Giáo trình kinh t v mô*, Tr ng i h c Kinh t TP. H Chí Minh, NXB. Giáo d c, 1999.

Branley Schiller, *Kinh t ngày nay* (B n d ch), NXB. i h c Qu c gia Hà N i, 2002.

David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch, *Kinh t h c* (B n d ch), NXB. Giáo d c, 1992.

David W. Pearce, *Dictionary of modern Economics*, Macmillan Press, 1992.

Eugene Diulio, *Schaum's Outline of Theory and Problems of Macroeconomics*, 3rd edition, McGraw- Hill, 1998.

Jacques Généreux, *Les politiques en économie ouverte*, Éditions Hachette, 1992.

N. Gregory Mankiw, *Kinh t v mô* (B n d ch), NXB. Th ng kê, 1997.

Paul Samuelson, William Nordhaus, *Kinh t h c* (B n d ch), Vi n Quan h Qu c t , 1989.